

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

  
**NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN**

**ẤN DỤ TRI NHẬN**  
**MÔ HÌNHẤN DỤ CẤU TRÚC**  
**TRÊN CỨ LIỆU CA TỪ TRỊNH CÔNG SƠN**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC NGỮ VĂN**

**CHUYÊN NGÀNH: NGÔN NGỮ HỌC**

**MÃ SỐ: 602201**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS.TSKH. TRẦN VĂN CƠ**

**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH – NĂM 2009**



*Tác giả luận văn xin được xây trong tâm tưởng của mình ngôi miếu thờ hai chữ VÔ THƯỜNG và nguyện rằng: Ai đi tìm lẽ VÔ THƯỜNG sẽ ngộ chân THƯỜNG HẰNG.*

*Cố nhạc sĩ Trịnh Công Sơn – kẻ cầm ca đã suốt đời đi tìm lẽ VÔ THƯỜNG – vậy nên đã trở thành THƯỜNG HẰNG.*

*Xin cảm tạ Người đã bằng Ngôn ngữ học tri nhận mở cho tôi CÕI ĐI VỀ nơi chân Miếu.*

# Lời Cảm tạ

*Xin trân trọng bày tỏ lòng biết ơn chân thành và sâu sắc nhất đối với sự hướng dẫn khoa học, hỗ trợ tài liệu quý giá về Ngôn ngữ học tri nhận, những chỉ dạy tận tình của PGS TSKH TRẦN VĂN CƠ.*

*Xin cảm ơn PGS TS Nguyễn Văn Hiệp – người Thầy đã gợi mở cho tác giả luận văn đề tài thú vị này cùng sự động viên, khích lệ.*

*Xin mãi biết ơn sự giảng dạy nhiệt tình của các vị Giáo sư, Tiến sĩ đã giúp tác giả hoàn thành các chuyên đề trong chương trình cao học.*

*Trân trọng cảm ơn Phòng Sau Đại học-QLKH, Khoa Văn học & Ngôn ngữ Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh, với tư cách là đơn vị đào tạo và tổ chức cho luận văn này được bảo vệ.*

*Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 04 năm 2009*

*Xin ghi sâu công ơn Tứ thân Phụ  
Mẫu, Cha J. Nguyễn Đình Phúc cùng  
Chồng – Anh Trần Tiến Dũng và con  
trai – Trần Nguyễn Phúc thân yêu.*

*Nguyễn Thị Thanh Huyền đã  
làm được một việc có ý nghĩa: tự  
giải thoát khỏi chiếc VÒNG KIM CÔ  
của Ngôn ngữ học thế kỷ XX.*

***PGS.TSKH Trần Văn Cơ***

# MỤC LỤC

<b>MỤC LỤC .....</b>	<b>6</b>
<b>DẪN NHẬP .....</b>	<b>9</b>
<b>I. Lý do chọn đề tài.....</b>	<b>9</b>
<b>II. Lịch sử vấn đề.....</b>	<b>9</b>
<b>III. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi tư liệu .....</b>	<b>13</b>
<b>IV. Phương pháp nghiên cứu.....</b>	<b>14</b>
<b>V. Ý nghĩa của đề tài .....</b>	<b>15</b>
<b>VI. Bố cục của luận văn .....</b>	<b>15</b>
<b>Chương I. NHỮNG TIỀN ĐỀ LÍ LUẬN CỦA LUẬN VĂN .....</b>	<b>16</b>
<b>I. Nhận xét chung .....</b>	<b>16</b>
<b>II. Nguyên lí cơ bản.....</b>	<b>16</b>
<b>III. Các luận điểm cơ bản .....</b>	<b>18</b>
3.1. Về Luận điểm thứ nhất.....	18
3.2. Về Luận điểm thứ hai .....	21
<b>IV. Phân loại ẩn dụ tri nhận .....</b>	<b>24</b>
4.1. Ẩn dụ cấu trúc .....	24
4.2. Ẩn dụ định hướng.....	25
4.3. Ẩn dụ bản thể .....	28
4.4. Ẩn dụ vật chứa .....	28
<b>V. Ẩn dụ cấu trúc – đối tượng nghiên cứu của luận văn.....</b>	<b>33</b>
5.1. Những ý niệm thường gặp ở miền NGUỒN.....	33
5.2. Những ý niệm thường gặp ở miền ĐÍCH:.....	35
5.3. Tính hệ thống của ẩn dụ cấu trúc .....	36
5.3.1. Bình diện những yếu tố cấu thành ý niệm.....	36
5.3.2. Quan hệ ánh xạ, hay quan hệ gán ghép.....	37

5.3.3. Quan hệ suy ra .....	37
5.4. Tính sáng tạo của ẩn dụ cấu trúc.....	39
<b>VI. Tiểu kết.....</b>	<b>40</b>
<b>Chương II. ẨN DỤ CẤU TRÚC: BẢN CHẤT VÀ TÍNH HỆ THỐNG.....</b>	<b>41</b>
<b>I. Bản chất bộ phận của sự cấu trúc hóa ẩn dụ .....</b>	<b>43</b>
1.1. Ẩn dụ cấu trúc tham gia sắp xếp hoạt động thường nhật của con người... 43	
1.2. Ẩn dụ tri nhận có đặc trưng tính bộ phận:.....	45
1.2.1. Ý niệm “VÔ THƯỜNG” .....	45
1.2.2. Khái niệm VÔ THƯỜNG .....	47
1.2.3. Một số quan điểm về “VÔ THƯỜNG” .....	48
1.2.4. Cái nhìn của văn hoá Việt Nam đối với VÔ THƯỜNG .....	49
1.2.5. Tư duy của Trịnh Công Sơn về VÔ THƯỜNG .....	50
1.2.6. Những hình ảnh VÔ THƯỜNG mà Trịnh Công Sơn đã nói đến:.....	53
<b>II. Tính hệ thống của những ẩn dụ ý niệm.....</b>	<b>57</b>
2.1. Phương thức xác định những biểu thức ẩn dụ .....	57
Ý niệm “ĐOÁ HOA” .....	57
2.2. Ý niệm ẩn dụ được tổ chức một cách hệ thống .....	60
<b>III. Tiểu kết.....</b>	<b>70</b>
<b>Chương III. ẨN DỤ CẤU TRÚC: KHẢ NĂNG KẾT HỢP .....</b>	<b>72</b>
<b>I. Khái niệm về khả năng kết hợp .....</b>	<b>72</b>
<b>II. Một số những ẩn dụ kết hợp điển hình: .....</b>	<b>80</b>
2.1. Ẩn dụ cấu trúc kết hợp với ẩn dụ cấu trúc .....	80
2.2. Ẩn dụ cấu trúc kết hợp với ẩn dụ định hướng .....	82
2.3. Ẩn dụ cấu trúc kết hợp với ẩn dụ vật chứa.....	82
<b>III. Tiểu kết.....</b>	<b>103</b>
<b>KẾT LUẬN.....</b>	<b>104</b>
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>107</b>

<b>Tiếng Việt .....</b>	<b>107</b>
<b>Tiếng Anh .....</b>	<b>110</b>
<b>DANH SÁCH NHỮNG ẨN DỤ Ý NIỆM ĐƯỢC NÊU LÊN TRONG LUẬN VĂN.....</b>	<b>111</b>
<b>BẢNG TỪ VỰNG TINH THẦN (NHỮNG Ý NIỆM TẠO NÊN MIỀN NGUỒN) .....</b>	<b>114</b>
<b>BẢNG TỪ VỰNG TINH THẦN (NHỮNG Ý NIỆM TẠO NÊN MIỀN ĐÍCH) .....</b>	<b>121</b>
<b>CÁC TÁC GIA .....</b>	<b>124</b>



# DẪN NHẬP

## I. Lý do chọn đề tài

Các hình hệ ngôn ngữ học tiên tri nhận (cấu trúc-ngữ nghĩa, chức năng, dụng học), tuy khác nhau về đối tượng cụ thể, về đơn vị nghiên cứu, về cách tiếp cận đặc thù, song vẫn có những điểm chung – đó là các nhà nghiên cứu chỉ tập trung cái nhìn vào bản thân ngôn ngữ mà họ cho là “đối tượng chân chính và duy nhất của ngôn ngữ học” (de Saussure<sup>1</sup> 2005: 436). Trong khi bận tâm về cái đối tượng chân chính và duy nhất ấy, họ chỉ khảo sát và đem ra phân tích những hiện tượng có thể quan sát trực tiếp được, chẳng hạn, âm, hình vị, từ, cụm từ, câu v.v., còn những hiện tượng không thể quan sát trực tiếp được như nghĩa, sự hiểu biết (hay tri thức), trí tuệ, ý thức, cảm xúc, ý chí v.v, nói chung là những hiện tượng tinh thần của con người về bản chất liên quan chặt chẽ với ngôn ngữ và văn hóa thì bị bỏ qua hay “chuyển nhượng” cho các khoa học khác: tâm lý học, logic học, văn hóa học, nhân học v.v.

Ngôn ngữ học với tư cách là một khoa học, tất nhiên, trong giai đoạn mới không thể chấp nhận tình trạng đó, nhất là khi vai trò của con người được đặt lên vị trí trung tâm của các khoa học nhân văn. Mà con người không phải chỉ là thế giới có thể quan sát trực tiếp được, con người còn là thế giới không thể quan sát trực tiếp được – đó là thế giới tinh thần, trí tuệ, ý thức (chưa kể thế giới tâm linh của con người mà ngôn ngữ học hoàn toàn có khả năng thâm nhập được!). Tính bức thiết của đề tài chính là ở chỗ đó và cũng chính ở đó bộc lộ ý tưởng của tác giả luận văn – muốn tìm hiểu mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy của con người thông qua một loại đơn vị của ngôn ngữ học tri nhận – ẩn dụ cấu trúc.

## II. Lịch sử vấn đề

Từ thời đại Aristotle<sup>2</sup> đến nay việc nghiên cứu ẩn dụ có thể chia thành hai giai đoạn chính: giai đoạn tiên tri nhận và giai đoạn tri nhận.

*Giai đoạn tiên tri nhận:* tuy có những quan điểm khác nhau ở một vài cách hiểu cụ thể, nhưng thống nhất ở một luận điểm cơ bản chung cho rằng ẩn dụ là biện pháp ngôn ngữ học. Đại diện cho giai đoạn này là những nhà triết học, logic học, tâm lý học, ngôn ngữ học Aristotle, L. Wittgenstein<sup>3</sup>, D. Davidson<sup>4</sup>, M. Black<sup>5</sup> v.v.

Ngôn ngữ học Việt Nam thuộc giai đoạn tiền tri nhận có những tác giả Nguyễn Thái Hòa , Cù Đình Tú, Đinh Trọng Lạc, Hữu Đạt, Nguyễn Thiện Giáp, Mai Ngọc Chừ, Hà Quang Năng, Nguyễn Thế Truyền v.v.

G. Lakoff<sup>6</sup> và M. Johnson<sup>7</sup> tổng kết giai đoạn tiền tri nhận, chỉ ra một số luận điểm về ẩn dụ mà ông cho là sai lầm. Cụ thể là:

- a) Ngôn ngữ thường nhật mang nghĩa đen, không có tính ẩn dụ.
- b) Bất cứ một đối tượng nào đều có thể hiểu theo nghĩa đen, không cần phải có ẩn dụ.
- c) Phạm vi sử dụng phổ biến nhất của ẩn dụ là trong thơ ca.
- d) Ẩn dụ chỉ là những biểu ngữ (biểu hiện bằng ngôn ngữ).
- e) Biểu hiện bằng ẩn dụ thực chất là không chân lí, chỉ có ngôn ngữ nghĩa đen mới là chân lí (dẫn theo Trần Văn Cơ 2009: 91).

Lakoff và Johnson dẫn ra những ví dụ lấy trong ngôn ngữ thường nhật nhằm bác bỏ 5 điều trên. Chẳng hạn, những phát ngôn sau đây về các quan hệ yêu đương là ngôn ngữ thường nhật, không phải là thơ ca qua ẩn dụ tri nhận

TÌNH YÊU LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH:

Our relationship isn't going anywhere.

'Quan hệ của chúng ta không dẫn tới đâu'.

Our relationship has hit a dead-end street.

'Quan hệ của chúng ta đã đi vào ngõ cụt'.

Look how far we've come.

'Coi chừng, chúng ta đã đi quá xa'.

It's been a long and bumpy road.

'Chúng ta đã trải qua một chặng đường dài và khó khăn'

We can't turn back now.

'Bây giờ chúng ta không thể quay trở lại được'.

Có thể đặt một câu hỏi: liệu có nguyên tắc chung nào quy định cách dùng những biểu ngữ trên để định tính tình yêu? Lakoff giải thích rằng nguyên tắc này có thể trình bày dưới dạng một *kịch bản* sau đây:

Đôi tình nhân – những người cùng tham gia một cuộc hành trình, và mục đích chung của họ trong đời là những điểm đến mà họ hướng tới. Mối quan hệ giữa họ với nhau là phương tiện đi lại cho phép họ theo đuổi những mục đích chung. Mối quan hệ cho phép họ tiến gần đến mục tiêu chung của họ. Cuộc hành trình không phải dễ dàng. Có những trở ngại, có cả những lối rẽ, ở đó cần phải quyết định sẽ đi theo hướng nào, và có nên tiếp tục cùng đi nữa không.

Chúng ta so sánh cách diễn đạt tình yêu bằng ẩn dụ TÌNH YÊU LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH qua ca từ bài hát “Cuối cùng cho một tình yêu” (1968) của Trịnh Công Sơn:

Ừ thôi em **về**,

Chiều **mưa giông** tới

Bây giờ anh vui,

Hai **bàn tay** đôi

Bây giờ anh **vui**,

Hai bàn **chân mỗi**

Thời gian nơi đây

Bây giờ anh vui,

Một linh hồn rồi,

Tình yêu xứ này

Một lần yêu thương,

Một đời **bão nổi**

**Giã từ**, giã từ

Chiều mưa giông tới  
Em ơi, em ơi  
Sầu thôi xuống đây,  
Làm sao em nhớ  
Mưa ngoài song bay,  
**Lời ca** anh nhỏ,  
**Nỗi lòng** anh đây  
Sầu thôi xuống đây,  
**Sầu** thôi xuống đây...

Như chúng ta thấy, cuộc hành trình này có đi, có về, có gặp gỡ, có giã từ, có giông tới, có bão nổi, có bàn tay đối, có bàn chân mỗi, có vui, có sầu... Hành trình này, về bản chất, là *kịch bản* một cuộc ra đi. Ca từ ở đây cũng là lời nói tự nhiên, cũng là ngôn ngữ thường nhật, không rườm rà, rắc rối, khó hiểu, cảm giác như không phải do tác giả thốt ra, mà tự nó thoát ra từ tầng vô thức.

*Giai đoạn thứ hai*, giai đoạn tri nhận, có đặc trưng sự chuyển biến về chất trong tư duy khoa học, xem ẩn dụ không chỉ là biện pháp ngôn ngữ học, mà chủ yếu là cơ chế của tư duy con người. Lakoff và Johnson đúng khi các ông khẳng định rằng “*ẩn dụ thấm sâu vào đời sống thường nhật của chúng ta, đồng thời thấm sâu không chỉ vào ngôn ngữ, mà vào cả tư duy và hoạt động nữa... Bản chất của ẩn dụ nằm trong tư duy và cảm xúc các hiện tượng thuộc chủng loại này trong thuật ngữ của các hiện tượng thuộc chủng loại khác*” (Lakoff và Johnson 1990: 387).

Đại diện cho giai đoạn này trong lịch sử phát triển ngôn ngữ học là những nhà triết học, tâm lí học, ngôn ngữ học G. Lakoff, M. Johnson, G. Fauconnier<sup>8</sup>, Ch. Fillmore<sup>9</sup>, R. Jackendoff<sup>10</sup>, Z. Kövecses<sup>11</sup>, R. Langacker<sup>12</sup>, E. Rosch<sup>13</sup>, L. Talmy<sup>14</sup>, M. Turner<sup>15</sup>, A. Wierzbicka<sup>16</sup>, Yu. Stepanov<sup>17</sup>, Yu. Apresian<sup>18</sup>, V. Demijankov<sup>19</sup>, E. Kubriakova<sup>20</sup>, W. Chafe<sup>21</sup>, M. Minsky<sup>22</sup> v.v.

Ngôn ngữ học tri nhận Việt Nam, tuy “sinh sau đẻ muộn”, tuổi đời chỉ mới hơn một thập kỉ, nhưng cũng có những đóng góp khiêm tốn vào sự phát triển ngôn ngữ học của giai đoạn này. Đó là các nhà ngôn ngữ học Lý Toàn

Thắng 2005, Trần Văn Cơ 2007, 2009, Nguyễn Đức Tồn 2008, Nguyễn Văn Hiệp 2008 và những tác giả khác.

Tác phẩm trình bày học thuyết về ẩn dụ tri nhận được thế giới đánh giá cao và xem là “Kinh Thánh của ngôn ngữ học tri nhận” thuộc về hai học giả người Mỹ G. Lakoff và M. Johnson 1980 với tên gọi là “Metaphors We Live By”. Trong tác phẩm của mình, hai ông đưa ra quan niệm mới về bản chất và chức năng của ngôn ngữ học tri nhận nói chung và của ẩn dụ tri nhận nói riêng là **nguyên cứu cách con người nhìn và nhận biết thế giới qua lăng kính ngôn ngữ và văn hóa dân tộc**. Đây chính là điểm khác biệt cơ bản giữa các ngôn ngữ học tiền tri nhận và ngôn ngữ học tri nhận.

### III. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi tư liệu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là ẩn dụ tri nhận với mô hình **ẩn dụ cấu trúc** (một trong bốn mô hình ẩn dụ tri nhận mà G. Lakoff và M. Johnson đã nêu ra và thuyết giải trong tác phẩm nổi tiếng của mình “Metaphors We Live By” 1980 (“Ẩn dụ chúng ta đang sống”). Trong luận văn, ẩn dụ cấu trúc sẽ được miêu tả như một phương tiện giúp cho con người nhìn và nhận biết thế giới qua lăng kính ngôn ngữ và văn hóa dân tộc. Con người mà luận văn đề cập đến là một con người cụ thể, đó là cố nhạc sĩ Trịnh Công Sơn. Qua ẩn dụ cấu trúc, luận văn sẽ nghiên cứu để hiểu cách nhạc sĩ Trịnh Công Sơn nhìn thế giới (tức thế giới quan của ông) và nhìn cuộc sống (tức nhân sinh quan của ông) như thế nào. Còn cái lăng kính phản chiếu thế giới quan và nhân sinh quan của ông chính là tiếng Việt và văn hóa Việt mà Trịnh Công Sơn thể hiện rất rõ nét qua ca từ của mình. Nói cách khác, qua đối tượng nghiên cứu là ẩn dụ cấu trúc, luận văn sẽ cố gắng thâm nhập vào không gian tinh thần, không gian trí tuệ của một *Trịnh-Công-Son-con-người*, đời thường, trần tục, “hóa thân từ cát bụi”, nhưng luôn luôn bị dẫn vật bởi những suy nghĩ, bởi lối tư duy rất đặc thù về thế giới này, về cuộc đời này, một *Trịnh-Công-Son-tư-duy-nên-tồn-tại*<sup>1</sup> (bên cạnh một *Trịnh-Công-Son-nghệ-sĩ* đã được nhiều người nói tới).

---

<sup>1</sup> Nói theo kiểu nhà triết học Pháp thế kỷ XVII Descartes “*Je pense donc je suis*” (“Tôi tư duy nên tôi tồn tại”).

#### IV. Phương pháp nghiên cứu

1) *Phương pháp luận*: Tác giả luận văn lấy nguyên lí “đĩ nhân vi trung” (“con người là trung tâm”) làm phương pháp luận của mình, nghĩa là “nghiên cứu ngôn ngữ trong mối quan hệ với con người – con người suy nghĩ, con người hành động... Trong mọi hiện tượng, sự kiện ngôn ngữ đều có hình ảnh của con người” (Trần Văn Cơ 2007: 60 – 61).

2) *Phương pháp lịch sử – cụ thể*: Phương pháp luận “đĩ nhân vi trung” đòi hỏi người nghiên cứu phải có cái nhìn khách quan đối với mọi hiện tượng. Nhất là khi hiện tượng đó là con người – con người Trịnh Công Sơn hiện nay không còn nữa trong cõi đời này. Để đảm bảo tính khách quan trong việc nhìn nhận hiện tượng Trịnh Công Sơn, thì một trong những căn cứ đáng tin cậy nhất của người nghiên cứu là ca từ của ông – đó là văn bia, là chứng cứ lịch sử, hay nói như các nhà lịch sử, là “di chỉ khảo cổ học” đủ sức chứng minh tính chân thực của sự kiện.

3) *Phương pháp phân tích ý niệm*: Ca từ của Trịnh Công Sơn được xem như một hệ thống những ý niệm (hay hệ thống từ vựng tinh thần) được hiểu theo nghĩa của Lakoff và Johnson. Hai ông khẳng định rằng những ý niệm chi phối tư duy của chúng ta không đơn thuần là sản phẩm của trí tuệ (intellect) chúng ta. Chúng ảnh hưởng đến hoạt động thường nhật của chúng ta đến tận những chi tiết tầm thường nhất. Ý niệm của chúng ta cấu trúc hóa cảm giác, hành vi, quan hệ của chúng ta với những người khác. Đồng thời hệ thống ý niệm của chúng ta đóng vai trò trung tâm trong việc xác định những thực thể (realities) của đời sống thường nhật. Giả sử hệ thống ý niệm của chúng ta ở mức độ đáng kể là mang tính ẩn dụ, thì lúc đó cái mà chúng ta suy nghĩ, cái mà chúng ta biết được thông qua kinh nghiệm và cái mà chúng ta làm hằng ngày đều có quan hệ trực tiếp nhất với ẩn dụ.

Song thông thường hệ thống ý niệm không được ý thức, chúng là vô thức. Về đa số những việc nhỏ nhặt mà chúng ta làm hằng ngày chúng ta đơn giản là không nghĩ đến, và chúng ta làm những việc ấy một cách ít nhiều tự động theo những sơ đồ nhất định. Một trong những phương thức nghiên cứu nó là quan sát những đặc điểm hành chức của ngôn ngữ trong mối quan hệ với văn hóa dân tộc. Hệ thống ý niệm được sử dụng cả trong tư duy, cả trong hoạt động, nên ngôn ngữ và văn hóa là những nguồn dữ liệu quan trọng trong hệ thống này.

Chúng cho phép nghiên cứu một cách tỉ mỉ bản chất của ẩn dụ – cái đang cấu trúc hóa tri giác, tư duy và hoạt động của chúng ta (dẫn theo Trần Văn Cơ 2009: 97 – 98).

## V. Ý nghĩa của đề tài

**Ý nghĩa lý luận:** Luận văn bước đầu chứng minh tính đúng đắn của học thuyết tri nhận về ẩn dụ, theo đó ẩn dụ không chỉ là hình thái tu từ (figure) của thi ca, mà chủ yếu là một cơ chế cực kì quan trọng để nhận thức thế giới bằng tư duy của con người. Cơ chế này bảo đảm việc chuyển những tri thức về những lĩnh vực khái niệm đã được biết tốt hơn sang những lĩnh vực được biết kém hơn, rất chú trọng đến những dữ liệu nhận được qua kinh nghiệm cảm tính trực tiếp, qua ngôn ngữ và văn hóa dân tộc.

**Ý nghĩa thực tiễn:** Trên tài liệu lịch sử – cụ thể là ca từ của Trịnh Công Sơn, luận văn đã chọn hai ẩn dụ cấu trúc cơ sở CUỘC ĐỜI LÀ ĐÓA HOA VÔ THƯỜNG và CUỘC ĐỜI LÀ CÔI ĐI VỀ để nghiên cứu thế giới quan và nhân sinh quan của nhạc sĩ. Mô hình này cùng với những cơ chế giải mã nó có thể làm cái mẫu cho việc triển khai nghiên cứu các hiện tượng văn hóa tương tự.

## VI. Bố cục của luận văn

Luận văn gồm Dẫn nhập, ba chương và Kết luận.

Dẫn nhập: Giới thiệu đề tài, nội dung, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa lí luận và thực tiễn của đề tài.

Chương 1: Những tiền đề lý luận của đề tài.

Chương 2: Ẩn dụ cấu trúc: Bản chất và tính hệ thống.

Chương 3: Ẩn dụ cấu trúc: Khả năng kết hợp.

Kết luận: Tổng kết những kết quả nghiên cứu đề tài và nêu triển vọng của vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu.

Phần chính văn gồm: 97 trang.

Ngoài ra còn có phần: Tài liệu tham khảo, Danh sách những ẩn dụ, Bảng từ vựng tinh thần, Danh sách các tác gia được nêu lên trong luận văn.

## Chương I.

# NHỮNG TIỀN ĐỀ LÝ LUẬN CỦA LUẬN VĂN

### I. Nhận xét chung

Cơ sở lý luận của công trình nghiên cứu này của chúng tôi là học thuyết về ẩn dụ tri nhận được hai tác giả G. Lakoff và M. Johnson trình bày trong tác phẩm mang tính chất cương lĩnh của ngôn ngữ học tri nhận “*Metaphors We Live By*” 1980 (“*Ẩn dụ chúng ta đang sống*”)<sup>2</sup>.

### II. Nguyên lý cơ bản

Nguyên lý cơ bản chỉ đạo học thuyết ẩn dụ tri nhận của G. Lakoff và M. Johnson có thể tóm tắt trong câu sau đây:

***Bản chất của ẩn dụ tri nhận là ở sự ý niệm hoá và hiểu những hiện tượng loại này trong thuật ngữ các hiện tượng loại khác.***

---

<sup>2</sup> Tên cuốn sách này có nhiều cách dịch ra tiếng Việt. Nhận xét về vấn đề này Trần Văn Cơ viết: “*Metaphors We Live By*” có người dịch là “*Ẩn dụ quanh ta*”. Đây là lối dịch thoát để nghe. Song lối dịch này không truyền đạt được hết ý nghĩa sâu sắc cả về mặt ngôn ngữ học, cả về mặt triết học của nguyên bản. “*Quanh ta*” có nghĩa là ta không có trong đó, ta là người ngoài cuộc, ta chỉ là người quan sát từ bên ngoài, trong khi đó nguyên bản nói rằng chúng ta sống bằng ẩn dụ, nghĩa là ẩn dụ ở ngay trong ta, nó là một loại thức ăn nuôi dưỡng tư duy và đời sống tinh thần của ta. Con người từ lúc mới lọt lòng mẹ, đã được nuôi dưỡng bằng ẩn dụ vốn có trong dòng sữa mẹ và trong tiếng hát ru hời của Mẹ. Ẩn dụ theo dòng sữa Mẹ và lời ru của Mẹ chảy vào tâm thức của ta và đọng lại ở đó, rồi từ đó cùng với năm tháng nó chuyển dần sang ý thức rồi đi sâu vào tri thức. Vậy là chúng ta sống bằng ẩn dụ... Cái câu tiếng Anh kia nên dịch là “*Ẩn dụ mà chúng ta đang sống*” (Trần Văn Cơ 2009: 87).



Thuật ngữ đầu tiên và quan trọng nhất của ngôn ngữ học tri nhận là Ý NIỆM, bởi lẽ, theo khoa học tri nhận, con người bình thường (không phải là nhà khoa học) suy nghĩ, tư duy chính là bằng ý niệm (không phải bằng khái niệm). Theo Trần Văn Cơ 2007, ý niệm được hình thành trong ý thức của con người. Nó có cấu trúc nội tại của nó bao gồm một mặt là nội dung thông tin về thế giới hiện thực và thế giới tưởng tượng, mang những nét phổ quát, mặt khác, bao gồm tất cả những gì làm cho nó trở thành sự kiện của văn hoá, nghĩa là nó chứa đựng những nét đặc trưng văn hoá – dân tộc. Cơ sở của ý niệm là kinh nghiệm cảm tính trực tiếp mà con người thu nhận được thông qua quá trình tri giác thế giới bằng các cơ quan cảm giác, thông qua hoạt động tư duy và hoạt động giao tiếp dưới hình thức ngôn ngữ.

Căn cứ vào nguyên lí cơ bản nêu trên, ẩn dụ tri nhận (hay còn gọi là ẩn dụ ý niệm – cognitive/conceptual metaphor) là một trong những hình thức ý niệm hoá, một quá trình tri nhận có chức năng biểu hiện và hình thành những ý niệm mới mà không có nó thì không thể nhận được tri thức mới. Nói cách khác, ẩn dụ tri nhận thể hiện năng lực của con người nắm bắt và tạo ra sự giống nhau giữa những cá thể và những lớp đối tượng khác nhau.

Ẩn dụ là một cơ chế tri nhận đặt trên cơ sở tri giác của con người (bao gồm năm giác quan) hoạt động liên tục nhằm tạo ra những ý niệm mới trong những bối cảnh ngôn ngữ và văn hóa của người bản ngữ.

Với cách tiếp cận chung nhất, ẩn dụ tri nhận được xem như là cách nhìn một đối tượng này thông qua một đối tượng khác, và với ý nghĩa đó, ẩn dụ là một trong những phương thức biểu tượng tri thức dưới dạng ngôn ngữ. Ẩn dụ thường có quan hệ không phải với những đối tượng cô lập riêng lẻ, mà với những không gian tư duy phức tạp (những miền kinh nghiệm cảm tính và xã hội). Trong quá trình nhận thức, những không gian tư duy không thể quan sát trực tiếp này thông qua ẩn dụ xác lập mối tương quan với những không gian tư duy đơn giản hơn hoặc với những không gian tư duy có thể quan sát được cụ thể (chẳng hạn, cảm xúc của con người có thể so sánh với lửa, các lĩnh vực kinh tế và chính trị có thể so sánh với các trò chơi, với các cuộc thi thể thao v.v.). Trong những biểu tượng ẩn dụ tương tự diễn ra việc chuyển ý niệm hoá không gian tư duy quan sát trực tiếp được sang không gian không quan sát trực tiếp được. Trong quá trình này, không gian không thể quan sát trực tiếp được ý niệm hoá và nhập vào trong một hệ thống ý niệm chung của một cộng đồng ngôn ngữ nhất

định. Đồng thời cùng một không gian tư duy có thể được biểu tượng nhờ một hoặc một số ẩn dụ ý niệm.

### III. Các luận điểm cơ bản

Từ nguyên lí chung đó có thể rút ra hai luận điểm cơ bản phản ánh bản chất của ẩn dụ tri nhận và làm tiền đề lí luận cho luận văn của chúng tôi:

- a) Ẩn dụ là cơ chế chủ yếu trong tư duy ý niệm của con người, phản ánh cách con người nhìn và nhận biết thế giới qua lăng kính ngôn ngữ và văn hóa dân tộc.
- b) Cấu trúc của ẩn dụ tri nhận là cấu trúc hai không gian: không gian NGUỒN (hay miền NGUỒN) và không gian ĐÍCH (hay miền ĐÍCH).

#### 3.1. Về Luận điểm thứ nhất

Luận điểm thứ nhất quy định việc nghiên cứu ẩn dụ trong sự thống nhất giữa tư duy ý niệm của con người với ngôn ngữ – văn hóa dân tộc, nó đặt cơ sở cho một quan niệm, theo đó ẩn dụ không chỉ là hình thái tu từ (figure) của thi ca, mà chủ yếu là một cơ chế cực kì quan trọng để nhận thức thế giới bằng tư duy của con người. Cơ chế này bảo đảm việc chuyển những tri thức về những lĩnh vực khái niệm đã được biết tốt hơn sang những lĩnh vực được biết kém hơn. Về mặt này Lakoff và Johnson viết:

*“Đối với nhiều người ẩn dụ là công cụ của óc tưởng tượng của các nhà thơ, của những lối hùng biện rườm rà – là một bộ phận của thứ ngôn ngữ đặc biệt nào đó, chứ không phải của thứ ngôn ngữ đời thường. Hơn nữa, ẩn dụ thường được xem như là đặc điểm của ngôn ngữ liên quan đến từ hơn là đến tư duy và hoạt động. Vì nguyên nhân đó nhiều người cho rằng họ vẫn có thể sống tốt mà không cần có ẩn dụ. Ngược lại với ý kiến đó, chúng tôi đã phát hiện ra rằng ẩn dụ thấm sâu vào đời sống thường nhật của chúng ta, đồng thời thấm sâu không chỉ vào ngôn ngữ, mà vào cả tư duy và hoạt động nữa. Hệ thống ý niệm*

thường nhật mà chúng ta đang dùng để suy nghĩ và hành động về bản chất đều mang tính ẩn dụ”<sup>3</sup>.

Rõ ràng cần phân biệt hai loại ẩn dụ: ẩn dụ mỹ học và ẩn dụ tri nhận.

**Ẩn dụ mỹ học.** Loại ẩn dụ được hiểu như phương tiện làm đẹp ngôn từ, cái mà Lakoff và Johnson gọi là “công cụ của óc tưởng tượng của các nhà thơ”. Ẩn dụ loại này có thể xem như những tác phẩm nghệ thuật của những nghệ sĩ ngôn từ: nhà văn, nhà thơ, nhà giáo và các nhà hùng biện, nó được trau chuốt, mài giũa để đi vào lòng người qua con đường cảm thụ thẩm mỹ. Chúng tôi đề nghị gọi đây là ẩn dụ mỹ học. Vài ví dụ:

“Kiều càng sắc sảo mặn mà  
So bề tài sắc lại là phần hơn  
Làn thu thủy, nét xuân sơn  
Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh” (Nguyễn Du).

“Trăng vào cửa sổ đòi thơ  
Việc quân đang bận xin chờ hôm sau” (Hồ Chí Minh).

“Hôm nay lạnh mặt trời đi ngủ sớm” (Xuân Diệu).

“Mẹ làm gió mong manh

---

<sup>3</sup> “Metaphor is for most people a device of the poetic imagination and the rhetorical flourish - a matter of extraordinary rather than ordinary language. Moreover, metaphor is typically viewed as characteristic of language alone, a matter of words rather than thought or → action. For this reason, most people think they can get along perfectly well without metaphor. We have found, on the contrary, that metaphor is pervasive in everyday life, not just in language but in thought and action. Our ordinary conceptual system, in terms of which we both think and act, is fundamentally metaphorical in nature” (G. Lakoff và M. Johnson. *Metaphors We Live By* 1980).

Mẹ là nước chứa chan  
Trôi dùm con phiền muộn  
Cho đời mãi trong lành  
Mẹ chìm dưới gian nan” (Trịnh Công Sơn).

“Người phu quét lá bên đường  
Quét cả nắng hồng quét hạ buồn tênh...  
Người phu thôi quét bên đường  
Quét chỗ em nằm quét cả mùa xuân... (Trịnh Công Sơn).

**Ẩn dụ tri nhận, hay ẩn dụ ý niệm.** Một loại ẩn dụ khác có tên gọi là ẩn dụ tri nhận, hay ẩn dụ ý niệm<sup>4</sup> – đối tượng nghiên cứu của luận văn này.

Những đặc điểm của ẩn dụ tri nhận:

- a) Khác với ẩn dụ mỹ học, ẩn dụ tri nhận được biểu hiện bằng ngôn ngữ tự nhiên, ngôn ngữ thường nhật của những người bình thường trong giao tiếp thường nhật (kể cả ngôn ngữ của các nhà văn, nhà thơ, các nhà hùng biện v.v. khi họ nói tiếng nói của những người bình thường, với ngôn từ không trau chuốt).
- b) Phạm vi hành chức của ẩn dụ tri nhận là hoạt động giao tiếp bình thường của con người. Những biểu ngữ ẩn dụ tri nhận thường gặp trong ca dao, tục ngữ, thành ngữ, truyện cổ tích, thần thoại, ngụ ngôn, trong những ngôn bản văn hóa, chính trị, cả trong thơ ca, văn xuôi v.v.
- c) Ẩn dụ tri nhận không phải là mệnh đề – đơn vị của logic hình thức, do đó ngữ nghĩa của nó không phản ánh điều kiện chân/ngụy. Khi nói: “*Nam là con chó*”, ta có mệnh đề đúng nếu Nam là tên của con

---

<sup>4</sup> *Cognitive metaphor/conceptual metaphor*

chó, tương tự như “*Vện là con chó*” hoặc “*Vàng là con chó*”. Những biểu ngữ này không phải là ẩn dụ tri nhận. Với ẩn dụ tri nhận “*Nam là con chó*”, thì Nam không phải là con chó, mà là con người có tên là Nam, anh ta chỉ bị gán cho một số nét thuộc tính của chó như trung thành, tận tụy, nhưng anh ta vẫn là con người.

- d) Ẩn dụ tri nhận hướng tới khả năng tác động vào lĩnh vực trí tuệ của con người, nghĩa là cung cấp những tri thức mới theo nguyên lí đã trình bày ở trên: ý niệm hóa và hiểu những hiện tượng loại này trong thuật ngữ các hiện tượng loại khác.

### 3.2. Về Luận điểm thứ hai

Luận điểm thứ hai quy định cấu trúc của ẩn dụ tri nhận. Ẩn dụ tri nhận tiền giả định sự tồn tại hai miền NGUỒN và ĐÍCH. Theo nguyên lí tri nhận đã nêu trên, ẩn dụ tri nhận hàm ý việc hiểu một đối tượng này qua lăng kính của một đối tượng khác, nghĩa là miền NGUỒN có chức năng cung cấp tri thức mới và chuyển (gán) tri thức mới đó cho miền ĐÍCH. Một số ví dụ về ẩn dụ tri nhận dẫn từ cuốn sách “*Metaphors We Live By*” của Lakoff và Johnson:

THỜI GIAN LÀ TIỀN BẠC

TÌNH YÊU LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH

TÌNH YÊU LÀ SỨC MẠNH VẬT LÍ

TÌNH YÊU LÀ CHIẾN TRANH

HẠNH PHÚC ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN

BẤT HẠNH ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI

Trong hai vế của ẩn dụ, vế thứ hai là NGUỒN (TIỀN BẠC, CUỘC HÀNH TRÌNH, SỨC MẠNH VẬT LÍ, CHIẾN TRANH, HƯỚNG LÊN TRÊN, HƯỚNG XUỐNG DƯỚI), bởi chính từ đây nêu ra những tri thức mới để chuyển (gán) cho miền ĐÍCH (THỜI GIAN, TÌNH YÊU, HẠNH PHÚC, BẤT HẠNH).

Chẳng hạn, ẩn dụ THỜI GIAN LÀ TIỀN BẠC cho phép hiểu rằng từ ý niệm NGUỒN: TIỀN BẠC có thể dẫn đến những nét thuộc tính như “*giữ gìn*”, “*tiết kiệm*”, “*phung phí*”, “*dành cho*”, “*ít*”, “*nhiều*”, “*mất*”, “*ăn cắp*”, “*tốn*”,

“hao” v.v. rồi đem gán chúng cho ý niệm ĐÍCH là THỜI GIAN. Do đó ý niệm THỜI GIAN từ đây cũng có được những nét thuộc tính (tri thức mới) ấy.

Ta hãy so sánh:

NGUỒN	→	ĐÍCH
<i>giữ gìn tiền bạc</i>	→	<i>giữ gìn thời gian</i>
<i>tiết kiệm tiền bạc</i>	→	<i>tiết kiệm thời gian</i>
<i>phung phí tiền bạc</i>	→	<i>phung phí thời gian</i>
<i>ít (nhiều) tiền bạc</i>	→	<i>ít (nhiều) thời gian</i>
<i>mất tiền bạc</i>	→	<i>mất thời gian</i>
<i>ăn cắp tiền bạc</i>	→	<i>ăn cắp thời gian</i>
<i>tốn tiền bạc</i>	→	<i>tốn thời gian</i>
<i>hao tiền bạc</i>	→	<i>hao thời gian v.v.</i>

Điều kiện để xác định ẩn dụ tri nhận là cả hai thành tố (NGUỒN và ĐÍCH) của nó đều phải là những ý niệm (do đó mà ẩn dụ tri nhận còn được gọi là ẩn dụ ý niệm). Ý niệm phải được cấu trúc hóa theo mô hình trường: TRUNG TÂM – NGOẠI VI, theo đó trong vai trò TRUNG TÂM thường là khái niệm (không phải toàn bộ khái niệm, mà chỉ một phần nào đó của nó), NGOẠI VI là những yếu tố ngôn ngữ và văn hóa dân tộc. Ẩn dụ tri nhận phải phù hợp với ý thức ngôn ngữ và đặc trưng văn hóa dân tộc của người bản ngữ. Chẳng hạn, trong môi trường ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam, những cấu trúc sau đây có thể là những ẩn dụ ý niệm:

CON TRÁU LÀ ĐẦU CƠ NGHIỆP.

TRÀU CAU LÀ XÃ GIAO.

SỐNG LÀ GỬI (CỠ TẠM).

THÁC LÀ VỀ (CỠ VĨNH HẰNG).

TÌNH YÊU LÀ VẬT HIẾN.  
CUỘC ĐỜI LÀ ĐÓA HOA VÔ THƯỜNG.  
CUỘC ĐỜI LÀ CỐI ĐI VỀ.

Do chỗ hệ thống ý niệm của chúng ta trong cơ sở của nó mang tính ẩn dụ, cho nên có thể sơ bộ xác định những ý niệm nào phù hợp với miền NGUỒN, những ý niệm nào phù hợp với miền ĐÍCH, đồng thời xác định hướng tương tác là từ NGUỒN → ĐÍCH (từ NGUỒN đến ĐÍCH). Quan hệ tương tác giữa NGUỒN và ĐÍCH chúng tôi đề nghị gọi là GÁN (thuật ngữ chính thức là “ánh xạ”), nghĩa là những thuộc tính dẫn ra từ NGUỒN được gán cho ĐÍCH (hay “ánh xạ” lên miền ĐÍCH).

Luận điểm thứ hai làm bộc lộ đặc điểm *tính bộ phận* của quá trình ý niệm hóa. Ẩn dụ tri nhận giúp chúng ta hiểu được những khái niệm tương đối trừu tượng và nội tại không cấu trúc hóa trong những thuật ngữ của những khái niệm cụ thể hơn và dễ cấu trúc hóa hơn. Một trong những đặc điểm của ẩn dụ tri nhận là *tính chất bộ phận* của cấu trúc ẩn dụ. Ý niệm trong miền ĐÍCH chỉ thu nhận một bộ phận, chứ không phải toàn bộ những thuộc tính vốn có của ý niệm NGUỒN. Chẳng hạn, trong ẩn dụ tri nhận THỜI GIAN LÀ TIỀN BẠC, ý niệm NGUỒN là TIỀN BẠC ánh xạ lên miền ĐÍCH là THỜI GIAN chỉ một bộ phận những nét thuộc tính của nó như đã phân tích ở trên (như: “giữ gìn”, “tiết kiệm”, “phung phí”, “dành cho”, “ít”, “nhiều”, “mất”, “ăn cắp”, “tốn”, “hao”. Ngoài một số nét thuộc tính này ra, ý niệm TIỀN BẠC còn nhiều những thuộc tính khác không tham gia vào việc cấu trúc nghĩa của ý niệm THỜI GIAN, chẳng hạn, “thật”, “giả”, “chuyển đổi được”, “tham nhũng”, “đút lót”, “mất giá”, “in”, “phát hành”, “đổi” v.v. Tính bộ phận của ẩn dụ tri nhận làm cho hai không gian NGUỒN và ĐÍCH không bao giờ đồng nhất tuyệt đối, chúng chỉ đồng nhất bộ phận.

**Tính vô thức** là một đặc điểm nữa của ẩn dụ tri nhận – thông thường hệ thống ý niệm không được ý thức. Nó là vô thức. Để dùng nó con người không phải tốn nhiều công sức, không phải “vắt óc”, gọt giũa. Cũng giống như đa số những việc nhỏ nhặt mà chúng ta làm hằng ngày chúng ta đơn giản là không nghĩ đến, và chúng ta làm những việc ấy một cách ít nhiều tự động theo những sơ đồ nhất định. Những sơ đồ ấy là như thế nào – chúng ta không rõ. Một trong những phương thức nghiên cứu nó là quan sát những đặc điểm hành chức của ngôn ngữ. Do chỗ giao tiếp dựa trên cơ sở hệ thống ý niệm được sử dụng cả trong tư duy, cả trong hoạt động, nên ngôn ngữ là nguồn dữ liệu quan trọng trong hệ thống này.

#### **IV. Phân loại ẩn dụ tri nhận**

Theo cách phân loại do G. Lakoff M. Johnson nêu lên trong *Metaphors We Live By* có 4 loại ẩn dụ tri nhận: Ẩn dụ cấu trúc, Ẩn dụ định hướng, Ẩn dụ bản thể và Ẩn dụ vật chứa (kênh liên lạc).

##### **4.1. Ẩn dụ cấu trúc**

Với cách hiểu chung nhất, *ẩn dụ cấu trúc* (structural metaphors) là những ẩn dụ tri nhận khi một ý niệm này được cấu trúc hóa về mặt ẩn dụ trong thuật ngữ của một ý niệm khác. Nói cách khác, ẩn dụ cấu trúc là hiện tượng cấu trúc lại ý niệm ở miền ĐÍCH về mặt nghĩa sau khi nhận được những tri thức mới (những nét thuộc tính mới) do ý niệm ở miền NGUỒN gán cho (hay ánh xạ lên). Chẳng hạn, trở lại ẩn dụ cấu trúc THỜI GIAN LÀ TIỀN BẠC, ta thấy ý niệm TIỀN BẠC (miền NGUỒN) đã cấu trúc hóa ý niệm THỜI GIAN (miền ĐÍCH) làm cho hai khách thể THỜI GIAN và TIỀN BẠC trở nên tương đồng ở một bộ phận nào đó, Bằng chứng cho sự tương đồng này là những biểu ngữ sau đây:

Bạn *phung phí* thời gian quá đấy.

Cái máy này sẽ *tiết kiệm* cho bạn nhiều *thời gian*.

Tôi không *có thời gian* dành cho bạn.

Bạn đã *dùng (sử dụng)* thời gian của bạn những ngày này như thế nào?

Cái lớp xe bẹp hơi này làm *tốn mất* của tôi *một giờ đồng hồ*.



Tôi đã tốn nhiều thời gian cho nàng.

Tôi không có đủ thời gian để dành cho việc đó.

Bạn đã xài hết thời gian.

Bạn cần lập quỹ thời gian của bạn.

Hãy dành một ít thời gian để chơi ping pong.

Việc đó có đáng giá thời gian của bạn không?

Bạn có còn nhiều thời gian không?

Bạn không biết sử dụng thời gian của mình cho có lợi

Tôi đã đánh mất nhiều thời gian khi tôi ốm.

Cám ơn về thời gian của bạn đã dành cho tôi.

Đừng để thời gian mất đi một cách vô ích.

## 4.2. Ẩn dụ định hướng

Có một dạng khác của ẩn dụ ý niệm không cấu trúc hóa một ý niệm này trong thuật ngữ của một ý niệm khác, mà tổ chức cả một hệ thống ý niệm đối với một hệ thống khác. Chúng ta sẽ gọi ẩn dụ này là *ẩn dụ định hướng (orientational metaphors)*, bởi vì trong số đó có nhiều ẩn dụ liên quan đến việc định hướng trong không gian: “TRÊN – DƯỚI” (up – down), “TRONG – NGOÀI” (in – out), “TRƯỚC – SAU” (front – back), “TRÊN MẶT – TỪ TRÊN MẶT” (on – off), “SÂU – CẠN” (deep – shallow), “TRUNG TÂM – NGOẠI VI” (central – peripheral). Những loại quan hệ không gian như thế này nảy sinh do chỗ con người vốn có cơ thể với những hình dạng nhất định tác động tương hỗ với thế giới vật chất. Những ẩn dụ định hướng cung cấp cho ý niệm ý nghĩa định hướng không gian. Ví dụ, ẩn dụ HAPPY IS UP/HẠNH PHÚC LÀ Ở TRÊN (ví dụ của Lakoff và Johnson) là phù hợp với ngôn ngữ và văn hóa Anh – Mỹ trong những câu "I'm feeling *up* today" (trực dịch ‘Hôm nay tôi cảm thấy *lên*’ với nghĩa: ‘Hôm nay tôi cảm thấy phần chân *lên*’).

Trong tiếng Anh, "hạnh phúc, sức khỏe, có ý thức, hợp lí" được miêu tả thông qua ẩn dụ **up** (trên, lên), trong khi đó "bất hạnh, đau ốm, chết chóc" – thông qua ẩn dụ **down** (dưới, xuống)<sup>5</sup>.

Ẩn dụ định hướng khác với ẩn dụ cấu trúc ở chỗ nó là một loại ẩn dụ ý niệm khi không có sự xếp đặt lại về mặt cấu trúc một ý niệm này trong thuật ngữ của một ý niệm khác, nhưng có tồn tại tổ chức của cả một hệ thống ý niệm theo mẫu của một hệ thống nào đó khác.

Những cách định hướng ẩn dụ tương tự hoàn toàn không võ đoán, chúng dựa vào kinh nghiệm vật lí (thể chất) và văn hoá của người bản ngữ. Mặc dù những đối lập hai cực “TRÊN – DƯỚI”, “TRONG – NGOÀI” v.v. có bản chất vật lí, nhưng những ẩn dụ định hướng dựa trên những đối lập đó có thể biến dạng trong những nền văn hoá khác nhau. Ví dụ, trong một số nền văn hoá, *trông lai* ở phía trước ta, trong một số nền văn hoá khác thì nó lại ở đằng sau ta. Tiếng Việt có những phương thức đặc thù biểu hiện cách định hướng so với một số ngôn ngữ khác.

Để minh hoạ cho những ý kiến này, chúng ta hãy xem xét những ẩn dụ định hướng không gian kiểu “TRÊN-DƯỚI”. Trong mỗi trường hợp chúng ta sẽ nhắc qua kinh nghiệm vật lí hoặc văn hoá của chúng ta.

HẠNH PHÚC ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN

BẤT HẠNH ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI

SỨC KHỎE ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN

---

<sup>5</sup> Trong tiếng Anh, hai từ *up* và *down* có thể dùng độc lập với nghĩa chỉ cảm xúc dương tính – *up* (lên), hoặc âm tính – *down* (xuống). Ví dụ: *I'm feeling up* (trực dịch: Tôi cảm thấy lên). Tiếng Việt không nói như vậy được, mà phải thêm một vài từ phù hợp với cảm xúc dương tính, chẳng hạn, "Tôi cảm thấy phấn chấn lên". Trường hợp với *down* cũng vậy. Tiếng Anh có thể nói: *I'm feeling down* (trực dịch: Tôi cảm thấy xuống). Tiếng Việt không cho phép nói như vậy. Cần phải thêm một vài từ biểu hiện cảm xúc âm tính thì mới phù hợp, chẳng hạn, "Tôi cảm thấy tinh thần suy sụp" (*suy sụp* cũng có nghĩa là xuống).

BỆNH TẬT ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI

QUYỀN LỰC (SỨC MẠNH) ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN

THUỘC QUYỀN (YẾU) ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI

CÁI TỐT ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN

CÁI XẤU ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI

Chúng ta thử xét những biểu ngữ phản ánh ẩn dụ định hướng:

HẠNH PHÚC ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN

BẤT HẠNH ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI

"Tôi cảm thấy *phấn chấn hẳn lên*".

"Em hãy *vui lên*"

"Bài thơ đó đã *nâng* tâm hồn tôi *lên*".

"Tâm trạng của tôi được *nâng lên*".

"Đời *lên hương*".

"Những ý nghĩ về nàng luôn luôn làm tôi *phấn khởi lên*".

"Tinh thần bị *xuống*" (= *sa sút, suy sụp*)

"Giá cả *giảm xuống*"

"Tôi *roi xuống* vực sâu của sự chán nản"

Trong tiếng Việt, những từ như *phấn chấn, vui, phấn khởi, nâng* v.v. vốn đã định hướng lên trên, còn những từ như *giảm, sụp, hạ thấp, roi* v.v. vốn đã định hướng xuống dưới, do đó có những trường hợp dùng *lên* hoặc *xuống* là không bắt buộc. Chẳng hạn:

"Lời Bác Hồ *nâng* bước tôi đi".

"Tinh thần *giảm sút*".

“Tôi cảm thấy *phấn khởi*”.

“Hãy *ngẩng* đầu mà đi”

*Cơ sở vật lí*: Nỗi buồn và chán đê nặng con người và anh ta cúi đầu xuống, còn những cảm xúc tích cực (đương tính) thì làm cho anh ta thoải mái và ngẩng đầu lên.

### 4.3. Ẩn dụ bản thể

Ẩn dụ bản thể (ontological metaphors) thực chất là quá trình “vật thể hóa” những bản thể trừu tượng và vạch ranh giới của chúng trong không gian.

Ẩn dụ bản thể và chất liệu hình thành do kinh nghiệm của chúng ta trong việc tri giác những đối tượng vật lí và các chất liệu tạo nên một cơ sở khác để ngữ nghĩa hoá các ý niệm vượt ra ngoài ranh giới của sự định hướng giản đơn.

Ẩn dụ bản thể là những phương thức giải thích các sự kiện, hành động, cảm xúc, tư tưởng v.v. vốn là những khái niệm trừu tượng, xem chúng như những vật thể và chất liệu.

Ẩn dụ bản thể phục vụ cho những mục đích rất đa dạng. Ví dụ: Một hiện tượng như giá cả được tri giác như một vật thể (bản thể – entity) độc lập, nên mới có thể có những ẩn dụ **NÂNG GIÁ**, **HẠ GIÁ**, **ĐỊNH GIÁ**, **GIẢM GIÁ**, **KHẢO CỨU GIÁ** v.v. Hoặc nạn lạm phát, chẳng hạn, có thể tri giác như một vật thể nào đó và được biểu hiện bằng danh từ “lạm phát” (inflation). Từ đó có những ẩn dụ bản thể **CHỐNG LẠM PHÁT**, **LẠM PHÁT BÀN CÙNG HÓA CON NGƯỜI** v.v. Điều đó cho chúng ta khả năng nói về những hiện tượng trừu tượng nhờ vào năng lực vật thể hóa của tri giác chúng ta.

### 4.4. Ẩn dụ vật chứa<sup>6</sup>

Vật chứa thông thường được hiểu là những thực thể vật lí bị hạn chế trong một không gian nhất định và tách biệt khỏi thế giới còn lại bởi bề mặt của

---

<sup>6</sup> *Conduit metaphors*

nó. Mỗi con người là vật chứa bị hạn chế bởi bề mặt của thân thể; cái vật chứa này có khả năng định hướng kiểu “TRONG – NGOÀI”. Khả năng định hướng này chúng ta tưởng tượng chuyển sang những đối tượng vật lí khác bị hạn chế bởi các bề mặt. Đồng thời chúng ta cũng khảo sát chúng như những vật chứa có không gian bên trong và tách biệt khỏi thế giới bên ngoài. Thuộc những vật chứa rõ ràng có những căn phòng và những ngôi nhà. Đi từ phòng này qua phòng khác có nghĩa là di chuyển từ vật chứa này sang vật chứa khác, có nghĩa là đi từ phòng này vào *trong* phòng khác.

Các chất liệu (thực thể) cũng có thể xem như là những vật chứa. Lấy ví dụ như bể nước tắm. Ngồi vào cái bể ấy, chúng ta trầm mình trong nước. Cả bể cả nước đều được tri giác như là những vật chứa, nhưng là những vật chứa thuộc các loại khác nhau. Bể tắm là *khách thể – vật chứa*, trong khi đó nước là *chất liệu – vật chứa*.

Xét câu ca dao sau đây:

"Trong đầm gì đẹp bằng sen,  
Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng.  
Nhị vàng, bông trắng, lá xanh,  
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn" (Ca dao).

Trong câu ca dao này, "đầm" và "bùn" là hai ẩn dụ "vật chứa", trong đó ẩn dụ thứ nhất là *khách thể – vật chứa*, ẩn dụ thứ hai là *chất liệu – vật chứa*.

Con người với bộ da bao bọc xung quanh là vật chứa toàn bộ thế giới nội tại nằm bên trong lớp da đó. Thế giới nội tại này rất phức tạp và đa dạng, bao gồm thế giới vật lí – sinh lí: nội tạng, hệ thần kinh, hệ tuần hoàn, hệ tiêu hóa, các cơ bắp v.v., thế giới trí tuệ – tinh thần, thế giới cảm xúc và ý chí.

"Từ ấy trong **tôi** bừng nắng hạ  
Mặt trời chân lí chói qua tim  
**Hồn tôi** là một vườn hoa lá  
Rất đậm hương và rộn tiếng chim" (Tố Hữu).

Trong đoạn thơ này, TÔI, HỒN TÔI là những ẩn dụ vật chứa.

Mỗi bộ phận bên trong cơ thể con người, đến lượt mình, lại là vật chứa những thế giới khác, chẳng hạn, cái đầu là vật chứa bộ não của con người, cơ quan điều khiển cao nhất toàn bộ hoạt động của con người. Bụng là vật chứa suy nghĩ và tình cảm. Tim, gan, dạ v.v. là những vật chứa tình cảm, ý chí của con người.

Con người là vật chứa không khép kín, nó chứa những kênh liên lạc với thế giới ngoài cảnh, sẵn sàng phản ứng lại những tác động từ thế giới bên ngoài nhờ những cơ quan cảm giác: thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác và xúc giác. Đó là những chiếc ăng ten thu phát tin cực kì nhạy cảm.

Mỗi một vật chứa là một ẩn dụ tri nhận. Chẳng hạn, khi nói "ANH TA LÀ CÁI ĐẦU CỦA CÔNG TI", chúng ta có ngay ẩn dụ tri nhận "CÁI ĐẦU" với những nét nghĩa biểu trưng: thông minh, điều khiển có hiệu quả công việc của công ti. Ẩn dụ "ĐẦU ĐẤT" chỉ rõ sự ngu dốt, đần độn. Ẩn dụ tri nhận vật chứa "TAI MẮT" trong câu "NHÂN DÂN LÀ TAI MẮT CỦA CHÍNH QUYỀN" chỉ rõ vai trò của nhân dân trong việc thu thập và phản ánh cho chính quyền những thông tin cần thiết.

“CON MẮT” là vật chứa bởi nó tạo ra một trường thị giác, gọi nôm na là tầm nhìn. Chúng ta ý niệm hoá trường thị giác của chúng ta như là một vật chứa, còn cái mà chúng ta nhìn thấy là cái được chứa đựng của vật chứa ấy. Đó là một ẩn dụ tự nhiên. Nó có lí do ở chỗ khi bạn nhìn bao quát một vùng lãnh thổ nào đó (không gian trên mặt đất, không gian sàn nhà v.v.), trường thị giác của bạn vạch ra ranh giới của cái được nhìn thấy. Xuất phát từ chỗ không gian vật lí bị hạn chế là vật chứa và trường thị giác của chúng ta tương quan với không gian vật lí bị hạn chế đó, chúng ta một cách tự nhiên đi đến ẩn dụ ý niệm "TRƯỜNG THỊ GIÁC LÀ VẬT CHỨA". Chẳng hạn, chúng ta có thể nói: "CHIẾC TÀU THỦY NẰM TRONG TẦM NHÌN CỦA CHÚNG TÔI", trong đó ẩn dụ "TẦM NHÌN" là KHÁCH THỂ – VẬT CHỨA.

"Nỗi buồn trong mắt em".

"Mắt em ánh lên niềm tin".

"Mắt mẹ chan chứa nước mắt".

Trong tất cả những trường hợp này, MẮT là ẩn dụ – vật chứa.

"KÊNH LIÊN LẠC" được hiểu như một vật chứa: nó chứa đựng thông tin để truyền đi. Kênh vốn có nghĩa đen là "công trình dẫn nước đào đắp hoặc xây trên mặt đất, phục vụ thủy lợi, giao thông. Kênh dẫn nước vào đồng" (Từ điển tiếng Việt 1992: 484). " KÊNH LIÊN LẠC " được dùng với nghĩa này chuyển sang, nhưng không phải để dẫn nước, mà để dẫn (truyền) thông tin.

Ẩn dụ "KÊNH LIÊN LẠC" (conduit metaphor) là quá trình giao tiếp như sự vận động của nghĩa "làm đầy" các biểu thức ngôn ngữ (vật chứa) theo " KÊNH" nói người nói với người nghe.

Theo cách hiểu này, có thể dẫn ra ẩn dụ vật chứa:

### BIỂU THỨC NGÔN NGỮ LÀ VẬT CHỨA ĐỐI VỚI Ý NGHĨA.

Ví dụ về ẩn dụ kênh liên lạc:

Khó *đưa* được những tư tưởng này *đến* với nó.

Tôi *cho* bạn ý tưởng này.

Những ý tưởng của bạn *đã đến* với chúng tôi.

Khó *đưa* được những tư tưởng này *vào* trong các từ.

Khi bạn *có* một ý tưởng tốt, hãy *đưa* nó trực tiếp vào từ (nghĩa là 'Khi ở bạn xuất hiện một ý tưởng tốt, hãy lập tức diễn đạt nó bằng từ').

Hãy cố gắng *đưa* nhiều tư tưởng hơn *vào* trong một số lượng từ ít hơn (nghĩa là 'Hãy cố gắng ngắn gọn').

Bạn không thể *nhét* những tư tưởng *vào* trong câu bằng cách cũ (nghĩa là 'Không nên nói như trước kia').

Ý nghĩa có ngay *trong* từ.

Đừng *nhồi nhét* ý nghĩa *vào* trong những từ không phù hợp.

Những từ của nó *mang* ít ý nghĩa (nghĩa là 'Những lời nó nói ít ý nghĩa').

Phần dẫn luận có nhiều *nội dung* có ý nghĩa (nghĩa là 'Trong phần dẫn luận có nhiều ý tưởng quan trọng').

Những từ của bạn hình như *trống rỗng*.

Câu *không* có ý nghĩa.

Tư tưởng *bị chôn vùi dưới* những đoạn văn rất dở hơi.

Với bốn loại ẩn dụ mà Lakoff và Johnson đề nghị: ẩn dụ cấu trúc, ẩn dụ định hướng, ẩn dụ bản thể và ẩn dụ vật chứa (kênh liên lạc), chúng ta thấy phạm vi ẩn dụ ý niệm được mở rộng ra rất nhiều so với cách hiểu cổ điển về ẩn dụ như một phương thức của tu từ học hay của thuật hùng biện. Quan điểm ẩn dụ tri nhận như chúng tôi trình bày trong phần này đã khai thác khá đầy đủ năng lực biểu hiện rất phong phú của ngôn ngữ tự nhiên của con người, ngôn ngữ của giao tiếp thường nhật.

Những ví dụ được phân tích ở trên đưa chúng ta đến những kết luận sau đây về những cơ sở kinh nghiệm, về những quan hệ và tính hệ thống của những ý niệm ẩn dụ:

Ẩn dụ tri nhận chủ yếu là sự mở mang kiến thức, cung cấp sự hiểu biết về một đối tượng này thông qua sự hiểu biết về một đối tượng khác đã biết. Bằng cách đó con người tạo cho mình sự hiểu biết mới.

Đa số những ẩn dụ cơ sở của chúng ta được tổ chức trong những thuật ngữ của một hoặc một số ẩn dụ định hướng. Mỗi một ẩn dụ không gian có tính hệ thống nội tại. Nó quy định một hệ thống có liên hệ chặt chẽ, chứ hoàn toàn không phải là một loạt những ẩn dụ rời rạc và ngẫu nhiên.

Trong cơ sở của ẩn dụ có thể có những hiện tượng vật lí và xã hội khác nhau. Chúng tôi quan niệm rằng sự liên kết bên trong hệ thống chung đôi khi giải thích sự lựa chọn một trong những ẩn dụ có thể. Chẳng hạn, trạng thái hạnh phúc trong môi trường vật lí thường là tương quan với nụ cười và với trạng thái chung là rộng mở.

Trong một số trường hợp, định hướng trong không gian làm thành bộ phận cơ bản của ý niệm đến nỗi chúng ta khó tưởng tượng nổi một ẩn dụ nào khác có thể xếp đặt lại ý niệm đã cho. Trong xã hội chúng ta, "địa vị cao" chính là loại ý niệm như thế.

Cái gọi là những ý niệm thuần trí tuệ, ví dụ, những ý niệm trong lí thuyết khoa học, thường là (mà cũng có thể là luôn luôn) có cơ sở trong các ẩn dụ dựa



trên tính chất vật lí và/hoặc văn hoá. Chẳng hạn, ẩn dụ chính trị CHIẾN TRANH LÀ SỰ TIẾP TỤC CỦA CHÍNH TRỊ có cơ sở trong kinh nghiệm đời thường của chúng ta khi hai người tranh nhau một miếng đất, cãi nhau (CHÍNH TRỊ), không ai chịu ai, cuối cùng phải dùng đến nắm đấm (CHIẾN TRANH).

## **V. Ẩn dụ cấu trúc – đối tượng nghiên cứu của luận văn**

Ở phần trên chúng tôi đã sơ bộ nói về ẩn dụ cấu trúc, một trong 4 loại ẩn dụ tri nhận đã được G. Lakoff và M. Johnson nêu lên. Với tư cách là đối tượng nghiên cứu của chúng tôi trong luận văn này, ẩn dụ cấu trúc được hiểu như phương thức thu nhận tri thức mới bằng cách cấu trúc ý niệm ở miền ĐÍCH qua lăng kính cấu trúc ý niệm ở miền NGUỒN. Cách hiểu này cần phải được làm sáng tỏ ở ba mặt sau đây:

- 1) Những ý niệm thường gặp ở vị trí miền NGUỒN;
- 2) Những ý niệm thường gặp ở vị trí miền ĐÍCH;
- 3) Tính hệ thống của ẩn dụ cấu trúc.

### **5.1. Những ý niệm thường gặp ở miền NGUỒN**

Như chúng ta đã biết, vị trí NGUỒN có vai trò rất quan trọng trong ẩn dụ cấu trúc, bởi lẽ đó là nơi phát sinh những tri thức mới nhằm cấu trúc hóa những yếu tố nghĩa của ý niệm ở vị trí ĐÍCH. Nói chung, những ý niệm của miền NGUỒN bao quát toàn bộ những tri thức mà con người đạt được trong quá trình tri nhận thế giới. Đó là những tri thức về thế giới khách quan và về thế giới chủ quan do con người tạo ra nhờ những phương tiện ngôn ngữ và văn hóa dân tộc của người bản ngữ. Có thể quy những tri thức về thế giới thành ba nhóm: những tri thức về con người và những hoạt động của nó; những tri thức về tự nhiên và những biểu hiện của tự nhiên và, cuối cùng là những tri thức về xã hội và sinh hoạt xã hội.

- a) Con người, bao gồm:

Các bộ phận của cơ thể con người (đầu, vai, chân, tay, mắt, mũi, mồm, tim, gan, lòng v.v.). Ví dụ:

Nam là TAY cờ tướng có hạng.

Hà Nội là TRÁI TIM của Tổ quốc.

Tên người, thường là tên những người có danh tiếng trong các lĩnh vực hoạt động văn hóa, khoa học, chính trị, xã hội (Nguyễn Du, Hải Thượng Lãng Ông, Trần Hưng Đạo, Beethoven, Einstein, Pasteur, Pelé v.v.). Ví dụ:

Ông A là một HẢI THƯỢNG LÃNG ÔNG của thế kỉ hăm mốt.

Cậu bé này là một PELE của chúng ta.

Các công trình xây dựng (nhà cửa, lâu đài, cung điện, đền, lăng, miếu, túp lều, quán trọ v.v.). Ví dụ:

Vợ (chồng) là NHÀ.

Tình yêu là QUÁN TRỌ.

(“Tôi xin làm **quán trọ** dừng chân em ghé chơi” – Trịnh Công Sơn)

**b) Thế giới tự nhiên, bao gồm:**

Các loài sinh vật (động vật, chim muông, sâu bọ, côn trùng, tôm cá các loại).

Ví dụ:

Nam là CON CHÓ.

Lão ta là CON DÊ GIÀ.

Các quan tham là lũ ĐĨA ĐÓI.

Các loài thực vật (cây cối, cỏ thảo, hoa, trái, rong rêu v.v.). Ví dụ:

Nam là CÂY kể chuyện cổ tích.

Các cụ là những CÂY ĐÀ, CÂY ĐÈ của làng.

Thân phận tôi chỉ là loài CỎ THẢO.

Em là đóa QUỲNH.

Các hiện tượng thiên nhiên (gió, mây, mưa, bão, sấm chớp, lửa, nước, núi non, suối, thác, sông, biển, mặt trời, trăng, sao, ngày, đêm v.v.). Ví dụ:

Đêm thấy ta là THÁC đổ (Trịnh Công Sơn).

Tình yêu là THUYỀN và BIỂN.

Thế giới vô tri vô giác (đất, đá, cát, bụi v.v.). Ví dụ:

Kiếp người là HẠT BỤI.

Tình yêu là ĐÁ CUỘI.

c) Các hiện tượng xã hội (đấu tranh, chính trị, chiến tranh, hòa bình, cách mạng, hợp tác, hội nhập, lạm phát, tham nhũng v.v.). Ví dụ:

Hạnh phúc là ĐẤU TRANH.

Tình yêu là CHIẾN TRANH.

Ngôn ngữ học tri nhận là cuộc CÁCH MẠNG.

Thuộc miền NGUỒN còn có thể có những ý niệm được cấu trúc hóa từ những lĩnh vực khác nhau như các dạng hoạt động của con người (kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, thể thao, du lịch, ẩm thực v.v.), phương tiện giao thông, khoa học v.v.

## **5.2. Những ý niệm thường gặp ở miền ĐÍCH:**

Ở vị trí miền ĐÍCH có thể là tất cả những ý niệm cần được ngữ nghĩa hóa, nghĩa là cần được giải thích bằng những tri thức do những ý niệm thuộc miền NGUỒN cung cấp. Những ý niệm ĐÍCH có thể là:

a. Những biểu ngữ định danh: tên người, tên địa lí, tên các loài động thực vật v.v. Ví dụ:

HÀ NỘI là trái tim của Việt Nam.

SÀI GÒN là hòn ngọc Viễn Đông.

**b.** Những biểu ngữ trong lĩnh vực trí tuệ, cảm xúc, đạo đức, ý chí của con người (trí thức, tình yêu, lòng căm thù, tình bạn, ham muốn, đấu tranh, hạnh phúc, bất hạnh, chiến tranh, hòa bình v.v.) Ví dụ:

TRÍ THỨC là sức mạnh.

TÌNH YÊU là vật hiển.

CHIẾN TRANH là sự tiếp tục của chính trị.

LÒNG CĂM THÙ là con dao hai lưỡi.

LÝ TƯỞNG là con đường.

**c.** Những biểu ngữ trong lĩnh vực thế giới quan, nhân sinh quan của con người (sống, chết, số phận, các vị thần linh, họa, phúc v.v.) Ví dụ:

SỐNG là đấu tranh.

SỐNG là con đường.

SỐNG là gửi.

CHẾT là về.

CHẾT là con đường.

SỐ PHẬN là con đường.

Chúng tôi không có ý định liệt kê tất cả những ý niệm có thể đặt vào vị trí của miền NGUỒN và miền ĐÍCH, điều đó đòi hỏi một công trình nghiên cứu khác.

### **5.3. Tính hệ thống của ẩn dụ cấu trúc**

Tính hệ thống của ẩn dụ cấu trúc được hiểu trên hai bình diện: **1)** bình diện tổng thể những yếu tố cấu thành ý niệm và **2)** bình diện mối quan hệ tương tác, bao gồm **a)** tương tác giữa không gian NGUỒN và không gian ĐÍCH trong nội bộ ẩn dụ và **b)** tương tác giữa hai ẩn dụ cấu trúc với nhau.

#### ***5.3.1. Bình diện những yếu tố cấu thành ý niệm***

Chẳng hạn, ẩn dụ cấu trúc TÌNH YÊU LÀ CHIẾN TRANH cho chúng ta hiểu rằng TÌNH YÊU như thường lệ được xây dựng theo mẫu nhất định, nghĩa là trong TÌNH YÊU, chúng ta một phần nào đó ý niệm hóa nó trong những thuật ngữ của các hành động chiến tranh, điều đó có ảnh hưởng một cách hệ thống đến cả hình thức của cuộc tình, đến cả sự phản xạ của hành vi chúng ta trong tình yêu. Do chỗ ý niệm ẩn dụ được tổ chức một cách hệ thống, nên cả ngôn ngữ mà chúng ta sử dụng khi chúng ta nói về nó cũng mang thuộc tính hệ thống.

Như chúng ta đã biết, những tri thức được ý niệm hóa ở miền NGUỒN mang tính hệ thống do khung, hay chủ đề tri nhận quy định. Chúng ta đã thấy rằng trong ẩn dụ TÌNH YÊU LÀ CHIẾN TRANH, những biểu ngữ gồm từ vựng chiến tranh, chẳng hạn, ‘*tấn công*’; ‘*phòng ngự*’; ‘*rút lui*’; ‘*chiến lược*’; ‘*hướng mới của cuộc tấn công*’; ‘*dành chủ động*’; ‘*chiến thắng*’; ‘*thất bại*’ v.v. tạo thành hệ thống miêu tả mặt chiến tranh của tình yêu. Hệ thống từ vựng này nằm trong khung tri nhận chiến tranh. Không phải ngẫu nhiên rằng ngữ nghĩa vốn đặc trưng cho những biểu ngữ này được hiện thực hóa khi chúng ta nói về tình yêu. Một mảng nào đó của hệ thống ý niệm về các hành động chiến tranh được chuyển sang ý niệm tình yêu, và ngôn ngữ cũng theo chân của ví dụ này. Do chỗ những biểu hiện ẩn dụ trong ngôn ngữ tương quan một cách có hệ thống với những ý niệm ẩn dụ, chúng ta có thể sử dụng những biểu thức ẩn dụ để nghiên cứu bản chất của những ý niệm ẩn dụ và để hiểu bản chất ẩn dụ của hoạt động của con người.

### 5.3.2. *Quan hệ ánh xạ, hay quan hệ gán ghép*

Mối quan hệ tương tác giữa không gian NGUỒN và không gian ĐÍCH trong nội bộ ẩn dụ được gọi là quan hệ ánh xạ, hay quan hệ gán ghép. Mối quan hệ tương tác này định hướng một chiều, nghĩa là đi từ NGUỒN đến ĐÍCH. ***Bản chất của quan hệ ánh xạ thể hiện ở chỗ ẩn dụ cấu trúc cho phép chúng ta tư duy ý niệm miền ĐÍCH bằng những thuật ngữ của ý niệm miền NGUỒN.*** Ví dụ về quan hệ ánh xạ đã được dẫn ra ở trên với những ẩn dụ cấu trúc THỜI GIAN LÀ TIỀN BẠC, TÌNH YÊU LÀ CHIẾN TRANH, SỐ PHẦN LÀ CON ĐƯỜNG v.v.

### 5.3.3. *Quan hệ suy ra*

Chúng ta xét những ẩn dụ cấu trúc sau đây:

THỜI GIAN LÀ TIỀN BẠC.

THỜI GIAN LÀ VỐN CÓ HẠN.

THỜI GIAN LÀ GIÁ TRỊ.

Tất cả đều là những ẩn dụ cấu trúc. Chúng mang tính ẩn dụ bởi vì chúng ta sử dụng những kiến thức thực tế của mình về tiền bạc, về sự hạn chế của những nguồn tài nguyên và giá trị để ý niệm hóa thời gian. Đó không phải là phương thức duy nhất để con người có thể ý niệm hóa thời gian; nó gắn với nền văn hóa của chúng ta. Có những nền văn hóa trong đó thời gian không ý niệm hóa bằng một trong những phương thức đó.

Các ẩn dụ ý niệm vừa nêu tạo thành một hệ thống đặc biệt dựa trên cơ sở cùng phạm trù, bởi vì trong xã hội chúng ta, tiền bạc là nguồn tài nguyên hữu hạn, mà nguồn tài nguyên hữu hạn là giá trị. Những mối quan hệ đồng phạm trù này mang đặc trưng quan hệ *suy ra* giữa các ẩn dụ: từ ẩn dụ THỜI GIAN LÀ TIỀN BẠC *suy ra* ẩn dụ THỜI GIAN LÀ VỐN CỦA CÁI CÓ HẠN, rồi từ ẩn dụ này lại *suy ra* ẩn dụ THỜI GIAN LÀ GIÁ TRỊ.

Thực vậy, chúng ta sử dụng một ẩn dụ ý niệm đặc trưng nhất để thực hiện phép suy, trong trường hợp này là:

TIỀN BẠC LÀ GIÁ TRỊ.

Điều này được minh chứng bằng những biểu ngữ đặc trưng cho ngôn ngữ và văn hóa Việt, cụ thể là:

Có tiền mua tiên cũng được.

Đồng tiền đi trước là đồng tiền khôn.

Nén bạc đâm toạc tờ giấy.

Tiền nào của nấy.

TIỀN BẠC LÀ GIÁ TRỊ, mà

THỜI GIAN LÀ TIỀN BẠC, do đó suy ra

THỜI GIAN LÀ GIÁ TRỊ.

Chúng ta thực hiện phép suy với những ẩn dụ sau:

THỜI GIAN LÀ TIỀN BẠC, mà

TIỀN BẠC LÀ NGUỒN VỐN CÓ HẠN, do đó suy ra

THỜI GIAN LÀ NGUỒN VỐN CÓ HẠN.

Thực vậy, trong tiếng Việt và văn hóa Việt có những biểu ngữ có liên hệ trực tiếp đến nguồn vốn hữu hạn, như ‘*sử dụng*’, ‘*tiêu phí*’, ‘*thiếu*’, ‘*còn thừa*’, ‘*có đủ*’, ‘*hết*’, ‘*cạn kiệt*’, ‘*bổ sung thêm*’, ‘*cắt giảm*’ v.v. Đây là ví dụ chứng minh rằng sự suy kết ẩn dụ (metaphorical entailments) có thể định tính một hệ thống nhất quán những ẩn dụ ý niệm và một hệ thống nhất quán những biểu ngữ ẩn dụ tương ứng với nó.

#### 5.4. Tính sáng tạo của ẩn dụ cấu trúc

Thông thường ẩn dụ được xác định trên cơ sở tương đồng có sẵn giữa hai khách thể. Chẳng hạn, ẩn dụ “*suối nước mắt*” cho thấy giữa “suối” và “nước mắt” vốn có sự giống nhau. Những ẩn dụ sau đây cũng được hiểu như thế: “mắt bò câu”, “mũi Cà Mau”. “nắng thủy tinh”, “dòng đời”, “giọt nắng”, “cọng đời”, “phiên môi” v.v. Khác với những ẩn dụ loại đó, ẩn dụ cấu trúc có khả năng sáng tạo ra sự giống nhau vốn không có giữa hai ý niệm thuộc miền NGUỒN và miền ĐÍCH. Chính tính hệ thống của ẩn dụ cấu trúc tạo ra sự tương đồng bộ phận giữa chúng. Ví dụ:

Báo “Thanh Niên” số ra ngày 25.3.2009, trang 19, đăng một tit báo: “*Đức đón đầu cuộc chiến tranh tin học*”. Đây được hiểu là biểu ngữ của một ẩn dụ tri nhận TIN HỌC LÀ CHIẾN TRANH, trong đó CHIẾN TRANH là ý niệm NGUỒN, còn TIN HỌC là ý niệm ĐÍCH. Hai ý niệm này vốn không có gì giống nhau. Song nhờ tính hệ thống của ẩn dụ cấu trúc, chúng ta có thể tư duy ý niệm TIN HỌC bằng những thuật ngữ của ý niệm CHIẾN TRANH. Cụ thể như sau (trích đoạn trong bài báo nói trên):

“Wilhelm Kriesel (thiếu tướng chỉ huy trưởng cơ quan tình báo quân đội Đức) được biệt phái đến “*trạm tiền tiêu*” của Bundeswehr (Lực lượng phòng vệ

Liên bang Đức). Nhiệm vụ của Kriesel là chuẩn bị cho một *cuộc chiến* tương lai trên Internet... Có 76 người đàn ông bị cách li với thế giới bên ngoài đang thử nghiệm những phương thức mới nhất để *xâm nhập, khai thác, điều khiển* hoặc *phá hủy* các mạng lưới tin học của nước ngoài. Đây là *đơn vị* đang chuẩn bị...các *cuộc tấn công* tin học từ nước ngoài. Tại Mỹ, các chuyên gia đã cảnh báo trong tương lai có thể xảy ra một *trận* “Trận Châu cảng điện tử” và “11.9 dạng số”. Nhiều quốc gia đã bắt đầu *trang bị vũ khí* tin học cho mình...”. Rõ ràng, những thuật ngữ “*trạm tiền tiêu*”, “*cuộc chiến*”, “*xâm nhập*”, “*đơn vị*”, “*điều khiển*”, “*phá hủy*”, “*tấn công*” v.v. làm cho ý niệm ĐÍCH trở nên giống với ý niệm NGUỒN ở một bộ phận nào đó. Vậy là ẩn dụ cấu trúc TIN HỌC LÀ CHIẾN TRANH đã tạo ra cái giống nhau mà trước đó không có giữa các ý niệm TIN HỌC và CHIẾN TRANH.

## VI. Tiểu kết

Những tiền đề lí luận được giải trình ở trên sẽ là cơ sở lí luận chung của luận văn. Ẩn dụ cấu trúc với tư cách là đối tượng chính của luận văn này cũng sẽ được nghiên cứu dưới ánh sáng của những tiền đề ấy.

Nguyên lí quy định bản chất của ẩn dụ tri nhận là ở sự ý niệm hóa và hiểu những hiện tượng loại này trong thuật ngữ các hiện tượng loại khác. Từ nguyên lí này nêu lên hai luận điểm chi phối việc nghiên cứu ẩn dụ tri nhận: luận điểm về ẩn dụ là cơ chế chủ yếu trong tư duy ý niệm của con người, phản ánh cách con người nhìn và nhận biết thế giới qua lăng kính ngôn ngữ và văn hóa dân tộc và luận điểm về cấu trúc của ẩn dụ tri nhận.

Phạm vi hành chức của ẩn dụ rất rộng: nó được dùng trong văn học – nghệ thuật, khoa học và cả trong đời sống thường nhật của con người. Ẩn dụ không chỉ là phương tiện biểu hiện của ngôn ngữ, mà còn là, và chủ yếu là phương thức của tư duy. Nó là quá trình tinh thần dẫn dắt đến chỗ tri nhận thế giới, tạo ra những tri thức mới trên nền của những cái đã biết. Nhờ phương thức ẩn dụ con người nhận biết thế giới bao gồm thế giới vật chất, thế giới tinh thần và thế giới cảm xúc. Ẩn dụ gắn liền với đặc trưng văn hoá của người bản ngữ.

Một trong 4 loại ẩn dụ tri nhận là ẩn dụ cấu trúc – đó là đối tượng nghiên cứu của luận văn này. Ngoài những đặc điểm chung của các ẩn dụ tri nhận, ẩn dụ



cấu trúc còn có hai đặc điểm nổi bật: tính hệ thống và tính sáng tạo ra sự giống nhau giữa ý niệm NGUỒN và ý niệm ĐÍCH làm cơ sở để cấu tạo những ẩn dụ cấu trúc mới.

Kinh nghiệm vật lí và văn hoá của chúng ta cung cấp nhiều cơ sở cho ẩn dụ tri nhận. Sự lựa chọn ẩn dụ này khác và sự tách ra những ẩn dụ chính trong tập hợp các ẩn dụ có thể khác nhau trong các nền văn hoá khác nhau.

Nhiệm vụ phân biệt những cơ sở vật lí và văn hoá của ẩn dụ là rất phức tạp, bởi vì sự lựa chọn một cơ sở vật lí cụ thể trong tập hợp những cơ sở có thể cần phải phối hợp với nền văn hoá chung.

## **Chương II.**

### **ẨN DỤ CẤU TRÚC:**

#### **BẢN CHẤT VÀ TÍNH HỆ THỐNG**

##### **“ĐÔI NGƯỜI LÀ ĐOÁ HOA VÔ THƯỜNG<sup>7</sup>”**

“Từ đó ta là đêm

Nở đoá hoa **VÔ THƯỜNG**”

(Trịnh Công Sơn)

Lần giờ ca từ Trịnh Công Sơn, chúng tôi gặp thấy những từ ngữ lạ lẫm:

Tìm trong **VÔ THƯỜNG**

Có đôi dòng kinh

Sấm bay rền vang...

---

<sup>7</sup> Trong ca từ của Trịnh Công Sơn (theo bộ sưu tập của Phạm Văn Đình [46]), từ **VÔ THƯỜNG** được sử dụng 7 lần.

Từ đó ta nằm đau  
Ôi núi cũng như đèo  
Một chút **VÔ THƯỜNG** theo

Từng phút cao giờ sâu...

Từ đó hoa là em  
Một sớm kia rất hồng  
Nở hết trong hoàng hôn  
Đợi **gió VÔ THƯỜNG** lên...

Từ đó em là sương  
Rụng mát trong bình minh

Từ đó ta là đêm

**Nở đóa hoa VÔ THƯỜNG.** (Đóa hoa Vô thường)

Cơn mưa là nắng **VÔ THƯỜNG**

Em đi bỏ lại con đường  
Bờ xa cỏ dại **VÔ THƯỜNG** nhớ em.

Tìm nhau trong hạnh phúc **VÔ THƯỜNG**...

Chúng tôi nhận thấy khái niệm “**VÔ THƯỜNG**” được lặp đi, lặp lại nhiều lần như một điệp khúc, ngôn ngữ mang màu sắc Triết học, nó phản ánh tư duy của Trịnh Công Sơn. “**VÔ THƯỜNG**” thú vị vì nó gần gũi với tư duy và cảm xúc của người phương Đông nên chúng tôi quyết định tìm hiểu sâu hơn.

## **I. Bản chất bộ phận của sự cấu trúc hóa ẩn dụ<sup>8</sup>**

Việc cấu trúc hóa mang tính ẩn dụ đối với những khách thể tất yếu mang tính cục bộ và được phản ánh trong từ vựng. Do chỗ những ý niệm được cấu trúc hóa bởi các ẩn dụ một cách hệ thống, ví dụ, ĐỜI NGƯỜI LÀ ĐOÁ HOA VÔ THƯỜNG, nên chúng ta có khả năng sử dụng những biểu thức “nụ hoa”, “hoa nở, hoa tàn” (chu kì sống), “vô thường” từ trong lĩnh vực ĐOÁ HOA VÔ THƯỜNG để thảo luận những ý niệm tương ứng trong lĩnh vực được xác định bởi những ẩn dụ (ĐỜI NGƯỜI).

### **1.1. Ẩn dụ cấu trúc tham gia sắp xếp hoạt động thường nhật của con người**

Đoá hoa là hiện tượng có ở khắp nơi trong thiên nhiên: ở vùng ôn đới, nhiệt đới, vùng bắc cực, vùng sa mạc. Bông hoa nào mà không bắt đầu nở ra từ nụ hoa? Có hoa nhanh nở, chóng tàn, có hoa nở ra, khép lại, sau đó nở ra nữa nhưng rồi cũng tàn. Một số loài hoa với thời gian sống dài hơn...Dù chóng nở, chóng tàn hay lâu tàn thì cũng là một đời hoa. Không có bông hoa nào không tàn.

ĐỜI NGƯỜI và ĐOÁ HOA VÔ THƯỜNG là những HIỆN TƯỢNG khác nhau: đời người dùng để chỉ người, còn hoa dùng để chỉ thực vật. Trong mỗi trường hợp, đời người và đoá hoa VÔ THƯỜNG thực hiện những hành động có bản chất khác nhau. Vấn đề là ở chỗ một phần “hoa” trong tính chất “VÔ THƯỜNG” được hiểu, được sắp xếp như là “đời người”. Như thế khi nói về “đời người” bằng những thuật ngữ “ĐOÁ HOA VÔ THƯỜNG”, ý niệm được điều chỉnh lại theo kiểu ẩn dụ, hoạt động tương ứng được điều chỉnh lại theo kiểu ẩn dụ, và do đó ngôn ngữ cũng được điều chỉnh theo kiểu ẩn dụ.

---

<sup>8</sup> *The Partial Nature of Metaphorical Structuring*

Bản thân các quá trình tư duy của con người ở mức độ đáng kể đều mang tính ẩn dụ. Chính đó là điều chúng tôi muốn nói khi khẳng định rằng hệ thống ý niệm của con người được sắp xếp lại và được xác định theo kiểu ẩn dụ. **Ẩn dụ với tư cách là biểu thức ngôn ngữ trở nên khả dĩ chính bởi vì có tồn tại ẩn dụ trong hệ thống ý niệm con người.** Cấu trúc nghĩa biểu trưng của “ĐOÁ HOA VÔ THƯỜNG” bao gồm những thuật ngữ như: nụ, loài, đoá, cánh, hương thơm, màu sắc, nở, tàn, rụng, khô héo, tươi, thắm, phai, chớm, khép, mật ngọt, mật đắng...

Phụ thuộc vào cách dùng nghĩa biểu trưng của từ “ĐOÁ HOA VÔ THƯỜNG”, mà chúng được coi là **ẩn dụ tri nhận hay chỉ là những yếu tố định tính của danh từ.** Với *ẩn dụ tri nhận, những nét nghĩa biểu trưng không bộc lộ ra ngoài, chúng là những nét **nghĩa hàm ẩn.***

Ẩn dụ của người Việt Nam phong phú, cao, thâm sâu mà lại gần gũi. Nó lan tỏa khắp trong cuộc sống: từ những lời ru của mẹ, những câu ca dao, tục ngữ, thành ngữ quen thuộc.... Và chúng tôi chọn ca từ Trịnh Công Sơn để minh họa cho ẩn dụ ý niệm là phù hợp vì ngôn ngữ của ông đa số bao gồm những từ ngữ bình thường nhưng *cách ông sử dụng chúng, cách tạo ra những hình ảnh nơi chúng thì quả là khác thường*, song không tách khỏi nền văn hoá Việt Nam. Trịnh Công Sơn còn tạo được sự khác thường nơi thế giới của mình bằng cách sắp đặt các ý tưởng, các hình ảnh bên nhau một cách bất ngờ. Cái tài của ông là tạo ra những cuộc hôn phối kì lạ của chữ nghĩa, của hình ảnh [2]. Phải chăng, để khám phá được cái tài của ông, ta phải giải mã được tư duy và cảm xúc của ông. Trịnh Công Sơn đã từng nói: **"Tôi vốn thích triết học và vì thế, tôi muốn đưa triết học vào những ca khúc của mình"**[37]

Như hầu hết các triết lý khác, “triết lý” của Trịnh Công Sơn để lại cho chúng ta rất nhiều thắc mắc. Tuy vậy, triết lý của Trịnh Công Sơn và những sáng tác của ông, thật ra không khó hiểu như khi vừa tiếp cận, một khi chúng ta nhìn chúng từ *tư tưởng triết học Phật giáo và Dịch học phương Đông.* Trịnh Công Sơn đã từng nói ông muốn đặt một *“triết học nhẹ nhàng”* vào những bài hát của ông. Trịnh Công Sơn giải thích *“nhẹ nhàng” ở đây có nghĩa là “như ca dao hoặc những lời ru con của mẹ. Triết học Việt Nam có ở đó nhưng không được hệ thống hoá vì nó bàng bạc trong đời sống nhân gian”.* Triết học nhẹ nhàng của Trịnh Công Sơn là triết học của quê nhà, đó là lý do tại sao quê nhà và quê hương được nhắc đến nhiều lần như vậy trong ca từ của ông.

## 1.2. Ẩn dụ tri nhận có đặc trưng tính bộ phận:

Miền ĐÍCH chỉ một bộ phận ý niệm từ trong miền NGUỒN. ĐỜI NGƯỜI là một bộ phận của ĐOÁ HOA VÔ THƯỜNG.

Ẩn dụ cấu trúc có đặc trưng hai không gian: không gian NGUỒN và không gian ĐÍCH. Tương tác của hai không gian này tạo sinh ẩn dụ tri nhận. Không gian trừu tượng hơn (ĐÍCH) được diễn đạt, được hiểu qua một khái niệm cụ thể hơn (NGUỒN). Đối với ẩn dụ ĐỜI NGƯỜI LÀ ĐOÁ HOA VÔ THƯỜNG thì “ĐỜI NGƯỜI” là ĐÍCH, “ĐOÁ HOA VÔ THƯỜNG” là NGUỒN. Mỗi không gian chứa đựng một ý niệm. ĐỜI NGƯỜI là ý niệm thứ nhất. ĐOÁ HOA VÔ THƯỜNG là ý niệm thứ hai, bao gồm hai ý niệm: ý niệm ĐOÁ HOA và ý niệm VÔ THƯỜNG. Kết quả của việc phân tích ý niệm thứ hai sẽ ánh xạ lên ý niệm thứ nhất, nói cách khác, hiểu ý niệm thứ nhất trong thuật ngữ ý niệm thứ hai.

### 1.2.1. Ý niệm “VÔ THƯỜNG”

Khảo sát mô hình ẩn dụ cấu trúc:  $A$  là  $B$ , trong đó  $A =$  ĐỜI NGƯỜI,  $B =$  ĐOÁ HOA VÔ THƯỜNG, chúng tôi sẽ dựa vào ý niệm để giải mã quá trình biểu trưng hoá (vật thể và ngôn ngữ) của sự liên tưởng này.

“VÔ THƯỜNG” là ý niệm “**khoá**” mà Trịnh Công Sơn đã dùng để thể hiện **tư duy và cảm xúc của mình**. Đóa hoa là biểu hiện rõ nét về sự vô thường. Và ý niệm ĐOÁ HOA VÔ THƯỜNG **mở mang kiến thức cho ta**, cung cấp sự hiểu biết về đời người thông qua sự hiểu biết về lẽ VÔ THƯỜNG của đời hoa. Bằng cách đó, con người **tạo cho mình sự hiểu biết mới**:

ĐỜI NGƯỜI LÀ ĐOÁ HOA VÔ THƯỜNG.

Một trong những vấn đề trung tâm của ngôn ngữ học tri nhận là vấn đề ý niệm hoá thế giới.

*Ý niệm là đơn vị của tư duy, là yếu tố của ý thức.* Ý niệm khác với khái niệm, không chỉ mang đặc trưng miêu tả, mà còn có cả đặc trưng tình cảm, ý chí và hình ảnh (hình tượng). Ý niệm không chỉ suy nghĩ, mà còn cảm xúc. Nó là kết quả của sự tác động qua lại của một loạt những nhân tố như truyền thống dân tộc, sáng tác dân gian, tôn giáo, hệ tư tưởng, kinh nghiệm sống, hình tượng nghệ thuật, cảm xúc và hệ thống giá trị. Ý niệm tạo ra một lớp văn hoá trung gian giữa con người và thế giới.

Tóm lại ý niệm chứa ba thành tố: thành tố khái niệm, thành tố cảm xúc – hình tượng, thành tố văn hoá. Hai thành tố sau mang tính dân tộc sâu sắc. [33]

Cơ sở của ý niệm là kinh nghiệm cảm tính trực tiếp mà con người thu nhận được thông qua quá trình tri giác thế giới bằng các cơ quan cảm giác, thông qua hoạt động tư duy và hoạt động giao tiếp dưới hình thức ngôn ngữ.

Ý niệm là một hình ảnh, nó có thể chuyển động từ hình ảnh cảm tính sang một hình ảnh tư duy. Hoa thường có màu sắc, hương thơm. Hình ảnh hoa “nở – tàn” là một hiện tượng thiên nhiên. Hình ảnh cảm tính đó của hoa có thể chuyển thành hình ảnh tư duy trong ý niệm “VÔ THƯỜNG”.

Phương pháp phân tích ý niệm là sự tiếp nối của phương pháp phân tích thành tố, nó là công cụ của ngữ nghĩa học tri nhận, bản chất của nó phát hiện không những nội dung khái niệm, mà cả nội dung ngoài khái niệm, những yếu tố văn hoá, cảm xúc của người bản ngữ bao quanh nội dung khái niệm có chứa trong ý nghĩa từ vựng của từ.

Ý niệm là “cái chứa đựng” sự hiểu biết của con người về thế giới được hình thành trong ý thức trong quá trình tri nhận và hiện thân trong ngôn ngữ. Trong ý niệm có cái phổ quát (khái niệm) và cái đặc thù (văn hoá được thể hiện dưới nhiều dạng khác nhau).[30]

Ta hiểu rằng, triết lý là quan niệm, là cách nhìn thế giới của một người nào đó. Biểu tượng là sự phản ánh thế giới vào trong ý thức của con người. Triết lý, biểu tượng, ẩn dụ là nội dung được ý niệm biểu hiện.

Trong hai yếu tố để cấu tạo ẩn dụ tri nhận, mỗi yếu tố là một ý niệm. Với “ĐỜI NGƯỜI LÀ ĐOÁ HOA VÔ THƯỜNG” ta có ý niệm: **đời người** (miền ĐÍCH –

target domain) và ý niệm: **đoá hoa VÔ THƯỜNG** (miền NGUỒN – source domain). Ý niệm đó là một cấu trúc trường – là một bức tranh ngôn ngữ về thế giới. **Trong bức tranh ngôn ngữ về thế giới có phần trung tâm là khái niệm (VÔ THƯỜNG). Phần ngoại vi là văn hoá – ngôn ngữ.**

### 1.2.2. Khái niệm **VÔ THƯỜNG**

Theo Đại Từ điển Tiếng Việt – Nguyễn Như Ý

➔ **Vô Thường** (tt): luôn luôn thay đổi, bất định, không gì là vĩnh viễn.

Theo Tự Điển Phật Học Việt – Anh:

➔ **Thường**:

- a) Thường hằng: Nitya (skt) – Eternity – Prolonged – Constant Permanent – Constant and eternal.
- b) Bình thường: Normal – Ordinary – Regular – Often.
- c) Bồi thường: To make amends – To compensate – To repay.

➔ **Vô**:

- a) Tiếng Phạn “A”: Sanskrit letter “A.”
- b) Không – Phi – Bất – Phủ – Not – No – None.
- c) Phủ định sự tồn tại của sự vật: Non-existence – Nothingness – Inexist – Nihilicity – Do not have – Be without.
- d) Đối lại với “Hữu”: Opposite of “Existence.”
- e) To go (come – step) into – To enter.

➔ **Vô Thường**: Anitya (skt) – Anicca (p) – Impermanence – Ephemeral.

Vô thường nghĩa là không thường, không mãi mãi ở yên trong một trạng thái nhất định mà luôn thay hình đổi dạng. Đi từ trạng thái hình thành, cao to, thấp nhỏ, tan rã, vân vân, đạo Phật gọi đây là những giai đoạn thay đổi đó là thành, trụ, hoại, không. Tất cả sự vật trong vũ trụ, từ nhỏ như hạt cát, thân con

người, đèn lớn như trái đất, mặt trăng, mặt trời đều nằm trong định luật vô thường. [41]

### 1.2.3. Một số quan điểm về “VÔ THƯỜNG”

Theo quan điểm triết học của Dịch học phương Đông được xây dựng trên quan niệm về âm và dương – đây là toàn bộ quan niệm về vũ trụ quan và nhân sinh quan. “VÔ THƯỜNG” là thay đổi, “THƯỜNG” là bất biến. Âm và dương thay đổi không ngừng, chuyển hoá lẫn nhau – trong âm có dương, trong dương có âm. Dịch là biến đổi cho nhau – Dịch là giao dịch. Dịch là biến dịch. Dịch là thời. Tuy nhiên, sự biến hoá trong vũ trụ diễn tiến theo một trật tự, qui luật bất di bất dịch. Cái qui luật đó, Dịch học gọi là “THƯỜNG”. Qui luật Thường đó là gì? Là âm dương thay lẫn nhau, cứ một cái tiến thì một cái lùi, một cái lùi thì một cái tiến. Sự thay đổi, biến hoá chỉ là sự tiến lui của âm dương. Và Dịch học phương Đông cho rằng: vũ trụ vạn vật cùng một thể (bộ ba Tam Tài). [24]

Vào thế kỷ thứ VI trước công nguyên, triết gia Hy Lạp Herakleitos đã nói: “Tất cả đều ở trong trạng thái biến đổi” (All is in a state of flux) hay “Mọi vật đều trôi chảy” nghĩa là vạn vật đều bị chi phối bởi luật VÔ THƯỜNG.

Cách đây hơn 2500 năm, Đức Phật đã nói đến thuyết VÔ THƯỜNG: Vạn Pháp, nghĩa là vũ trụ và mọi sự vật trong đó, thay đổi từng sát na, không có gì có thể gọi là Hằng Hữu, Hằng Sống, Hằng Tồn trong vũ trụ. Mọi sự vật, nếu đã do duyên sinh thì cũng do duyên mà diệt, đủ duyên thì sinh thành, hết duyên thì diệt, và thường đều phải trải qua bốn thời kỳ: thành, trụ, hoại, không. VÔ THƯỜNG phản ánh một quan điểm cơ bản của triết học Phật giáo.

Tuy nhiên, Niết Bàn được hiểu như thuyết tương phản trực tiếp của VÔ THƯỜNG, có nghĩa Niết Bàn mang tính chất THƯỜNG, lạc, tịnh.

Tư tưởng VÔ THƯỜNG theo quan điểm Triết học Mác – Lênin là qui luật vạn vật luôn luôn biến đổi, vạn vật biến hoá không ngừng, chuyển hoá lẫn nhau. Thế giới vật chất tồn tại vĩnh viễn, không tự sinh ra và không tự mất đi, trong thế giới không có gì khác ngoài những quá trình vật chất đang diễn ra, chúng là



nguyên nhân, kết quả và sự chuyển hoá của nhau. Mọi sự vật, hiện tượng trong thế giới đều vận động và phát triển theo các qui luật riêng, đặc thù của chúng, đồng thời tuân theo những qui luật chung nhất. Những qui luật chung nhất được biểu hiện thông qua các qui luật riêng, đặc thù. Giữa qui luật chung và riêng, đặc thù có sự liên quan mật thiết với nhau, nhưng chúng lại có tính độc lập tương đối, không thể thay thế cho nhau.

Với khoa vũ trụ học đương đại, mọi sự vật đều biến đổi và chuyển động, tất cả đều vô thường, từ một hạt cơ bản cực nhỏ cho đến toàn thể vũ trụ. Vũ trụ không ở thể tĩnh, mà không ngừng trương giãn do bởi những xung lực ban đầu nhận được từ vụ nổ sơ khởi. Cái vũ trụ năng động này được mô tả bởi những phương trình về luật Tương Đối Tổng Quát của Einstein.

Với lý thuyết “Big Bang”, vũ trụ không còn là một cái gì đó thường hằng vĩnh cửu. Nó có một khởi đầu, một quá khứ, một hiện tại và một tương lai. Nó đang có một lịch sử.

Theo địa chất học, những đại lục mà chúng ta nghĩ rằng đã dính chặt vào vỏ Trái đất bây giờ được biết là đã di động khoảng vài cm mỗi năm, tạo nên những núi lửa và động đất tại những vùng tiếp giáp của các thềm lục địa. Mặt Trái đất luôn luôn thay đổi và tự tu sửa.

Trong lãnh vực sinh học, thuyết tiến hoá của Charles Darwin (năm 1859) đã chủ trương: Con người là sản phẩm của cả một chuỗi dài tiến hoá được hình thành bởi sự lựa chọn tự nhiên.

Định luật VÔ THƯỜNG còn có ở trong những lãnh vực nguyên tử và hạ nguyên tử (*subatomic*). Những hạt được biết là có khả năng tự sửa đổi bản chất của mình: quark có thể tự thay đổi gia hệ hoặc “hương vị”, proton có thể biến thành neutron trong khi phát xạ pozitron và neutrino. [39]

#### ***1.2.4. Cái nhìn của văn hoá Việt Nam đối với VÔ THƯỜNG***

"Thương hải biến vi tang điền" (Thế gian biến cải vũng nên đồi – Nguyễn Bình Khiêm)

- Tục ngữ Việt Nam nói lên được lẽ VÔ THƯỜNG của sự vật một cách rất thâm thúy như: "Vật đổi, sao dời" hay "Không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời"...

#### ***1.2.5. Tư duy của Trịnh Công Sơn về VÔ THƯỜNG***

Trịnh Công Sơn nói: Tôi muốn viết sai câu thơ của Nguyễn Du cho riêng mình:

" Trăm năm trong cõi người ta. Chữ tài chữ mệnh cũng là **bể dâu**".

Luật VÔ THƯỜNG ở khắp mọi nơi, chẳng những thân, tâm là vô thường, mà hoàn cảnh, vạn vật cũng vô thường nữa.

*Đóa hoa VÔ THƯỜNG không chỉ là hiện tượng bông hoa sớm nở, tối tàn mà ở đây Trịnh Công Sơn muốn nói đến lẽ VÔ THƯỜNG của sự vật. Và qua "VÔ THƯỜNG" của sự vật, ông cho ta cảm nghiệm "VÔ THƯỜNG" của đời người.*

**Đời người là đóa hoa VÔ THƯỜNG.**

Trịnh Công Sơn tìm kiếm trong cái VÔ THƯỜNG khát khe hữu sinh hữu diệt nơi vạn vật. *Tìm trên non ngàn/ một cành hoa khô/ Nụ cười mong manh...  
Tìm trong sương hồng/ Trong chiều bạc mệnh/ Trăng tàn nguyệt tận...Tìm trong VÔ THƯỜNG/ Có đôi dòng kinh Sám bay rền vang...*

Và ông đã gặp: *Từ nay tôi đã có người.../Từ nay tôi đã có tình...Từ em tôi đã đắp bồi/ Có tôi trong dáng em ngồi trước sân...*

Trong cái lẽ thường của vạn vật: *Tàn đông con nước kéo lên/ Chút tình mới chớm đã viên thành*, ông vẫn *Biết ơn sông núi đáp đền tiếng ca/Mùa xuân trên những mái nhà/ Có con chim hót tên là ái ân*.

Muốn trọn hưởng mùa Xuân bất diệt, con người phải tự hoà mình vào vạn vật. Tìm chim trong đàn, tìm những dấu hài trên sông, tìm em xa gần...Mùa xuân (thời gian) ấy nằm trong sự đổi thay của muôn vật. Trong sự chuyển biến VÔ THƯỜNG có cái gì đó ẩn kín trường tồn. Phải chăng đó là hình ảnh của đoá hoa VÔ THƯỜNG: Chìm dưới sương thu là một đoá thơm tho.

Ở một góc độ khác, VÔ THƯỜNG có thể đem đến sự **lạc quan** vì nếu không nhờ VÔ THƯỜNG liệu sự sống có tồn tại hay không? *Tình do tâm mà sinh. Có khi tình mất mà tâm còn đồng vọng. Đến lúc tâm bình an thì tình kia cũng đoạn nối*.

## VÔ THƯỜNG VÀ THƯỜNG HẰNG

### Cái bất biến trong cuộc đời Trịnh Công Sơn

*“Quá khứ, hiện tại, tương lai trong tôi chỉ là một. Nếu có gì khác biệt thì đó là trạng thái tinh thần của từng giai đoạn và sự thay đổi trong những diễn biến tình cảm.”* Quả là, ông đã hiểu sâu xa pháp VÔ THƯỜNG – VÔ THƯỜNG tức là THƯỜNG. Mà VÔ THƯỜNG THỊ THƯỜNG thì không nên lẫn tránh VÔ THƯỜNG để riêng tìm cái THƯỜNG HẰNG bất biến. Tính thường hằng bất biến vốn là tự thể cho tất cả hiện tượng sinh diệt.

*“Sống giữa đời này chỉ có thân phận và tình yêu. Thân phận thì hữu hạn. Tình yêu thì vô cùng. Chúng ta làm cách nào nuôi dưỡng tình yêu để tình yêu có thể cứu chuộc thân phận trên cây thập giá Đời.”*[38]

Trịnh Công Sơn đã nhìn ra cái THƯỜNG trong cái VÔ THƯỜNG:

Đã có nghìn trùng trên môi người tình

Đã giấu nụ tàn bên trong nụ hồng

Có chớm lạnh lòng trên môi nồng nàn  
Có thoáng gặp ghềnh trên con đường mòn...  
Tình bỗng là bể dâu...(Như một vết thương)

**Tình yêu nam nữ:** người tình có thể rời bỏ ta , họ đến rồi đi (cái VÔ THƯỜNG) nhưng cuộc tình đã để lại trong ông nỗi nhớ khôn nguôi cùng những kỉ niệm thì còn mãi (cái THƯỜNG). Cuộc sống không thể thiếu tình yêu – Sự chung tình là bất biến đối với Trịnh Công Sơn.

**Tình yêu quê hương:** nghe quê hương trong từng tiếng tri âm.

Trong bộ Bách khoa Le Million<sup>9</sup>, người ta đã viết về Trịnh Công Sơn:  
*"Nhiều thi nhân Việt Nam ngày nay đã tìm hơi thở hùng ca của tổ tiên ngày trước để hát nỗi đau của mình. Trịnh Công Sơn nổi bật giữa những tài năng đó. Bài hát của anh tràn ngập thành phố và thôn quê. Trịnh Công Sơn cất cao tiếng hát thi nhân mà đạn bom không bao giờ dập tắt được...."*

Thành phố nổi thôn xa vời vợi  
Người chết nổi linh thiêng vào đời  
Và nụ cười nổi trên môi (Nổi vòng tay lớn)

Ngày mai đây những con đường Nam Bắc nở hoa.

Bàn tay thân ái lòng không biên giới.(Huế – Sài Gòn – Hà Nội)

Và tình yêu quê hương đã giữ chân anh ở lại Việt Nam như có lần anh trả lời phỏng vấn Jon Liden – International Herald Tribune, Thứ 4, 18.10.1995, trang 9: *"Việt Nam là nơi duy nhất tôi có thể sống và sáng tác. Ở nước ngoài tôi không nghe ra tiếng nhạc trong đầu mình, tôi không nghe được câu thơ tôi viết ra. Tôi*

---

<sup>9</sup> "Le million. L'encyclopédie de tous les pays du monde", Tập 8, trang 122, Genève 1973, trọn bộ 15 tập. Tập 8 nói về các nước ở Đông Nam Á. Dẫn theo Thái Bá Vân, 1991 [37].

*thích đi nước ngoài, nhưng nếu ở lâu, tôi sẽ khô cạn và chết mất. Hơi ấm của dân tộc Việt Nam giống như nước cần thiết cho hoa vậy.”*

Thân phận con người phải đối diện giữa cái: Sống – Chết, cái Không và cái Có, Hạnh phúc – Khổ đau, cái Khoảnh khắc và cái Thiên thu, Buồn – Vui, giữa một phố hồng và một phố hư không ...Cuộc đời này là những điều đắp đổi, nằm trong lòng nhau như Buồn vui kia là một như quên trong nỗi nhớ (Nguyệt ca)...Ông đi qua cõi đời VÔ THƯỜNG (Một cõi đi về), hoài niệm về nơi nguyên quán vĩnh hằng (Bên đời hiu quạnh). Hiểu được cái VÔ THƯỜNG của đời người nên ông đã yêu tha thiết cuộc đời – sống lạc quan.

Làm sao biết từng nỗi đời riêng

Để yêu thêm yêu cho nồng nàn

Muốn một lần tạ ơn với đời

Chút mặn nồng cho tôi...(Như một lời chia tay)

Ông luôn cảm thấy muốn yêu nhiều hơn:

Tôi yêu mọi người cỏ cây muôn loài

Làm sao yêu hết cuộc đời (Tự tình khúc)

Tục ngữ Việt Nam ta có câu: “Trâu chết để da, người ta chết để tiếng”. Trịnh Công Sơn đã yêu tha thiết cuộc đời và tiếng yêu của ông được nhiều người đáp lại và nhớ mãi. “Đời người” là cái VÔ THƯỜNG, “tiếng đời” là cái THƯỜNG.

Đây là tư tưởng mà chính ông đã chia sẻ về những trải nghiệm của tính VÔ THƯỜNG:

Khát vọng tình yêu là bền vững – sự thủy chung trong tình yêu – quê hương – tình bạn.

Trăn trở – trải nghiệm về thân phận con người: cuộc đời là quán trọ, cuộc đời là cõi tạm, cuộc đời là một cõi đi về...

**1.2.6. Những hình ảnh VÔ THƯỜNG mà Trịnh Công Sơn đã nói đến:**

Chuyến xe, những quán không, những đám đông, con nước trôi, đốm lửa, cỏi tạm, cỏi đi về, những cơn mưa, nắng, trăng, cơn gió, hoa hồng nhỏ, vết mực nhoè, giọt hư không, bể dâu, nước chứa chan, lá cỏ, quê nhà nhỏ, lá cỏ, là hòn cuội, con sâu....

Đời mình là những chuyến xe.

Đời mình là những quán không.

Đời mình là những đám đông.

Đời mình là con nước trôi.

Đời ta có khi là đốm lửa.

Cuộc đời là cỏi tạm.

Cuộc đời là cỏi đi về. (Một cỏi đi về)

Em là nắng.

Em là mưa.

Mình là cơn gió.

Trăng là nguyệt. (Nguyệt ca)

Lời hẹn thề là những cơn mưa. (Tình xa)

Ta là đêm.

Em là hoa hồng nhỏ.

Tôi thấy tôi là chút vết mực nhoè. (Ngẫu nhiên)

Tình là bể dâu. (Như một vết thương)

Ngày nay lặn đạn

Là.... Giọt hư không! (Tiếng ve gọi hè)

Đưa em về là biết xa nghìn trùng.(Như cánh vạc bay)

Tim mỗi người là quê nhà nhỏ...

Tim em người trọ là tôi.(Ở trọ)

Đường quê hương xin em đừng quên lối

Lời ca dao trên môi là tiếng nói. (Hãy nhìn lại)

Trọn đời là mang đến

Những trái tim (giác mơ) nồng nàn. (Ước mơ về dòng điện)

MẸ là gió uồn quanh

Trên đời con thầm lặng.

MẸ là nước chứa chan,

Trôi dùm con phiên muộn

Cho đời mãi trong lành. (Huyền thoại mẹ)

Quê hương là tàu bay

Là Việt Nam

Là đồng cháy

Là ruộng gầy

Là cuộc đời

Là lạc loài

Là tù đày. (Nhưng hôm nay)

Quê hương là nỗi nhớ. (Cánh chim cô đơn)

Môi mỉm cười là những nụ hoa.(Em là hoa hồng nhỏ)

Con sông là thuyền, mây xa là bướm.(Bốn mùa thay lá)

Nhiều đêm thấy ta là thác đổ

Tỉnh ra có khi còn nghe.

Đời ta có khi là lá cỏ

Ngồi hát ca rất tự do.(Đêm thấy ta là thác đổ)

Sài gòn nắng mưa em ngày ấy

Còn là hạt bụi giữa hư vô (Hai mươi mùa nắng lạ)

Ôi áo xưa em là

Một chút mây phù du.(Đóa hoa vô thường)

Em là phần thơm cho đời chút hương

Là lời hát ca cho trần gian.(Cho đời chút ơn)

Xin cho tôi là kiếp của mây.(Xin cho tôi)

Tên em là vết thương khô

Em là ai? Em là ai?

Tôi tìm hạt bụi bay trong cuộc đời. (Hai mươi mùa nắng lạ)

Hoà bình ! Hoà bình !

Là mơ ước ba mươi triệu người (Hòa bình là cơm áo)



## II. Tính hệ thống của những ẩn dụ ý niệm

### 2.1. Phương thức xác định những biểu thức ẩn dụ

Để xác định cách thức mà những biểu thức ẩn dụ của ngôn ngữ thường nhật có thể soi rọi vào bản chất ẩn dụ của các ý niệm cấu trúc hoá hoạt động thường nhật của chúng ta, hãy tiến hành khảo sát ý niệm ẩn dụ ĐỜI NGƯỜI LÀ ĐOÁ HOA.

#### Ý niệm “ĐOÁ HOA”

Theo Từ điển Tiếng Việt (Viện ngôn ngữ – 2005), **hoa** có các nét nghĩa: dt.1. Cơ quan sinh sản hữu tính của cây hạt kín, thường có màu sắc và hương thơm. 2. Cây trồng để lấy hoa làm cảnh. 3. Vật có hình tựa bông hoa. 4.(kng) Đơn vị đo khối lượng, bằng một phần mười lạng.

Theo từ điển “Truyện Kiều” của Đào Duy Anh, **hoa** có 5 nghĩa sau trong Truyện Kiều:

(1) Cái hoa, nghĩa đen và nghĩa bóng, thường dùng để tỷ dụ người đẹp, sắc đẹp, tình yêu (*Hai Kiều e lệ nép vào dưới hoa*).

(2) Cái hoa bị nhân cách hoá (*Hoa ghen thua thắm*).

(3) Tỷ dụ mặt người đẹp (*Nàng càng ủ dột nét hoa*).

(4) Vật hình dáng giống cái hoa (*Hoa đèn*)

(5) Tính từ chỉ vật gì có hoa, có trang sức bằng hoa, hay có vẻ đẹp (*Kiều từ trở gót trướng hoa*).

*Bông hoa với thời gian sống của nó: nụ, nụ mầm, chớm, nở, nụ tàn, phai, khép, ngắt, héo khô, rụng, rơi....cũng như quá trình sống của đời người.*

Ẩn sau mỗi chữ : rơi, rụng, tàn, tàn phai, khô héo là nhịp điệu thời gian gấp khúc, một chút phù du, thoáng qua, một sự chuyển tiếp tất yếu có thể nằm ngoài sự mong chờ của ta!

Ý nghĩa tượng trưng này của hoa trong ca từ Trịnh Công Sơn cũng là ý nghĩa tượng trưng chung của hoa trong văn hoá phương Đông.

Ở Nhật Bản: hoa được coi là hình mẫu của sự sống, biểu trưng cho chu kì thực vật, hình ảnh giản yếu của chu trình sự sống với đặc tính ngắn ngủi của nó.

Ở Ấn độ: Đức Phật đã chỉ cho Mahakashyapa xem bông hoa, và nó thay cho mọi lời nói, mọi giáo huấn là: hình ảnh giản yếu của chu trình sự sống, vừa là hình ảnh của sự hoàn thiện cần đạt tới và của sự giác ngộ tự nhiên, nó cũng là biểu hiện của cái không thể diễn đạt.

Khi hoa héo khô im lặng nụ tàn

Như các nhà khoa học đã khẳng định, Văn hoá Việt Nam là *nền văn minh thực vật* (khái niệm của học giả người Pháp P.Gourou) hay còn gọi là *văn hoá lúa nước*, nên cuộc sống của con người Việt Nam luôn gắn bó với thiên nhiên. Đối với người Việt, con người và vũ trụ được quan niệm là một thể thống nhất, cho nên vũ trụ thể nào thì con người thể ấy.[23]

Quả như thế, cỏ cây, hoa lá, sông nước...luôn gắn liền với cảm xúc của Trịnh Công Sơn:

Tôi sẽ nhớ hàng lá xanh bên đường

Đếm suốt đời từng bước chân quen

Nhìn em đi giữa làng quê hay thị thành

*Nhớ hương thơm trên một cánh sen.*

Cùng tôi đang sống là biết bao bạn bè

Có tấm lòng như một **đóa hoa**. (Tôi sẽ nhớ)

Mượn phù sa đắp trên điêu tàn, lòng nhân ái lên **nụ hồng**.

(Dựng lại người dựng lại nhà)

*Từ ruộng đồng hạt lúa* nuôi dân ta

Mầm hoà bình **nở** trên đời dân khốn khó. (Dân ta vẫn sống)

Trong biểu tượng văn hoá nhân loại, hoa được coi là **hình mẫu phát triển của sự sống**: Sinh ra từ nước nguyên thuỷ, hoa hé nở và mở rộng cánh từ từ, như toát lên một làn hương ngội ca sự sống mãi mãi thanh xuân. Nảy nở từ đất mẹ, đón sinh khí từ trời; hoa là hợp âm hoàn chỉnh Trời và Đất, là sự kết hợp diệu ngọt của Âm và Dương, và cũng là **sự thăng hoa đạt dào của nhựa sống**. Hoa là hiện thân của sự sống, nhưng đó không phải là một mầm sống cô lập. Sự sống của hoa còn toát lên từ sợi dây kết nối với các thực thể xung quanh, với vạn vật rất đỗi quen thân. Đó là ruộng lúa, vườn ngô, vườn cải, con đê.... Tất cả đều toát lên một cảm thức dân tộc đậm đà. Bởi đó là không gian văn hoá quen thuộc của người Việt – nhóm cư dân trồng lúa nước điển hình ở Đông Nam Á. Không chỉ là hiện thân của sự sống, đối với Trịnh Công Sơn hoa còn **thể hiện khát vọng sống – sống hoà bình**.

Người đi như nước qua đê

Mặt đất ưu tư đã mở **nụ** cười (Ta thấy gì đêm nay)

Hoà bình sẽ **trở bông**.(Hãy cố chờ)

Đợi máu anh em **chớm** những nụ hồng.(Đợi có một ngày)

Mai đây từng giọt máu hùng anh

Xin quê hương **nở** lớn từng nụ hồng (Tuổi trẻ Việt Nam )

Từng giọt máu chị thơm lúa ngô ta

Những giọt máu đến ngày **trở bông**

**Nở** hoà bình cho đêm vắng xôn xao tiếng người

*Nở trên tay chị xuân xanh ngời*

*Nở trong tim mẹ đồng lúa mới vườn cải tươi*

Nở ra yêu thương làm mát nụ cười..(Những giọt máu trở bông)

Hiểu được ẩn dụ ý niệm: ĐỜI NGƯỜI LÀ ĐOÁ HOA VÔ THƯỜNG với ý niệm: ĐỜI NGƯỜI (miền ĐÍCH) và ý niệm: ĐOÁ HOA VÔ THƯỜNG (miền

NGUỒN) có nghĩa là hiểu được hệ thống sơ đồ ánh xạ (mapping) của một cặp miền NGUỒN – ĐÍCH. Một hệ thống ý niệm chứa rất nhiều sơ đồ ánh xạ, tạo thành những tiểu hệ thống trong cùng một hệ thống ý niệm .

## 2.2. Ý niệm ẩn dụ được tổ chức một cách hệ thống

Khởi nguồn của những ẩn dụ cấu trúc, cũng như của những ẩn dụ định hướng và bản thể, nằm trong các mối tương quan có tính hệ thống giữa những hiện tượng đã được cố định trong kinh nghiệm của chúng ta. Do chỗ ý niệm ẩn dụ được tổ chức một cách hệ thống, nên cả ngôn ngữ mà chúng ta sử dụng khi chúng ta nói về nó cũng mang thuộc tính hệ thống. Chúng ta có thể hiểu điều này một cách cụ thể khi xét xem khởi nguồn của ẩn dụ: ĐỜI NGƯỜI LÀ ĐOÁ HOA VÔ THƯỜNG... có thể là như thế nào. Ẩn dụ này cho phép tiến hành ý niệm hoá khái niệm “cuộc đời” trong thuật ngữ dễ hiểu hơn, cụ thể là trong thuật ngữ của “đoá hoa vô thường”.

Từ những phân nghiên cứu, khảo sát ở trên, ta có một ẩn dụ ý niệm ĐỜI NGƯỜI LÀ ĐOÁ HOA nói đến sự biến hoá của hoa và ẩn dụ ý niệm ĐỜI NGƯỜI LÀ ĐOÁ HOA VÔ THƯỜNG nói đến ý niệm liên quan đến đời người. Từ cơ sở đó, ta sẽ có những tiểu ẩn dụ ý niệm trong hệ thống ý niệm “ĐOÁ HOA VÔ THƯỜNG”:

### ➤ SỰ SỐNG LÀ ĐOÁ HOA VÔ THƯỜNG.

Cành xuân ấm cánh hoa mai mùa xuân thắm những đời người.

Dù mùa xuân đã đến (...) đây

Vẫn còn tiếng khóc(...) thắm

**Triệu nụ hoa đang thoát (...) thai**

Tự làm **khô héo** tôi đây

Tôi như trẻ nhỏ ngồi bên hiên nhà chờ nghe thế kỷ **tàn phai**.

Trong từng giọng nói có màu **tàn phai**

Xin cho mây che đủ phận người

Xin cho tôi một sáng trời vui

Xin cho tôi đến tận nụ cười

Cho tôi quên một **năm mộ tươi**.

➤ SỰ CHẾT LÀ ĐOÁ HOA VÔ THƯỜNG.

Một buổi sáng mùa Xuân

Một đứa bé yên nằm

Bàn tay cầm cỏ dại

Có hoa vàng mong manh.

Chủ nhật buồn đi lê thê

Cầm **vòng hoa** đê mê..

Biết nghe nhỏ...lệ **đời héo hon**

Đang ...chờ đợi... **ngày tái sinh**. (Tôi biết tôi yêu)

**Đoá hoa vàng mỏng manh cuối trời**

Như một lời *chia tay*.(Như một lời chia tay)

Những hẹn hò từ nay **khép lại**

Thân nhẹ nhàng như mây

Chút nắng vàng chiều nay cũng vội

**Khép lại** từng đêm vui.

Thành phố nổi thôn xa vời vợi

Người chết nổi linh thiêng vào đời

Và **nụ cười** nổi trên môi (Nổi vòng tay lớn)

Bên trời xanh mãi/ những **nụ mầm mới**

Để lại trong cõi thiên thu/ hình dáng nụ cười

Em phải đi đôi môi ngon dù chưa chín tới

Quanh em trăm năm khép lại

Có còn ai mong hoa tươi về yêu dấu ngời

Quên đời xoá hết cuộc vui

Lá úa trên cao **rụng** đầy

Cho trăm năm vào chết một ngày.

Nếu thật hôm nào tôi phải **đi**

Tôi phải đi ôi bao nhiêu điều chưa nói cùng

Với bình minh hay đêm khuya và trưa nắng

Bao nhiêu sen xanh sen hồng

Với dòng sông hay anh em và những phố phường

Chắc lòng rất khó bình an. (Rơi lệ ru người)

Hòn đá lăn trên đồi

Hòn đá rớt xuống cành mai

**Rụng** cánh hoa mai gầy

Chim chóc hót tiếng qua đời. (Ngẫu nhiên)

Trăm năm vô biên chưa từng hội ngộ

Chẳng biết nơi nao là chốn quê nhà. (Một cõi đi về)

➤ TÌNH YÊU LÀ ĐOÁ HOA VÔ THƯỜNG.

➤ TÌNH YÊU NAM NỮ LÀ ĐOÁ HOA VÔ THƯỜNG.

Em đã đến nơi này tựa như cánh én

Dịu dàng trao chút **hương hoa** mùa xuân.

Nhớ gì mà nắng vàng cánh rùng,

Thương ai mà sương khuya vội vàng buông

Đường phố em về tóc cùng **hoa quỳn luyén**

Chồi lá khoe mầm cho đời biết tên

Mùa xuân thay lá mùa đông

Để cho chim hót chuyện tình.

Như bóng mây trôi về phố chiều nào

**Nụ cười** hồn nhiên nhẹ rung khóm ngâu.

Áo trắng lung linh lộng gió trời cao,

Ngẩn ngơ đàn bướm quay lui vườn đào

Tôi mơ ước cuộc tình

Như mơ ước được gần

Với những nụ hồng.

Gọi nắng /cho tóc em cài/ **loài hoa nắng rơi**.(Hạ trắng)

Còn đây em ngọt ngào

Than van chút niềm đau ngọt ngào

Mưa xa mờ mịt áo em phai nhòa

Không gian còn lại chút **hương nhân từ**

Tàn đông con nước kéo lên

**Chút tình mới chớm đã viên thành**

Vàng trước ngõ trong ngần áo lụa,

Nụ hồng quá nghe ra ngậm ngùi,

Vì vàng phai xưa từng mấy độ,

Rộng nghìn thu một tà dương ấy

Môi em cho ta một cánh hồng

Lụa là phút ấy chưa quên.(Quỳnh hương)

Em đứng lên mùa Xuân vừa mở

**Nụ xuân** xanh cảnh thanh thang

Ru từng ngọt bụi đã qua

Ru người lặn đạn **héo khô**

Yêu em, yêu thêm tình phụ

Yêu em lòng chợt từ bi bất ngờ.



**Đừng phai** nhé một tấm lòng son,

Thuyền nào đã chở mất thuyền duyên

➤ **TÌNH YÊU QUÊ HƯƠNG LÀ ĐOÁ HOA VÔ THƯỜNG.**

Tìm thấy nỗi nhớ từ mỗi chiếc lá

Góc phố nào cũng thấy quê nhà.

Quê hương **héo khô** rồi

Từ ruộng đồng hạt lúa nuôi dân ta

**Mầm hoà bình nở** trên đời dân khốn khó

*Mượn phù sa* đắp trên diều tàn lòng nhân ái lên **nụ hồng**.

Chào những cây xanh **nụ hồng**

Chào những con sông thị thành.

Ngày mai đây những **con đường Nam Bắc nở hoa**.

Bàn tay thân ái lòng không biên giới.(Huế -Sài Gòn – Hà Nội)

Mai đây từng giọt máu hùng anh

Xin **quê hương nở lớn** từng **nụ hồng** (Tuổi trẻ Việt Nam )

Từng giọt máu chị thơm lúa ngô ta

Những giọt máu đến ngày **trở bông**

**Nở hoà bình** cho đêm vắng xôn xao tiếng người

Nở trên tay chị xuân xanh ngời

**Nở trong tim mẹ** đồng lúa mới vườn cải tươi

**Nở ra yêu thương** làm mát nụ cười..

Em cùng đoá hoa lan hay quỳnh hương trắng

Thơm ngát từ đất đai quê nhà có tình yêu.

Đường gió cuốn mây ngang trời

Đời lấp lánh đoá hoa thành thơ

**Nụ quê hương** tình yêu dấu.

Thôi ngủ đi em, mưa ru em ngủ

**Tay em kết nụ**, nuôi trọn một đời.

➤ TÌNH YÊU ANH EM LÀ ĐOÁ HOA VÔ THƯỜNG.

Bàn tay muôn vạn bàn tay

Những **ngón tay thơm** nối tận nguyên

Nối cuộc tình, nối lòng đổ nát

Cùng tôi đang sống là biết bao bạn bè

Có tấm lòng như một đoá hoa.(Tôi sẽ nhớ)

➤ TÌNH YÊU THIÊN NHIÊN LÀ ĐOÁ HOA VÔ THƯỜNG.

Đôi khi thấy *trên lá khô* một dòng suối..

Đôi khi nhớ trong tóc em mùi cây trái **thơm tho**

Ru khi mùa mưa tới, ru em mãi yêu người

Ru em hoài bé dại, một hồn thơm cây trái

Chờ cây thay lá, **chờ kết bông hoa**

Chờ lúa thơm.....

Sen hồng Đồng Tháp bay xa

Mùa gió thênh thang đi qua vườn cây trái

Trong khung trời gió lộng đàn tu hú kêu vang

*Trời đất thơm tho hương hoa tràn hoa dại*

Đêm nghe bầy gió về lật lá bên vườn.

Những giọt mưa, những nụ hoa

Hẹn hò gặp nhau trước sân nhà

➤ HẠNH PHÚC LÀ ĐOÁ HOA VÔ THƯỜNG.

Ru em đầu cơn gió, em hong tóc bên hồ

**Khi sen hồng mới nở, nụ đời ôi thơm quá**

Cây sẽ cho lộc và cây sẽ cho hoa

Em cứ bay trong đời dịu dàng như cơn gió.

Em cứ yêu con người **ngọt ngào** đời vẫn thế

Em hãy dâng cho đời một nụ hoa tình cờ.

Một lần nói với bông hoa trên đời

**Một lời nói đã phai**

Một điều giấu kín trong tim con người

Là điều, giấu kín thôi

Đời vẽ tóc em thật dài

Rồi vẽ môi thơm nụ cười

Từ đó thiên hạ vui tươi.

Tôi cần nhìn lại nắng trong **nụ cười**

Xin trên những nụ cười

Còn rạng rỡ mặt trời

**Nụ cười** trong gió mong manh

Một trời riêng đó bước chân ta về.

**Tìm lại con trăng cho cuộc tình mới chớm**

Giọng hò đong đưa đêm đập lúa bên làng.

➤ **CẨM GIẬN LÀ ĐOÁ HOA VÔ THƯỜNG.**

Rừng mùa xuân sẽ lên

Thêm **nụ cắn hờn**

Rừng mùa xuân sẽ xanh

Xanh lòng phai tàn. (Xanh lòng phai tàn)

Hãy sống dùm tôi

Hãy nói dùm tôi

Hãy thở dùm tôi

Thịt da này dành cho thù hận

Cho bạo cường

Cho tham vọng của một lũ điên. (Hãy sống dùm tôi)

Mai đây từng giọt máu hùng anh  
Xin quê hương nở lớn từng nụ hồng. (Tuổi trẻ Việt Nam )

*Đợi máu* anh em **chớm** những nụ hồng.

➤ ĐAU KHỔ LÀ ĐOÁ HOA VÔ THƯỜNG.

Đã biết mùi **hương chia ly**

Bao nhiêu năm em **nợ ngọt ngào**

Trả nợ một đời chưa hết tình sâu

Nhìn lại nhau che những cơn đau

Tình dưới bóng...**ngọt ngào**

Về thôi nhé, cổng chào cuối sân

Hờ hững thế loài hoa trắng hồng.

Hồng đi nhé xin hồng với nụ

*Vàng phai* sẽ cuốn đi mịt mù.(Vàng phai trước ngõ)

Nắng qua mắt buồn

**Lòng hoa** bướm say.

-Bao buồn xưa sẽ quên

Hãy yêu khi đời mang đến

Một **cành hoa giữa tâm hồn.**

Trả lại nắng trong tim

Trả lại thoáng hương thơm

Đêm này đêm buồn bã với những môi hôn

Trong vườn trăng, vừa **khép những đoá mong manh**.(Quỳnh hương)

Một tiếng nói âu lo ra đời

**Nụ cười, vội cất cánh bay**

Từ một ngày tình ta như núi rùng cúỉ đầu,

Ôi **tiếng buồn rơi đều**, nhìn lại mình đời đã xanh rêu.

*Có điều gì gần như niềm tuyệt vọng*

**Rơi** rất gần rơi xuống trong tôi

Có nhiều khi rơi xuống bên đời

Trong gian nan nên cất tiếng cười

Giọt sương khuya **rụng** xuống lá như chân ai lần về

Em đứng lên mùa thu **tàn** tạ

Hàng cây khô tình bơ vơ

Hàng cây đưa em đi về

Giọt nắng nhấp nhô?

Từ bờ môi hát lên nhẹ nhẹ

Từ lời ca **rớt** thành cơn mưa.

### III. Tiểu kết

Qua ẩn dụ cấu trúc “ĐỜI NGƯỜI LÀ ĐOÁ HOA VÔ THƯỜNG” luận văn chứng minh rằng lối tư duy của Trịnh Công Sơn là lối tư duy của người Việt Nam bình thường, ông nhìn và hiểu thế giới thông qua những đặc trưng văn hoá và tiếng Việt thường nhật.

Khi khảo sát ẩn dụ tri nhận, đặc biệt tính hệ thống của nó qua ca từ của Trịnh Công Sơn chúng tôi phát hiện ra rằng: luật VÔ THƯỜNG có mặt ở khắp nơi trong vũ trụ, trong giới tự nhiên, trong tư duy cảm xúc của con người, và nói cho cùng, VÔ THƯỜNG là biểu hiện tồn tại của THƯỜNG HẰNG.

## Chương III.

### ẨN DỤ CẤU TRÚC:

### KHẢ NĂNG KẾT HỢP

#### “CUỘC ĐỜI LÀ MỘT CÔI ĐI VỀ<sup>10</sup>”

“Bao nhiêu năm rồi còn mãi ra đi  
Đi đâu loanh quanh cho đời mỗi mệt  
Trên hai vai ta đôi vầng nhật nguyệt  
Rọi xuống trăm năm **một côi đi về.**”

(Một côi đi về – Trịnh Công Sơn)

#### I. Khái niệm về khả năng kết hợp

Một trong những phương hướng nghiên cứu ẩn dụ do G. Lakoff và M. Johnson gợi ý – đó là khả năng các ẩn dụ kết hợp với nhau. Có hai thuộc tính qui định khả năng kết hợp của ẩn dụ: thuộc tính có thể tương hòa với nhau (coherent), và thuộc tính tương thích với nhau (consistent).

*Tương hòa là tương quan của các ẩn dụ với một ý niệm chung hơn.*

Ẩn dụ có thể phù hợp với nền văn hóa hay ý thức ngôn ngữ của người nói.

Tương hòa là nói đến quan hệ của nền văn hóa đối với ngôn ngữ của người bản ngữ.

*Tương thích là khả năng tạo ra một hình ảnh chung.*

Tương thích chính là mối quan hệ giữa các ý niệm trong một ẩn dụ.

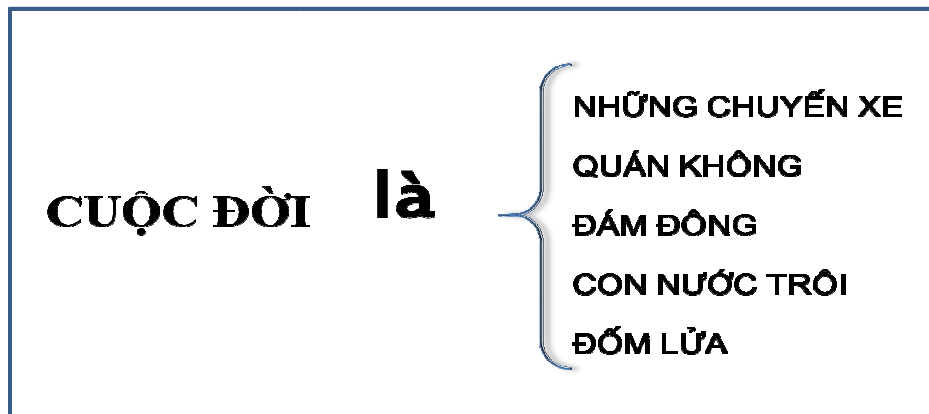
---

<sup>10</sup> Trong ca từ của Trịnh Công Sơn (theo bộ sưu tập của Phạm Văn Đình [46]), từ CÔI được sử dụng 10 lần, từ ĐI – 388 lần và từ VỀ - 290 lần.



Chẳng hạn, những ẩn dụ CUỘC ĐỜI LÀ NHỮNG CHUYẾN XE, CUỘC ĐỜI LÀ NHỮNG QUÁN KHÔNG, CUỘC ĐỜI LÀ NHỮNG ĐÁM ĐÔNG, CUỘC ĐỜI LÀ CON NƯỚC TRÔI, CUỘC ĐỜI LÀ ĐỐM LỬA không tương thích với nhau bởi vì chúng không tạo ra một hình ảnh chung. Trong khi đó chúng lại tương hòa với nhau bởi vì chúng cùng quan hệ với một ý niệm chung hơn: CUỘC ĐỜI. Việc nghiên cứu tính tương hòa của các ẩn dụ thuộc về hệ hình trong đó miền ĐÍCH là yếu tố đồng nhất, bất biến; miền NGUỒN là những yếu tố khu biệt, biến thiên và quy định việc ẩn dụ gia nhập vào mô hình ẩn dụ.

Những điều nói trên được minh họa bằng sơ đồ sau:



Những giá trị văn hóa nền tảng nhất tương hòa với cấu trúc ẩn dụ của những ý niệm cơ bản của nền văn hóa này.

Cách nhìn con người thông qua ẩn dụ cấu trúc: CON NGƯỜI LÀ CÂY.

**Cây có thể trồng được → con người cũng có thể trồng được (trồng người)**

“Vì sự nghiệp mười năm **trồng** cây,

Vì sự nghiệp trăm năm **trồng** người” (Hồ Chí Minh)

**Cây có thể mọc lên → con người có thể mọc lên.**

**Cây có thể mọc lên trên đất → con người có thể mọc lên trên đất.**

Từ trên đất này, những con người mới

**Mọc lên**, tựa tia nắng giữa chân trời. (Em ở nông trường em ra biên giới)

Trong những ngôn cảnh kiều: VŨ TRỤ LÀ CÁT (TRO) BỤI, CON NGƯỜI HOÁ THÂN TỪ CÁT (TRO) BỤI, đồng thời ẩn dụ hóa hiện thực TRO BỤI và hiện thực HOÁ THÂN, chúng cùng nhau tạo ra một hình ảnh thống nhất. Trường hợp này nói về sự tương thích của các ẩn dụ.

Việc nghiên cứu những điều kiện tương thích liên quan đến sự kết hợp các ẩn dụ là một hướng nghiên cứu rất quan trọng cung cấp thông tin có giá trị về khả năng của con người kết hợp trong quá trình tư duy những miền NGUỒN khác nhau và đồng thời sử dụng những cứ liệu từ những phạm vi khác nhau của kinh nghiệm con người.

*Ca từ của Trịnh Công Sơn là cái lăng kính phản chiếu những triết lí của ông về cuộc đời và vũ trụ.*

Hạt bụi nào hoá kiếp thân tôi  
Để một mai vươn hình hài lớn dậy  
Ôi cát bụi tuyệt vời  
Mặt trời soi một kiếp rong chơi  
Hạt bụi nào hoá kiếp thân tôi  
Để một mai tôi về làm cát bụi.  
Ôi cát bụi phận này  
Vết mực nào xoá bỏ không hay...(Cát bụi)

### **VŨ TRỤ LÀ CÁT (TRO) BỤI, CON NGƯỜI HOÁ THÂN TỪ CÁT (TRO) BỤI**

Quan điểm cuộc đời nảy sinh từ cát bụi.

**Đi:** bắt đầu từ cát (tro) bụi, đất (vật chất)

**Về:** là trở lại điểm xuất phát từ bụi tro.....

Theo Từ điển biểu tượng văn hoá thế giới [12]:

**Bụi, cát bụi:** Bụi là biểu tượng của sức mạnh sáng thế và của tro. Bụi được ví với hạt giống, với phấn hoa. Đôi khi cát bụi là dấu hiệu sự chết.

**Tro:** Ý nghĩa biểu trưng ban đầu của tro toát ra từ ngay cái hiện thực của nó: về bản chất nó là cái vết tích còn lại sau khi ngọn lửa thiêu đốt đã tắt; nếu xét từ quan điểm lấy con người là trung tâm thì đó là cái xác chết, cái di hài còn lại sau khi lửa sống đã tắt trong thân thể.

Về phương diện tinh thần, giá trị của cái còn lại ấy bằng không. Trong ngày thứ Tư lễ Tro của Thiên Chúa giáo có nghi thức xúc tro lên trán: “*Người là tro bụi và sẽ trở về bụi tro*”. Theo Lieu-Tseu (Liệt Tử, chương II) nhìn thấy tro ẩm là điềm báo tử. Tuy vậy, tro của cây sậy được Niu-Koua (Nữ Oa) dùng để ngăn chặn nước lụt hình như đánh dấu một sự kết hợp hai thành tố ấy hơn là lấy thành tố này tiêu huỷ thành tố kia, hoặc là một sự làm sạch hoá cả hai thành tố bởi lửa.

*Ca khúc Diễm xưa là ca từ đầu tiên khai mở ý niệm CÁT BỤI trong toàn bộ sáng tác của Trịnh Công Sơn.*

Em là ai? Em là ai?

Tôi tìm **hạt bụi** bay trong cuộc đời

Em bây giờ, quen mưa nắng

Gánh trên vai vẫn vương **bụi trần**

Qua bao mùa em đã lớn

**Đất** cho em trái tim nồng nàn. (Em ở nông trường em ra biên giới)

Em hai mươi tuổi em là nắng

Em hai mươi tuổi em là mưa

Sài gòn nắng mưa em ngày ấy

Còn **là hạt bụi giữa hư vô** (Hai mươi mùa nắng lạ)

**Bụi hồng** theo lấm chân về

Nhịp nhàng gót nhỏ nặng nề riêng ta..

Nụ cười trong gió mong manh

Một trời riêng đó bước chân ta về. (Lời ở phố về)

Đôi khi ta lắng nghe ta

Nghe sóng âm u dội vào đời buốt giá

Hồn ta gió cát phù du bay về...(Tình xa)

Đừng buồn chi em, ta như **hạt bụi u sầu**

Đừng làm me khóc mắt phai màu .(Xác ta xác thù)

Người nhìn mãi theo từng chuyến xe ngựa qua rồi

Người nhìn dấu xe lăn đi dấu lăn trên đời

Ngựa xa rồi, người vẫn ngồi, **bụi về với mây**. (Phúc Âm buồn)

Nhà thơ William Blake trong bài *Auguries of Innocence*:

**Thấy vũ trụ trong một hạt cát**

*Và thiên đường nơi một đoá hoa dại*

Cầm vô biên nơi lòng bàn tay

Và vĩnh cửu trong một giờ ngắn ngủi.<sup>11</sup>

Cùng với hình ảnh con người hoá thân từ tro bụi (vật chất) trong văn hoá của nhân loại còn có hình ảnh con người sinh ra từ đất (vật chất).

**Đất:** Đối lập với trời một cách tượng trưng như là bản nguyên *thụ động* đối lập với *bản nguyên chủ động*, khuôn mặt nữ tính với khuôn mặt nam tính của thế giới, bóng tối với ánh sáng, âm với dương...Theo Dịch học phương Đông, đất là quẻ khôn, là tính thụ động hoàn hảo, tiếp thụ tác động của nguyên lý chủ

---

<sup>11</sup> "To see a world in a grain of sand,/And a heaven in a wild flower,/Hold infinity in the palm of your hand,/And eternity in an hour."

động (càn). *Đất chống đỡ, trời che phủ. Mọi con người đều sinh ra từ đất, vì đất là đàn bà và người mẹ.*

Đất là vật liệu mà tạo hoá (ở Trung Quốc là Nữ Oa) dùng để tạo nên con người.

Đất tượng trưng cho **chức năng người mẹ**: Telleus Master (Đất Mẹ). *Đất cho và lấy lại sự sống. Đất còn là một biểu tượng của sức sản sinh và tái sinh. Đất sinh ra mọi sinh vật, nuôi dưỡng muôn loài để rồi tiếp nhận lại từ chúng cái mầm đầy sức sinh nở (Eschyle, Choéphores, 127-128)*

*“Đức Chúa là Thiên Chúa lấy bụi từ đất nặn ra con người, thổi sinh khí vào lỗ mũi, và con người trở nên một sinh vật.”* (Kinh Thánh Cựu ước, đoạn 2, câu 7). [13]

Và trong ca từ của mình, Trịnh Công Sơn đã có một chặng đường dài trần trở về thân phận của con người: trong đó có hình ảnh con người sinh ra từ đất mẹ và sẽ trở về cội nguồn.

Tiến đưa nhau trong một ngày buồn

Đất ôm anh đưa vào cội nguồn...

Anh nằm xuống như một lần vào viễn du

Đưa con xưa đã tìm về nhà

**Đất hoang vu** khép lại hẹn hò. (Cho một người nằm xuống)

Mệt quá thân ta này

Tìm đến chiếc ghé nghỉ ngơi

Mệt quá thân ta này

**Nằm xuống với đất muôn đời**

Kìa còn biết bao người

Dù đất tới quanh đây. (Ngẫu nhiên)

Người còn đó, những lời nói rơi về chân đời

Người còn đó nhưng trong tim máu tuôn ra ngoài

**Nhuộm đất này**, nhuộm cho hồng hạt mầm trót vay (Phúc âm buồn)

Chìm dưới cơn mưa một người chết đêm qua

**Chìm dưới đất kia một người sống thiên thu**

Chìm khuất trong ta một lời nói vu vơ

Chìm dưới sương thu là một đoá thơ thơ...

Chìm dưới cơn mưa một dấu chân đi

Chìm dưới đất kia hạt cát bao la. (Chìm dưới cơn mưa)

Chờ nghe từ đất dậy tiếng ca tự do

Chờ cây thay lá, chờ kết bông hoa

Chờ thấy ta đi trong phố phường không xa lạ

Chờ nhìn quê hương sáng chói mắt mẹ ngày nay chưa mờ

(Chờ nhìn quê hương sáng chói)

Mùa Xuân ơi, xác nuôi thơm cho **đất ruộng cà**

Việt nam ơi, xác thêm hơi cho **đất ngày mai**

Đường đi tới, dù chông gai

Thì quanh đây đã có người. (Bài ca dành cho những xác người)

**Mặt đất âm u đang dọn ngày về**

Trong câu thề máu xương...

Ruộng hư cấy lại

Nhà tan ta xây

Quyết chí sớm tối

Giữ thơm con người. (Chưa mòn giấc mơ)

Bóng về nơi nao

Vó ngựa tình sâu

**Đất nông nổi nhớ**

Tình bóng nhạt nhoà. (Thuở bóng là người)

Hãy yêu nhau đi quên ngày u tối

Dù vẫn biết mai đây xa lìa thế giới

**Mặt đất** đã cho ta những ngày vui tới

Hãy nhìn vào mặt người lần cuối trong đời. (Hãy yêu nhau đi)

Mẹ ngồi ru con đong đưa võng buồn đong đưa phận mình

Mẹ ngồi ru con nghe **đất gọi thâm** trọn nợ lưu vong. (Ca dao mẹ)

Trong thơ ca Việt Nam, nhà thơ Chế Lan Viên cũng có những suy tư về cội nguồn của mình:

Anh không ở lại yêu hoa mãi được

Thiên xong, anh về các trời khác cũng đầy hoa...

Anh tồn tại mãi

Không bằng tuổi tên mà như **tro bụi**

Như ngọn cỏ tàn đến tiết lại trời lên.

Tro bao giờ cũng tồn tại lâu hơn lửa

Lửa hoan lạc một giây, tro cay đắng một mùa

**Anh thiêu tất cả quá khứ thành tro là thơ đấy**

*Và thiêu hồn anh sau này không là lửa lại là tro* (Tro và lửa)

Khi **ta ở**, chỉ là nơi **đất ở**

Khi ta **đi**, **đất** bỗng hoá tâm hồn...(Tiếng hát con tàu)

Chờ đá hiện đường vân

Trai hoàn thành viên ngọc  
Chờ gió động nên trầm  
Thì **thơ anh hoá đất**.

**Anh là đất** đêm nằm nghe sóng bể  
Nghĩ đến gì hơn bể  
Ở trong anh. (Nơi kia)

Anh hãy đến đây làm *con* của **Đất**  
*Đất đau thương* sản sinh điều kì diệu nhất!

Kìa bóng Bác đang hôn lên **hòn đất**  
*Lặng nghe trong màu hồng hình đất nước phôi thai.*

## II. Một số những ẩn dụ kết hợp điển hình:

### 2.1. Ẩn dụ cấu trúc kết hợp với ẩn dụ cấu trúc

**CUỘC ĐỜI LÀ NHỮNG CUỘC RA ĐI  
+ CUỘC ĐỜI LÀ NHỮNG CUỘC TRỞ VỀ  
⇒ CUỘC ĐỜI LÀ NHỮNG CUỘC ĐI VỀ**

Vì cuộc ĐI – VỀ xảy ra trong vòng khép kín, Trịnh Công Sơn đã gọi đó là cõi, trong đó sự ĐI – VỀ nối tiếp nhau tạo ra hình ảnh “ĐI LOANH QUANH” – đó chính là triết lí luân hồi.

Dòng sông trước kia tôi **về**  
Bỗng giờ đây đã khô không ngờ  
Lòng tôi có khi mơ hồ  
Tưởng mình đang là cơn gió  
*Về chân núi thăm nắm cỏ*  
Giữa đường trưa có tôi bơ phờ  
Chợt tôi thấy thiên thu là



Một đường không bến bờ. (Lời thiên thu gọi)

**THIÊN THU LÀ CON ĐƯỜNG**

**+ THIÊN THU LÀ VÔ BỜ**

**⇒ THIÊN THU LÀ CON ĐƯỜNG KHÔNG BẾN BỜ**

Con đường có độ dài nên tương hợp với bến bờ. Trong cách hiểu của Trịnh Công Sơn: CON ĐƯỜNG LÀ DÒNG SÔNG, mà đã là dòng sông thì có thể có hoặc không có bến bờ. Đây là sự tương hợp không – thời gian.

Vì có chúng em nên đời sống mãi không già

Vì có chúng em nên mặt đất luôn nở hoa

Bên chân em đến giữa đời

Là thế giới thêm niềm vui.

Hạnh phúc là đoá hoa vô thường

Vì có chúng em nên **bình minh đã lại về**

Vì có chúng em nên chiều hôm đã tàn đi.

Vì có chúng em nên đời sống sẽ xanh hoài

Vì có chúng em nên hồng kia mãi hồng tươi

Từ trên trang giấy thơm này

**Nở** những giấc mơ đời vui. (Đời sống không già vì có chúng em)

**CON NGƯỜI LÀ ĐẤT**

**CHÚNG EM LÀ MẶT ĐẤT**

**CHÚNG EM LÀ HOA**

**⇒ CHÚNG EM LÀ MẶT ĐẤT LUÔN NỞ HOA.**

Ý niệm MẶT ĐẤT tương hợp với ý niệm HOA, vì hoa có thể nở trên mặt đất.

## 2.2. Ẩn dụ cấu trúc kết hợp với ẩn dụ định hướng

CÁI THIÊNG LIÊNG, SÁNG SỬA ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN

Hãy còn bước đi cho **bình minh lên** sớm

Cho đời chút ơn biết tà áo nợ

**Em là phần thơm cho rừng chút hương**

Là lời hát ca cho trần gian

Dưới phượng phố kia có người nhớ em

Nằm mộng suốt đêm trong thiên đường. (Cho đời chút ơn)

Mặt đất âm u ngày tháng hoang vu

Chợt thấy em qua rợp bóng cờ

Nhìn ra quanh đây đồi núi reo ca

**Chờ nắng lên** thưa rồi hãy về

Bàn chân đi xa người về bỗng nhớ

Từng đêm nghe gió ru ơ hồ. (Người về bỗng nhớ)

CÁI TRẦN TỤC, HẮC ÁM ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI

**Mẹ là nước chứa chan**

Trôi dùm con phiên muộn

Cho đời mãi trong lành

Mẹ **chìm dưới** gian nan. (Huyền thoại mẹ)

## 2.3. Ẩn dụ cấu trúc kết hợp với ẩn dụ vật chứa

Ẩn dụ cấu trúc ĐỜI NGƯỜI LÀ ĐOÁ HOA VÔ THƯỜNG kết hợp với các ẩn dụ vật chứa:

Đôi khi thấy **trong gió bay lời em nói**

Đôi khi thấy **trên lá cây ngày em đã xa tôi**

Đôi khi thấy **trên lá khô một dòng suối**

Đôi khi nhớ **trong mắt em** một bóng tối nhỏ nhoi

Đôi khi thấy trong cánh chim từng đêm tối

Đôi khi nhớ **trong mắt em mùi cây trái thơm tho.** (Rồi như đá ngây ngô)

**Gió là vật chứa – lời em nói**

**Lá cây là vật chứa – ngày em xa tôi.**

**Mắt em là vật chứa – thiên nhiên.**

Tìm thấy nỗi nhớ từ mỗi chiếc lá

**Góc phố nào cũng thấy quê nhà.**

**Chiếc lá là vật chứa – nỗi nhớ**

**Góc phố là vật chứa – quê nhà.**

Đêm trong thân xác vô cùng

**Lời hân hoan đã héo mòn trong tim.** (Lời ở phố về)

**Tim con người là vật chứa niềm vui.**

Triệu bàn chân chúng ta bước đi trên mặt đất này

**Trong tim con người là một đồng lúa mới.** (Cho quê hương mỉm cười)

**Tim con người là vật chứa đồng lúa – Quê hương.**

Ẩn dụ cấu trúc CON NGƯỜI LÀ ĐỒNG LÚA

Chúng ta đã thảo luận một số những ẩn dụ quy ước quyết định cơ cấu của hệ thống ý niệm thường nhật của xã hội chúng ta, hệ thống này được phản ánh trong cách dùng ngôn ngữ hằng ngày.

Trong phần này chúng tôi sẽ khảo sát những ẩn dụ nằm ngoài hệ thống ý niệm quy ước – những ẩn dụ hình ảnh và sáng tạo. Những ẩn dụ này có khả năng

cho chúng ta cách hiểu mới kinh nghiệm của chúng ta. Đồng thời chúng có thể tạo nghĩa mới cho quá khứ của chúng ta, cho hoạt động thường nhật của chúng ta và cho cái mà chúng ta biết và chúng ta tin chắc.

Để xác định xem chuyện đó xảy ra như thế nào, chúng ta khảo sát một ẩn dụ mới CUỘC ĐỜI LÀ MỘT CÕI ĐI VỀ. Ẩn dụ này chúng tôi cho là có sức mạnh đặc biệt và thâm sâu vào bản chất của sự vật. Nguyên nhân là ở chỗ nó làm cho những cảm xúc cuộc đời trở nên tương hòa (coherent), gán cho chúng một ý nghĩa. Những ẩn dụ mới sẽ tạo nghĩa cho kinh nghiệm cũng bằng cách như là những ẩn dụ quy ước: chúng bảo đảm tính tương hòa về mặt cấu trúc bằng cách soi sáng một cái này và làm lu mờ một cái khác.

Những ẩn dụ mới, cũng như những ẩn dụ quy ước, vốn có những hệ quả, trong đó có thể có những ẩn dụ khác và cả những khẳng định nghĩa đen. Chẳng hạn, hệ quả từ ẩn dụ CUỘC ĐỜI LÀ MỘT CÕI ĐI VỀ nảy sinh từ ý kiến và quan niệm của chúng ta về chuyện thế nào là cõi đi về. Quan điểm về cõi đi về sinh ra ít nhất những hệ quả sau đây từ ẩn dụ này:

CUỘC ĐỜI LÀ CÕI TẠM.

CUỘC ĐỜI LÀ TRĂM NĂM.

CUỘC ĐỜI LÀ ĐỐM LỬA.

CUỘC ĐỜI LÀ THÁC ĐỔ.

CUỘC ĐỜI LÀ CHO ĐI.

CUỘC ĐỜI LÀ LÀ NHỮNG CHUYẾN XE.

CUỘC ĐỜI LÀ NHỮNG CON ĐƯỜNG.

CUỘC ĐỜI LÀ QUÁN KHÔNG.

CUỘC ĐỜI LÀ CON NƯỚC TRÔI.

Một số hệ quả mang tính ẩn dụ (chẳng hạn, “CUỘC ĐỜI LÀ CÕI TẠM”), số khác không mang tính ẩn dụ. Mỗi hệ quả có thể có hệ quả tiếp theo của mình. Kết quả là nảy sinh mạng lưới phân nhánh và tương hòa những hệ quả. Mạng lưới hệ quả này có thể tương ứng hoặc không tương ứng với quan niệm của chúng ta về cuộc đời thu nhận được từ kinh nghiệm. Nếu có sự tương ứng thì những quan niệm này với tư cách là sự hiện thân của ẩn dụ tạo thành cái toàn thể

tương hợp bên trong. Cái mà chúng ta tri giác nhờ loại ẩn dụ này giống như tiếng vọng lan truyền theo mạng lưới những hệ quả, đánh thức và kết nối những hồi ức của chúng ta về những trải nghiệm cuộc đời trong quá khứ và dùng làm cái định hướng khả dĩ cho tương lai.

Cần làm rõ hàm ý của từ “tiếng vọng” (reverberation) khi nói về ẩn dụ CUỘC ĐỜI LÀ MỘT CÕI ĐI VỀ .

Cuộc đời luôn là thời gian ta phải đi về từ nơi này đến nơi kia, nó cứ tiếp nối. Khi ta nói đi là phải hàm chứa một nơi xuất phát, có một quãng đường, và mục đích.

Ý niệm MỘT CÕI và ĐI VỀ trong biểu thức MỘT CÕI ĐI/ MỘT CÕI VỀ đặt lên hàng đầu mặt tích cực của cuộc đời. Điều này đòi hỏi phải nguy trang những mặt cuộc đời bị xem là tiêu cực (Cuộc đời là bể khổ). Đồng thời theo quan điểm hệ thống ý niệm quy ước của chúng ta, những mặt cảm xúc của tình yêu thực tế hầu như không bao giờ được xem như những mặt có thể kiểm soát được của những người đang yêu. Thậm chí trong những ẩn dụ LOVE IS A JOURNEY/TÌNH YÊU LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH, các quan hệ yêu đương là phương tiện di chuyển không nằm dưới sự kiểm soát tích cực của đôi tình nhân, bởi vì nó có thể đi chệch đường (can be off the tracks), hoặc bị nghiêng ngả (on the rocks), hoặc nói chung không đi tới đâu (not going anywhere). Tóm lại, trong khi tập trung chú ý vào những mặt hoạt động (ví dụ, trong các ý niệm MỘT CÕI, ĐI VỀ) ẩn dụ bảo đảm tổ chức những yếu tố quan trọng của kinh nghiệm cuộc đời, điều này hệ thống ẩn dụ quy ước của chúng ta không thể làm được.

Đối với con người là động vật có lí trí nên MỘT CÕI ĐI VỀ không đơn thuần ở những chuyến đi về bình thường. Với chiều dài của lịch sử loài người, ta thấy con người luôn tìm kiếm, trăn trở về một cuộc hành trình “ĐI VỀ” lớn lao hơn, đó là: nguồn gốc (nơi mình xuất phát) và nơi mình sẽ trở về.

*Quả thế, giữa “ĐI VỀ” có một quãng đường không chỉ tính bằng dặm đường xa, những cột mốc cây số, nhưng còn bằng chiều cao của những thách đố cuộc đời, chiều sâu của tư duy, cảm xúc.*

Và Trịnh Công Sơn đã có những con đường:

## **Đường phố dài**

Đường phố dài, một đường phố dài  
Đường phố này một chiều tôi tới  
Đi lang thang tôi chào vẫy mọi người

## **Đường phố cười**

### **Đường hắt hiu**

### **Đường ngày xưa**

### **Đường giờ đây**

**Đường ngày xưa** mang trái tim bình an  
Đường giờ đây đã sống bao thăng trầm  
Đường phố nào còn in những dấu chân ngoan  
Đường phố nào mệt mỏi ngày tháng gian nan

### **Đường phố buồn**

### **Đường im lìm**

### **Đường yên bình**

### **Đường hao mòn**

### **Đường máu hồng**

### **Đường tình yêu**

**Đường rất tình**, một đường rất tình  
Đường rất gần từ ngày xưa lắm  
Khi chân qua bóng nghe đầy tiếng chim

### **Đường trái tim**

### **Đường hàm oan**

Đường nhân loại

Đường nhân loại, một đường rất dài  
Đường sau này một người sẽ tới

**Đường tương lai** không ai thù ghét ai

**Đường lừa dối**.... (Có những con đường)

Nếu những bản thể được suy ra từ ẩn dụ được chúng ta quan niệm là những mặt quan trọng nhất của những trải nghiệm cuộc đời của chúng ta, thì ẩn dụ có thể có được cương vị chân lí; đối với nhiều người cuộc đời *thực sự* là một cõi đi về. Và do chỗ sự tình đúng là như thế, nên ẩn dụ có thể có được hiệu quả của môi liên hệ ngược, hướng hành động của chúng ta phù hợp với nội dung của mình.

Trái đất quay xung quanh mặt trời nên tất cả mọi vật tồn tại trên trái đất đều phải chuyển động (không có vật nào đứng yên). “*Không ai có thể tắm hai lần trong một dòng sông*” (Herakleitos – Triết gia Hy Lạp). Do vậy, “ĐI VỀ” nằm trong chu kì của chuyển động.

- Trong cõi động vật: Cáo chết ba năm quay đầu **về núi**.
- Thực vật: Khi nhớ nguồn xưa, thì **lá về với cội**. (Mùa áo quan)
- Không gian:  
Ngày mai em đi  
*Biển nhớ em quay về nguồn*. (Biển nhớ)

Cuộc đời không chỉ đặt trong trục không gian mà còn được đặt trong trục thời gian. Thời gian gắn liền với bốn mùa của thiên nhiên nối tiếp nhau.

Mùa Xuân không về

Mùa Thu cũng ra đi

Mùa Đông vời vợi

Mùa hạ khói mây. (Gọi tên bốn mùa)

### **Nhìn từ góc độ văn hoá Việt nam**

“ĐI VỀ” trong văn hoá Việt nam lấy những yếu tố như là đi: phải có điểm xuất phát, đi phải có một quãng đường, đi đâu, mục đích. Trong cõi đi, người Việt Nam có khi nói đi là đi luôn – ví dụ: Cụ tôi đi lúc 95 tuổi. Hay: bạn tôi bệnh, vào bệnh viện và đi luôn. Thỉnh thoảng đi là ra đi để mà sống, mà đi cũng có khi là chết.....

Như vậy có hai thế giới: một thế giới mình đang sống mà mình ra đi. Sau khi ra đi mình đến là chết, nên có chuyện ĐI LÀ CHẾT.

VỀ cũng phải có một mốc nhất định, từ đâu về (ví dụ: đi học về), có một quãng đường, có một nơi để về.

CÔI ĐI VỀ là một kết hợp biện chứng, đi không phải là đi mãi, cho dù đi có thể là chết đi nữa thì trở về là sự sống. Sống và chết cứ nối đuôi nhau như thế và tạo thành một cõi, và cõi là một không gian khép kín, ví dụ mở mang bờ cõi. Vậy cõi đi về cũng là một không gian khép kín. Nghĩa là cái sống và cái chết khép kín, nó cứ luân chuyển cho nhau, không ngừng. Muôn vật sẽ được tái sinh làm kiếp khác, tùy theo nghiệp của họ ở cõi này. Do vậy, **chết không phải là hết mà là bắt đầu một cuộc sống mới giống như bông hoa khi tàn là đã gieo rắc mầm sống mới.**

Đi là về, về là đi.

Nếu cái chết là kết tủa của tái sinh, thì khi một người ra đi, là lúc người đó đang trở về. Nhìn sự sống và cái chết từ khía cạnh này cũng giống như khi ta nhìn nước trong một dòng sông, và tự hỏi liệu ta nên nói nó đang trôi đi hay đang trôi về, một điều mà Trịnh Công Sơn đã cảm nhận được:

Những ngàn xưa trôi đến bây giờ

*Sông ra đi hay mới bước về.* (Gần như niềm tuyệt vọng)

Chết là để nảy sinh một cái gì khác, do vậy chết cũng có thể là đi. Ca từ Trịnh Công Sơn đã thể hiện tư tưởng này.

Sống từng ngày, chết từng ngày,

Còn **sống** một ngày,

Là hẹn chết mai đây. (Buồn từng phút giây)

Một dòng sông trôi *cuốn mãi về trời bấp bênh phận* người. (Ca dao Mẹ)

Bao nhiêu năm làm kiếp con người

Chợt một chiều tóc trắng như vôi

Lá úa trên cao rụng đầy

**Cho trăm năm vào chết một ngày.** (Cát bụi)



Em đến nơi này bao điều chưa nói  
Lặng lẽ chia xa sao lòng quá vội  
Một cõi bao la **ta về ngậm ngùi**. (Hoa vàng mấy độ)

Trời cao đất rộng  
Một mình **tôi đi**  
Đời như vô tận  
Một mình **tôi về** ...với tôi. (Lặng lẽ nơi này)

Một ngày hiu hắt con đường  
Một ngày bước nhỏ nhẹ nhàng **ra đi**  
Theo chân cơn gió **ta về**  
Rời xa con phố với giờ nguy nan. (Lời ở phố về)

Nhiều đêm muốn **đi về** con phố xa  
Nhiều đêm muốn **quay về** ngôi yên dưới mái nhà. (Lời thiên thu gọi)

**Đường về** xa trời đất mông lung. (Vàng phai trước ngõ)

**Em về, hãy về đi**, ta phiêu du một đời  
Hương trầm có còn đây, ta thấp nốt chiều nay  
Xin ngủ trong vòng nôi, ta ru ta ngậm ngùi  
Xin ngủ giữa vòm cây....(Ru ta ngậm ngùi)

Ta thấy em trong tiền kiếp với mặt trời lẻ loi...  
Ta vẫn mong ta chờ mãi trên từng ngày quạnh hiu

Ta vẫn mong em về đây cho đời đầy cuộc vui

**Mùa xuân đã đến em hãy quay về**

**Rừng xưa đã khép em hãy ra đi.** (Rừng xưa đã khép)

Ngoài ra, trong văn hoá Việt Nam còn có kiến trúc lăng tẩm, mồ mả cũng tạo cho cuộc đời một ý nghĩa mới. Điển hình là lăng tẩm Huế. Muốn lí giải để biết tại sao có được những sáng tạo như vậy ở các lăng tẩm, thiết tưởng chúng ta phải tìm hiểu quan niệm của họ về sự sống và cái chết, nghĩa là triết lí về cuộc đời, ẩn sau những gì nhìn thấy nơi họ nằm xuống. Xuất phát từ nhân sinh quan của một thời kì lịch sử, chết không phải là hết. Cho nên lăng tẩm không phải là chốn mộ địa u buồn. Vua Tự Đức đã từng nói lên quan niệm “Sống gửi thác về” qua bài thơ:

“Sự đời ngẫm nghĩ nghĩ mà ghê,

**Sống gửi** rồi ra lại **thác về**.

Khôn dại chung chung ba thước đất.

Giàu sang chưa chín một nồi kê.

Tranh giành trước mắt mây tan tác.

Đày đọa sau thân núi nặng nề.

Muốn đến hỏi tiên, tiên chẳng bảo,

Gượng làm chút nữa để mà nghe.” (Ngẫm sự đời)

Với ý nghĩa trên ta có thêm một ẩn dụ mới **SỐNG LÀ GỬI, THÁC LÀ VỀ**.

Cõi vũ trụ, cõi âm, cõi dương, bản thân con người cũng là một cõi. Trong văn hoá Việt Nam: *cõi có sự luân hồi, nhân quả nên mới có chuyện phải tu nhân tích đức*. Và với niềm tin rằng chết là về với tổ tiên nơi chín suối, tin rằng tuy ở chín suối nhưng ông bà tổ tiên vẫn thường xuyên **đi về** thăm nom phù hộ con cháu là cơ sở hình thành tín ngưỡng **THỜ CÚNG TỔ TIÊN**.

Ẩn dụ có thể hợp thời, bởi chúng cho phép những hành động này khác, xác định những kết luận và mục đích do ẩn dụ **CUỘC ĐỜI LÀ MỘT CÕI ĐI VỀ**, Trịnh Công Sơn gọi là “đi loanh quanh” nhưng không phải không có mục đích, ẩn dụ **SỐNG LÀ GỬI, THÁC LÀ VỀ**. Bởi tin có cõi luân hồi nên con người sống có định hướng từ cõi sống cho đến cõi chết.

## **Mục đích của chuyến đi về:**

TÌM KIẾM CHÂN LÝ LÀ MỤC ĐÍCH CỦA CÔI ĐI VỀ.

GẶP GỠ ĐÁNH DẤU MỘT CHẶNG ĐƯỜNG ĐÃ ĐI ĐƯỢC.

MẮT MẮT LÀ NHỮNG VỤC THẨM CỦA CON ĐƯỜNG.

IM LẶNG LÀ KHOẢNG DỪNG CỦA CUỘC HÀNH TRÌNH.

Trong văn hoá Việt có một chuyến đi mãi mãi ghi dấu vào trang sử của đất nước Việt Nam và thế giới – đó là hành trình đi tìm đường cứu nước của Bác Hồ:

Từ đó người **đi** những bước đầu

Lênh đênh bốn biển một con tàu

Cuộc đời sóng gió trong than bụi

Tay đốt lò, lau chảo thái rau...

Bác đã **về** đây, Tổ quốc ơi

Nhớ thương, **hòn đất** ấm hơi Người

Ba mươi năm ấy chân không nghỉ

Mà đến bây giờ mới tới nơi !...

Hãy **về** thăm quê ta Pác Bó

Nơi Bác về, nguồn nước mới sinh. (Tố Hữu – Theo chân Bác)

## ➤ ĐỜI LÀ NHỮNG CUỘC TÌM KIẾM

**Tìm em** tôi tìm

Mình hạc xương mai

Tìm trên non ngàn

Một cành hoa khô ...

Tìm em xa gần

Đất trời rộn ràng

Tìm trong sương hồng  
Trong chiều bạc mệnh  
Trăng tàn nguyệt tận  
Chưa từng tuyệt vọng  
Đâu em (Đóa hoa vô thường)

### **Tìm trong cõi chia li**

Niềm đau ta lạc bến bờ xưa

**Tìm** khi gió mưa về

### **Tìm trong nắng hững hờ**

Tìm em tôi tựa bé không nhà/

Tìm trong lá úa

Tìm nhau ta hẹn với đời nhau

Tìm xa vắng muôn trùng

Tìm nhau giữa con đường

### **Tìm nhau trong hạnh phúc vô thường/**

Tìm trong gió vô tình

Tìm trong cõi lặng im

### **Em đi tìm tịch lặng**

Giữa ngày tháng mênh mông

Tìm nhau giữa vô cùng

### **Ta tìm trong nỗi nhớ**

Ta tìm trong ngọn gió hư vô. (Còn mãi tìm nhau)

### **Bỗng tôi thấy em**

Dưới chân cội nguồn

Tôi mời em về

Đêm gọi mưa trong

Em ngồi bốn bề

Thơm ngát hương trầm...

Từ nay tôi đã có người

**Có em** đi đứng bên đời lú lo

Từ nay **tôi đã có tình**

Có em yêu dấu lấy lòng nói thưa

Từ em tôi đã đáp bồi

Có tôi trong dáng em ngồi trước sân (Đoá hoa vô thường)

**Một ngày tình cờ biết em**

**Là ngày lạ lùng nhất trần gian.**

Cuộc đời này đã có em

Từng ngày từng ngày nhớ ơn đời. (Còn thấy mặt người)

➤ **ĐỜI LÀ NHỮNG CHỜ ĐỢI**

Chờ tin mừng sông chờ núi cũng chờ mong

**Chờ trên vừng trán mẹ thấp lên bình minh...**

**Chờ tim người** không còn nuôi những hờn căm

**Chờ lúa thơm** lên dưới bàn tay dân mình

**Chờ lòng yêu thương** đất nước quyết đi xây thanh bình

Chờ trống dồn tin mừng khắp phố làng ta

**Chờ nghe từ đất dậy** tiếng ca tự do

**Chờ cây thay lá**, chờ kết bông hoa

Chờ thấy ta đi trong phố phường không xa lạ

**Chờ nhìn quê hương sáng chói** mắt mẹ ngày nay chưa mờ.

(Chờ nhìn quê hương sáng chói)

**Đợi chờ yêu thương** trên cây thánh giá

Đợi xoá sân si dưới gốc bồ đề

Đợi con kên kên bên bên cành nhỏ lệ

**Đợi có tiếng cười** trong nỗi lo.

**Đợi làm đôi chân** đi quanh thế giới

Để thấy con tim thế giới hẹp hòi

**Đợi nghe lương tâm** con người trở lại

Đợi đã héo mòn những sớm mai

**Đợi từ đau thương** quê hương sẽ lớn

Đợi máu anh em chớm những nụ hồng

Đợi cây xanh lên rừng hoạn nạn

**Đợi thấy những đường không cách ngăn.**

➤ ĐỜI LÀ NHỮNG MẮT MẮT

Một ngày mùa đông, trên con đường mòn

Một chiếc xe tang, trái mìn nổ chậm

*Người chết hai lần, thịt da nát tan.* (Ngụ ngôn mùa đông)

Nắng có còn hờn ghen môi em

Mưa có còn buồn trong mắt trong

**Từ lúc đưa em về**

**Là biết xa nghìn trùng.** (Như cánh vạc bay)

**ĐỜI LÀ CUỘC NHẬN THỨC: LẮNG NGHE – THẤY – CẢM**  
**(Nhớ – Quên)**

➤ ĐỜI LÀ NHỮNG CUỘC LẮNG NGHE:

Lắng nghe tiếng gió tự tình, tiếng đất trở mình, tiếng khóc cười của bào thai, hay nghe tiếng gió than, nghe lá đưa lời hàm oan, nghe tiếng muôn trùng đẩy đưa....

**Nghe** trăm tiếng ngậm ngùi  
Nghe lắng miếu trùng vây  
Nghe xa cách cuộc đời  
Nghe hoang phế cạnh đây. (Nghe tiếng muôn trùng)

Từng ngày thấy mặt trời  
Thấy mọi người lòng đã thấy vui  
Từng đêm tối ngồi chờ đợi  
Chờ từng sớm mai thấy lại mặt người.... (Còn thấy mặt người)

Đôi khi thấy trong gió bay lời em nói  
Đôi khi thấy trên lá cây ngày em đã xa tôi  
**Đôi khi thấy trên lá khô một dòng suối**  
Đôi khi nhớ trong mắt em một bóng tối nhỏ nhoi  
Đôi khi thấy trong cánh chim từng đêm tối  
Đôi khi nhớ trong mắt em mùi cây trái thơm tho. (Rồi như đá ngậy ngô)

Hôm chợt thấy em đi về bên kia phố  
Trong lòng bỗng vui như đời rất lạ  
Tôi tìm thấy tôi theo từng gót xa  
Làm lời lá bay trên đường đi  
**Tôi tìm thấy tôi như giọt nắng kia**  
Làm hồng chút môi cho em nhờ. (Cho đời chút ơn)

➤ ĐỜI LÀ SỰ LỰA CHỌN

**Mỗi ngày tôi chọn một niềm vui**  
Chọn những bông hoa và những nụ cười

Tôi nhật gió trời mời em giữ lấy

Để mắt em cười tựa lá bay

**Mỗi ngày tôi chọn đường mình đi**

Đường đến anh em đường đến bạn bè

Tôi đợi em về bàn chân quen quá

Thảm lá me vàng lại bước qua

Và như thế tôi sống vui từng ngày

Và như thế tôi đến trong cuộc đời

**Đã yêu cuộc đời này bằng trái tim của tôi.** (Mỗi ngày tôi chọn một niềm vui)

➤ ĐỜI LÀ NHỮNG KHOẢNG LẶNG

Im lặng là những khoảng dừng giữa hành trình đi về. Vạn vật trong vũ trụ có những khoảng im lặng để lắng nghe.

**Im lặng của đêm** tôi đang lắng nghe

**Im lặng của ngày** tôi đang lắng nghe

**Im lặng của đời** tôi đang lắng nghe

Tôi đã lắng nghe trái tim lạc loài

Bao đêm đã qua im lặng của người

Tôi đang lắng nghe im lặng của tôi.

**Im lặng dòng sông** tôi đã lắng nghe

**Im lặng ngọn đời** tôi đã lắng nghe

**Im lặng thờ dài** tôi đã lắng nghe...

Sau cơn bão qua im lặng mặt người

Nghe bao nỗi đau trên một bàn tay

Sau một cuộc tình tôi đang lắng nghe

Tôi đang lắng nghe im lặng đời mình. (Im lặng thờ dài)

Trong tập Bút ký, Trịnh Công Sơn cũng đã bày tỏ quan điểm của mình về quan niệm sống chết.



*“...Chết là sự tan biến của thể xác. Nhưng sống không chỉ là sự tồn tại của thân xác. Nhiều người còn sống mà tưởng chừng như đã chết. Nhiều người chết mà vẫn còn sống trong trí nhớ của mọi người.*

*...Trong câu chuyện đời chung, kẻ này quên thì người kia phải nhớ. Một ý tưởng chợt tắt để làm mầm chuyển hoá cho một ý tưởng mới nảy sinh. Cái mất không bao giờ mất hẳn. Cái còn không hẳn mãi còn...” (Bút ký Trịnh Công Sơn, 1990)*

Nghe tin chị Nhất Chi Mai – sinh viên khoa Sử Đại học Văn Khoa Sài Gòn – vì kính phục Morrison<sup>12</sup>, đã tự thiêu tại Chùa Từ Nghiêm sáng ngày 16-5-1967 với bài thơ:

...**Sống** mình không thể nói

**Chết** mới được ra lời... (Chấp tay tôi quì xuống – Nhất Chi Mai).

Trịnh Công Sơn đã xúc động, sững sốt, chết lặng và ông sáng tác bài hát: “Hãy sống dùm tôi”:

Hãy **sống** dùm tôi

Hãy **nói** dùm tôi

Hãy **thờ** dùm tôi...

Nhà thơ Tố Hữu cũng diễn tả hình ảnh người nữ chiến sĩ kiên cường sống mãi với lịch sử đấu tranh hào hùng của dân tộc Việt Nam:

Từ **cõi chết**, em trở **về**, chói lọi

Như buổi em **đi** ngọn cờ đỏ gọi

Em trở **về**, người con gái quang vinh...

Em đã **sống**, bởi vì em đã thắng. (Người con gái Việt Nam)

---

<sup>12</sup> Morrison là một giáo sư Đại học Mỹ, bé đưa con gái thân yêu Emily một tuổi ra trước toà nhà Ngũ Giác Đài Bộ Quốc Phòng Mỹ tự thiêu để thức tỉnh lương tri con người, mong chấm dứt chiến tranh Việt Nam.

CUỘC ĐỜI LÀ MỘT CÕI ĐI VỀ là ý niệm xưa như trái đất. Hẳn nhiên là con người, ai cũng đã nghĩ đến và hơn một lần trăm trở về điều này: Tôi là ai, tôi từ đâu đến, tôi sẽ đi về đâu...?

Có không biết bao những triết gia, nhà văn, nhà thơ, những nhà khoa học... đã tìm hiểu, nghiên cứu và viết về nơi mình xuất phát và kết thúc của đời người.

Tuy nhiên, một người đã từng sinh ra trong khói lửa của chiến tranh, luôn phải cận kề giữa cái sống và cái chết – và lớn lên trong một đất nước “*có một ngàn năm nô lệ giặc Tàu, một trăm năm đô hộ giặc Tây, hai mươi năm nội chiến từng ngày*” sẽ có những thao thức hơn người là lẽ đương nhiên.

*“Người ta hát, và yêu Trịnh Công Sơn, tạo ra hiện tượng Trịnh Công Sơn vì ca khúc của anh đáp ứng lại những khát vọng của thời đại.”* [7]

Quả vậy, mỗi ý niệm trong ấn dụ đang thảo luận – CUỘC ĐỜI, MỘT CÕI ĐI VỀ có thể thay đổi rất nhiều từ nền văn hóa này đến nền văn hóa khác.

Mỗi người có một quan điểm về cuộc đời khác nhau, nên ấn dụ đang thảo luận sẽ có ý nghĩa khác đối với họ. Nếu kinh nghiệm của họ khác với của chúng ta không đáng kể, thì ấn dụ đơn giản là không tương ứng với kinh nghiệm. Thực tế nó sẽ hoàn toàn không được chấp nhận. Từ đó suy ra rằng cái ấn dụ tạo nghĩa mới cho những trải nghiệm của chúng ta sẽ không chứa đựng cái gì mới đối với kinh nghiệm của họ.

Tất cả những gì liên quan đến sự chết, đều cùng với sự chết, chứa đựng ý nghĩa tượng trưng về sự *hồi qui vĩnh cửu*.

### **CUỘC SỐNG LÀ ĐI ĐẾN CÁI CHẾT.**

Vậy là chết, hay để đi đến một hình thức sống khác, phi vật thể và vĩnh hằng.

Đối với Thiên Chúa Giáo quan niệm: Thiên Chúa là Đấng sáng tạo vũ trụ, con người được tạo nên từ tro bụi sẽ trở về bụi tro – về lại **cõi Thiên Đàng**.

Đối với Phật giáo: trở về **cõi Niết Bàn**.

Dù quan niệm sống chết thế nào, người sống vẫn xử lý thân thể người chết một cách nhất định. Người Êđê ở Tây Nguyên quan niệm sống chết là một vòng khép kín trong vũ trụ, **chết-sống-chết**.

Đối với dân tộc Việt, sống chết được coi là qui luật tuần hoàn dĩ nhiên. Trong nền văn hoá nông nghiệp và coi trọng gia đình, người ta còn thấy mặt hay của cái chết: chết là **về với đất mẹ, tổ tiên**. *Sinh ký tử quy*: sống gửi thác về, ở mãi, về với đất, là trong lòng mẹ.

Khác với người phương Tây coi trọng ngày sinh, trong tục thờ cúng tổ tiên, người Việt Nam coi trọng hơn cả là việc *cúng giỗ vào ngày mất*, bởi lẽ người ta tin rằng đó là ngày con người đi vào **cõi vĩnh hằng**. [29]

Và gần đây, người chết không chôn xuống đất mà thiêu xác (*hoá thân hoàn vũ*), đây là biện pháp “tiếp biến văn hoá phương Đông-Tây” cần thiết cho hiện đại hoá (dân số tăng, ruộng ít, bình tro giữ ở nhà hay gửi ở chùa thay cho mộ, hay lấy tro rắc xuống những nơi khi sống mình lưu luyến, nhất là bãi khơi và núi non). *Hoá thân hoàn vũ* thể hiện quan điểm phiếm thân của phương Đông: vạn vật nhất thể, con người, con vật, cỏ cây, khoáng vật đều cùng một thể chất trong vũ trụ. Chết đi người lại trở **về với vũ trụ**. [11]

Tư tưởng cho rằng ẩn dụ đơn thuần chỉ thuộc về ngôn ngữ và trong trường hợp tốt nhất chỉ có thể miêu tả được hiện thực – tư tưởng đó nảy sinh từ trong cách nhìn hiện thực như là một cái hoàn toàn bên ngoài và độc lập đối với việc con người ý niệm hóa thế giới như thế nào, theo cách nhìn đó thì việc nghiên cứu hiện thực đơn thuần chỉ là việc nghiên cứu thế giới vật lí. Quan điểm đó đối với hiện thực – cái gọi là hiện thực khách quan – không tính đến các mặt con người của hiện thực, đặc biệt là những cảm giác, ý niệm hóa, giải thích và hành động hiện thực là những yếu tố quyết định phần lớn hơn của những cái mà chúng ta biết được từ kinh nghiệm. Song những yếu tố con người của hiện thực – đó đồng thời là một bộ phận lớn của cái có quan hệ đến chúng ta, và những yếu tố này thay đổi từ nền văn hóa này đến nền văn hóa khác, bởi vì các nền văn hóa khác nhau vốn có những hệ thống ý niệm khác nhau.. Trong mỗi trường hợp đều có môi trường vật lí mà chúng ta đang tương tác với ít nhiều kết quả. Các hệ

thống ý niệm của những nền văn hóa khác nhau một phần chịu ảnh hưởng của những điều kiện vật lí trong đó chúng phát triển. [34]

Một cõi về dưới góc nhìn của Trịnh Công Sơn, với văn hoá Việt Nam:

Lời nào của cây lời nào cỏ lạ

Một chiều ngời say, một đời thật nhẹ ngày qua

Vừa **tàn** mùa xuân rồi **tàn** mùa hạ

Một ngày đầu thu nghe chân ngựa **về chón xa**. (Một cõi đi về)

**Đá lăn** vết lăn trầm

Từ cơn đau ấy lưu thân **mỏi mòn**

Ôi mắt thắm van xin lời thánh đêm

Bài ca dao trên cồn cát, trên ngai vàng quê nhà

Một thời ngủ yên tuổi xanh

Rồi một hôm chợt thấy hoang vu quanh mình. (Vết lăn trầm)

Nghe mưa nơi này lại nhớ mưa xa

Mưa bay trong ta bay từng hạt nhỏ

Trăm năm vô biên chưa từng hội ngộ

Chẳng biết nơi nao là **chón quê nhà**. (Một cõi đi về)

Bước đầu ông cũng trăn trở, suy tư một nơi mình sẽ đến mặc dù chưa từng hội ngộ. Phải chăng, nơi mình sẽ về ấy là quê nhà, ở nơi cuối trời, hay là cõi thiên thu...?

Một thời yêu dấu đã qua

Gót hồng em muốn quay về

Dù trần gian có xót xa

Cũng đành **về với quê nhà**.

Có những ai xa đời quay về lại

**Về lại nơi cuối trời**

**Làm mây trôi** (Phôi pha)

Về cõi thiên thu, ngày sẽ thiên thu

Còn bao lâu cho thân thôi lưu đầy chốn đây??

Còn bao lâu cho **thiên thu** xuống trên thân này?? (Phúc âm buồn)

Một ngày như mọi ngày, từng mạch đời trần trối

Một ngày như mọi ngày, đi về một mình tôi

Sóng đông đưa linh hồn

Có mưa quanh chỗ nằm

**Mãi một đời về không**

Trong chập chùng thác nguồn. (Một ngày như mọi ngày)

Từng ngày qua thấy mưa về miền phù du

Từng ngày qua thấy nắng tan vào trong lời ru

Đời nửa đêm có khi nghe lời trần trối

Đời rộng thênh như im vắng tiếng rơi khô

Đời trần gian có tim người có tay chờ

Một ngày kia ôi thân thế vu vơ. (Từng ngày qua)

Một ngày sẽ không còn thấy lại

Từng ngày đi dần tới

**Hẹn hò với trời mây** (Chỉ có ta trong cuộc đời)

Người nhìn dấu xe lăn đi dấu lăn trên đời

Ngựa xa rồi người vẫn ngồi **bụi về với mây**. (Phúc Âm buồn)

Mỗi nền văn hóa cần phải tạo ra phương thức hữu hiệu để tương tác với môi trường sống vừa thích nghi với nó, vừa biến đổi nó. Hơn nữa mỗi nền văn hóa cần phải xác định khuôn khổ của hiện thực xã hội, trong đó con người nhận lấy những vai trò có ý nghĩa đối với nó và cho phép nó hành chức như một hiện tượng xã hội.

Khi chúng ta sống bằng những ẩn dụ rất điển hình đối với nền văn hoá của chúng ta: ĐỜI NGƯỜI LÀ ĐOÁ HOA VÔ THƯỜNG, CUỘC ĐỜI LÀ MỘT CÕI ĐI VỀ, chúng ta có khuynh hướng nói chung không nhận ra chúng là ẩn dụ. Nhưng như chúng ta đã thấy qua việc nghiên cứu những cơ sở của chúng nằm trong kinh nghiệm của con người, các khái niệm này đều là những ẩn dụ cấu trúc cơ sở đối với văn hoá phương Đông – và thế giới.

### **CUỘC ĐỜI LÀ NHỮNG CHUYẾN ĐI.**

Ý niệm chuyến đi tiền giả định điểm xuất phát (khởi đầu), diễn tiến của chuyến đi, ĐÍCH đến, nghĩa là theo luật sinh, lão, bệnh, tử. Nhưng Trịnh Công Sơn đã phá bỏ cái luật sinh học đó. Ông đưa ra qui luật thường hằng:

Không có đâu em này

**Không có cái chết đầu tiên**

Và có đâu bao giờ

**Đâu có cái chết sau cùng...**

Mệt quá thân ta này

**Nằm xuống với đất muôn đời**

Kìa còn biết bao người

Dù đặt tới quanh đây. (Ngẫu nhiên)

Chuyến đi không có điểm xuất phát và ĐÍCH đến. Nghĩa là không có sinh, không có diệt, cái chết là khởi NGUỒN của sự sống. *Ông đã thể hiện lòng tin sâu sắc vào sự bất tử của con người.*

Đây chính là hình ảnh của Trịnh Công Sơn-nghệ sĩ-sáng tạo của ông không có chữ bắt đầu, nó được thai nghén trong cuộc đời VÔ THƯỜNG, và không có chỗ kết thúc, nghĩa là nó đi vào chốn thường hằng – sáng tạo nghệ thuật của Trịnh Công Sơn là bất tử.

CUỘC ĐỜI LÀ NHỮNG CHUYỂN ĐI là một trong những trải nghiệm hiện thân giúp ta hiểu được khái niệm trừu tượng như trạng thái, cảm xúc, cuộc đời. Mô hình tri nhận không hoàn toàn phổ quát, nó tùy thuộc vào nền văn hoá. Văn hoá là nền tảng có các tình huống chúng ta trải nghiệm để tạo thành mô hình tri nhận.

### **III. Tiểu kết**

Ẩn dụ cấu trúc không tồn tại độc lập với các loại ẩn dụ khác. Khả năng kết hợp của nó mở rộng tầm quan sát của chúng ta đối với những quan niệm của Trịnh Công Sơn về vũ trụ và nhân sinh. Cách ông nhìn và hiểu thế giới một mặt xuất phát từ đặc thù văn hoá Việt, mặt khác cũng có những điểm gần với văn hoá thế giới, chẳng hạn, triết lí về TRO BỤI (CÁT BỤI), về SỐNG CHẾT, về luân hồi nhân quả.

Những yếu tố qui định khả năng kết hợp của ẩn dụ cấu trúc là những thuộc tính tương hoà, tương thích gắn với kinh nghiệm từ văn hoá Việt Nam. Ca từ của Trịnh Công Sơn thoả mãn những điều kiện đó.

## KẾT LUẬN

Việc nghiên cứu đề tài của chúng tôi đến đây tạm khép lại. Có thể nêu lên một số kết luận sau đây liên quan đến nội dung và nhiệm vụ của luận văn:

1. Luận văn đã quán triệt và hiện thực hoá tư tưởng chủ đạo của học thuyết về ẩn dụ tri nhận của G. Lakoff và M. Johnson, theo đó ẩn dụ không chỉ thuộc về ngôn ngữ, mà chủ yếu là cơ chế của tư duy, hành động và cảm xúc của con người. Đơn vị cơ sở của ẩn dụ tri nhận là Ý NIỆM được hiểu như kết quả của quá trình tri nhận gắn liền với ngôn ngữ và văn hoá dân tộc. Nguyên lí chi phối luận văn là sự ý niệm hoá thế giới và hiểu ý niệm này trong thuật ngữ của ý niệm khác.

2. Trong luận văn đã nêu lên chín đặc điểm làm cho ẩn dụ tri nhận khác với các loại ẩn dụ ngôn ngữ. Đó là: (1) ngôn ngữ tự nhiên, (2) giao tiếp thường nhật, (3) phương thức tư duy, (4) vô thức, (5) không đáp ứng điều kiện chân/ngụy, (6) cấu trúc hai không gian NGUỒN và ĐÍCH, (7) tính hệ thống, (8) tính sáng tạo, (9) cơ sở kinh nghiệm (vật lí, văn hoá).

3. Ẩn dụ cấu trúc – đối tượng chính của luận văn – được soi sáng về bản chất, tính hệ thống và khả năng kết hợp của nó. Giúp miêu tả bình diện này là ca từ của Trịnh Công Sơn, được hiểu như một hệ thống ý niệm (từ vựng tinh thần) làm đầy lĩnh vực NGUỒN, để từ đó ánh xạ lên miền ĐÍCH những thuộc tính cần thiết.

Về bản chất – ẩn dụ cấu trúc là cấu trúc hai không gian: NGUỒN và ĐÍCH, trong đó miền NGUỒN có chức năng ý niệm hoá miền ĐÍCH. Tính hệ thống của ẩn dụ cấu trúc được qui định bởi những yếu tố (ý niệm) cấu tạo miền NGUỒN và quan hệ ánh xạ theo hướng từ miền NGUỒN lên miền ĐÍCH, và quan hệ suy ra giữa các ẩn dụ ý niệm. Những yếu tố qui định khả năng kết hợp của ẩn dụ cấu trúc với các ẩn dụ khác là những thuộc tính tương hoà, tương thích gắn với kinh nghiệm từ văn hoá Việt Nam. Ca từ của Trịnh Công Sơn thoả mãn những điều kiện đó.



4. Trong luận văn, đã trùu suấttừ trong ca từ của Trịnh Công Sơn và phân tích hai ẩndự cấu trúc điển hình: ĐỜI NGƯỜI LÀ ĐOÁ HOA VÔ THƯỜNG và CUỘC ĐỜI LÀ MỘT CỘI ĐI VỀ phản ảnh cách ông nhìn thế giới (thế giới quan) và nhìn cuộc đời (nhân sinh quan) của ông qua lăng kính Tiếng Việt và Văn hoá Việt.

Với ẩndự cấu trúc ĐỜI NGƯỜI LÀ ĐOÁ HOA VÔ THƯỜNG, Trịnh Công Sơn đã ý niệm hoá một phạm trù triết học phương Đông “VÔ THƯỜNG” thành ĐOÁ HOA VÔ THƯỜNG và tạo sinh ẩndự ý niệm ĐỜI NGƯỜI LÀ ĐOÁ HOA VÔ THƯỜNG.

Đằng sau ẩndự ý niệm đó là con người. Đằng sau ẩndự ý niệm ĐỜI NGƯỜI LÀ ĐOÁ HOA VÔ THƯỜNG là Trịnh Công Sơn–nghệ sỹ và Trịnh Công Sơn-con người. Trịnh Công Sơn chấp nhận “VÔ THƯỜNG” như một qui luật của Trời Đất và lòng người, do đó “VÔ THƯỜNG” đã biến thành “THƯỜNG HẰNG” là cái lẽ không thay đổi. Tư duy nghệ thuật của Trịnh Công Sơn là kiểu tư duy biện chứng: biện chứng giữa cái biến thiên và cái bất biến (Dịch Học), biện chứng của “A là A đồng thời không phải là A” (của F. Engels), biện chứng của “sắc sắc không không” của đạo Phật.

Nếu trên đời này có cái gì là bất biến thì cái đó chính là cái VÔ THƯỜNG.

Trịnh Công Sơn đã cấu trúc hoá sự biến động, lẽ VÔ THƯỜNG của vũ trụ, của cuộc đời thành ý niệm ĐOÁ HOA, một sự ý niệm hoá thế giới rất độc đáo. Trong Văn học và Triết học Việt Nam chưa có sự ý niệm hoá thế giới tương tự, ngoại trừ Đạo Phật đã ý niệm hoá thế giới thành cội NIẾT BÀN với ĐOÁ HOA SEN nơi Phật toạ lạc. Nhưng ĐOÁ HOA VÔ THƯỜNG của Trịnh Công Sơn không mang màu sắc tôn giáo cao siêu, bí ẩn. **ĐOÁ HOA VÔ THƯỜNG của Trịnh Công Sơn rất đời thường, rất người, chính vì thế nó là ẩndự ý niệm với nghĩa đích thực của nó.**

Với ẩn dụ cấu trúc CUỘC ĐỜI LÀ MỘT CÕI ĐI VỀ, Trịnh Công Sơn ý niệm hoá nhân sinh thành một “**CÕI ĐI VỀ**”: kiếp người diễn tiến theo luật luân hồi – nhân quả (con người sinh ra từ cát bụi rồi trở về với cát bụi), kêu gọi mọi người tu thân tích đức, sống tử tế với nhau, yêu thương nhau, bởi chỉ có tình yêu (yêu con người, yêu quê hương, yêu thiên nhiên) là bất diệt.

Luận văn tạm thời khép lại ở đây, nhưng sẽ không dừng lại ở đây. Những kết quả đạt được chỉ mới là bước đầu của một con đường dài nghiên cứu ngôn ngữ học tri nhận đang mở ra trước mắt tác giả, hứa hẹn những chân trời xán lạn trong việc nghiên cứu con người Việt Nam qua lăng kính của Tiếng Việt và Văn hoá Việt.

Sinh thời nhạc sĩ Trịnh Công Sơn từng ca rằng:

“Bỏ mặc căn nhà, bỏ mặc tôi

Bỏ mặc nơi đây, bỏ mặc người

Bỏ trăm năm sau, ngàn năm nữa

Bỏ mặc tôi là, tôi là ai...”

Chúng tôi – hậu thế của nhạc sĩ họ Trịnh quyết không bỏ mặc ông. Một con người gánh trên hai vai mình “*đôi vầng nhật nguyệt*”, con người đó không thể “*hoang vu và nhỏ bé*”. Ông thực sự lớn lao, ông là **VẬT CHỨA** vũ trụ luôn toả hào quang “*rọi xuống trăm năm một cõi đi về*.”

# DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

## Tiếng Việt

1. Bùi Thị Minh Thuỳ (Người hướng dẫn: TS Lê Khắc Cường) 2007. *Phong cách ngôn ngữ trong ca từ Trịnh Công Sơn*. Luận Văn Thạc sỹ. Trường ĐH KHXH & NV Tp HCM.
2. Bùi Vĩnh Phúc 2008. *Trịnh Công Sơn – ngôn ngữ và những ám ảnh nghệ thuật*. Nxb Văn Hóa Sài Gòn.
3. Cao Xuân Hạo 2004. *Tiếng Việt sơ thảo ngữ pháp chức năng*. Nxb. Giáo Dục.
4. Cao Xuân Hạo – Hoàng Dũng 2005. *Từ điển đối chiếu thuật ngữ ngôn ngữ đối chiếu Anh – Việt, Việt – Anh*. Nxb. Khoa học xã hội, TP. Hồ Chí Minh.
5. John Lyons 2006. *Ngữ nghĩa học dẫn luận*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
6. Cù Đình Tú 2001. *Phong cách học và đặc điểm tu từ Tiếng Việt*. NXB Giáo dục.
7. Đặng Tiến 2008. *Vũ Trụ Thơ II*. Thư Án Quán.
8. Đỗ Hữu Châu 2000. *Tìm hiểu văn hoá qua ngôn ngữ*. Tạp chí Ngôn ngữ số 10.
9. F. de Saussure 2005. *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương* (Cao Xuân Hạo dịch). Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội.
10. Hà Vũ Trọng –  
<http://www.tcs-home.org/ban-be/articles/ChiemNgamDoaHoaVoThuong>
11. Hữu Ngọc 2008. *Lãng du trong văn hóa Việt Nam*. NXB Thanh Niên.
12. Jean Chevalier – Alain Gheerbrant 2002. *Từ điển biểu tượng văn hoá thế giới*. NXB. Đà Nẵng – Trường Viết văn Nguyễn Du.
13. Nhóm phiên dịch 2002. *Kinh Thánh – Cựu Ước và Tân Ước*. NXB Tp Hồ Chí Minh.
14. Lê Quang Thiêm 2006. *Về khuynh hướng ngữ nghĩa học tri nhận*. Tạp chí Ngôn ngữ số 11.
15. Lý Toàn Thắng 2005. *Ngôn ngữ học tri nhận – Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội .
16. Lý Toàn Thắng 2001. *Bản sắc văn hóa: Thử nhìn từ góc độ tâm lý –*

- ngôn ngữ*. Tạp chí Ngôn ngữ số 15.
17. Nguyễn Công Đức – Nguyễn Hữu Chương 2004. *Từ vựng Tiếng Việt*. NXB Đại Học Quốc Gia Tp HCM – Trường ĐH KHXH&NV.
  18. Nguyễn Đức Dân (và một số tác giả khác) 1986. *Ngôn ngữ học: lĩnh vực – khuynh hướng – khái niệm*. NXB Khoa Học Xã Hội.
  19. Nguyễn Đức Dân 2001. *Ngữ dụng học tập I*. NXB Giáo dục.
  20. Nguyễn Nguyên Trứ. *Đề cương bài giảng về Phong cách học*. NXB Đại học Sư Phạm.
  21. Nguyễn Văn Hiệp 2008. *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*. NXB Giáo Dục.
  22. Nguyễn Thế Truyền 1998. *Nghĩa ẩn dụ khẩu ngữ dưới góc nhìn phong cách học*. Hội thảo Ngữ học Trẻ – Hội Ngôn ngữ học Việt Nam.
  23. Nguyễn Đức Tồn 2008. *Đặc trưng văn hoá-dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*. NXB Khoa Học Xã Hội.
  24. Nguyễn Hiến Lê 2005. *Kinh Dịch*. NXB Văn Học.
  25. Nguyễn Thị Ngân Hoa 2001. *Biểu tượng chiếc áo trong đời sống tinh thần người Việt qua thơ ca*. Tạp chí Ngôn ngữ số 8.
  26. Nguyễn Thị Ngân Hoa 2001. *Biểu tượng đôi giày trong văn hoá và ngôn ngữ thơ ca Việt Nam*. Tạp chí Ngôn ngữ số 15.
  27. Nguyễn Thái Hoà 2006. *Từ điển tu từ – phong cách – thi pháp học*. NXB Giáo dục, Hà Nội.
  28. Phạm Văn Tình 2003. *Ca từ trong ca khúc hiện nay, đôi điều suy nghĩ*. Tạp chí Ngôn ngữ số 1,2 .
  29. Trần Ngọc Thêm 2006. *Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam*. Nxb. Tổng Hợp Tp Hồ Chí Minh.
  30. Trần Trương Mỹ Dung 2005. *Tìm hiểu ý niệm “buồn” trong tiếng Nga và tiếng Anh*. Tạp chí Ngôn ngữ số 8.
  31. Trần Văn Cơ 2006. *Ngôn ngữ học tri nhận là gì?* Tạp chí Ngôn ngữ số 7 .
  32. Trần Văn Cơ 2007. *Nhận thức, tri nhận – hai hay một*. Tạp chí Ngôn ngữ số 7.
  33. Trần Văn Cơ 2007. *Ngôn ngữ học tri nhận*. NXB Khoa Học Xã Hội.
  34. Trần Văn Cơ 2009. *Khảo luận Ẩn dụ tri nhận*. NXB Lao Động Xã Hội.
  35. Trần Thái Đĩnh 2008. *Triết học hiện sinh*. NXB Văn Học.

36. Trần Thị Hồng Hạnh 2007. *Sự trùng hợp và khác biệt trong việc chọn lựa các ẩn dụ trong các nền văn hoá (trên cứ liệu thành ngữ Tiếng Việt)*. Tạp chí Ngôn ngữ số 11.
37. Nhiều tác giả 2005. *Trịnh Công Sơn Cuộc đời âm nhạc, thơ, hội hoạ & suy tưởng*. NXB Văn Hoá Sài Gòn.
38. Trịnh Công Sơn 2006. *Tuyển tập những bài ca không năm tháng*. NXB Âm Nhạc.
39. Trịnh Xuân Thuận . *Văn hóa Phật giáo số Phật đản 2551*.
40. Viện ngôn ngữ học 2005. *Từ Điển Tiếng Việt* . NXB Tp Hồ Chí Minh.
41. Thiện Phúc – <http://www.phatgiao.com/dict/tp-ve/va18v3.htm>
42. Võ Thị Dung 2003. *Tìm hiểu ẩn dụ tiếng Việt từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận*. Luận văn Thạc sỹ . Đại học sư Phạm Tp Hồ Chí Minh.
43. Vũ Thị Thanh Hương, Hoàng Tử Quân 2006. *Ngôn ngữ – văn hoá & xã hội – Một cách tiếp cận liên ngành*, (Tuyển tập dịch). Nxb. Thế giới, Hà Nội.
44. Vũ Tuấn Anh 2007. *Tuyển chọn và giới thiệu – Chế Lan Viên - Về tác gia và tác phẩm*. NXB Giáo Dục.
45. Yoshii Michiko (1991), *Những ca khúc phản chiến của Trịnh Công Sơn*. LVTN tại ĐH Pari 7.
46. Website của Hội Văn Hóa Trịnh Công Sơn: <http://www.tcs-home.org>

## Tiếng Anh

47. David Lee 2001. *Cognitive Linguistics: An Introduction*. Oxford University Press.
48. Gilles Fauconnier & Mark Turner 2002. *Rethinking Metaphor*, Cambridge University Press.
49. G. Lakoff 1987. *Women, Fire and Dangerous Things*. Chicago – University of Chicago Press.
50. G. Lakoff & M. Johnson 1999. *Philosophy in the Flesh : The Embodied Mind and Its Challenge to Western Thought*. New York: Basic Books.
51. G. Lakoff & M. Johnson 2003. *Metaphors We Live By*. The University of Chicago Press.
52. G. Lakoff 1992. *The Contemporary Theory of Metaphor*,  
[www.wam.umd.edu/~israel/lakoff-ConTheorMetaphor.pdf](http://www.wam.umd.edu/~israel/lakoff-ConTheorMetaphor.pdf)
53. G. Lakoff & M. Turner 1989. *More Than Cool Reason. A Field Guide to Poetic Metaphor*. Chicago and London: The University of Chicago Press.
54. Paul Ricoeur 2007. *The Rule of Metaphor*. Routledge Classics by Routledge.
55. [http://en.wikipedia.org/wiki/Cognitive\\_metaphor](http://en.wikipedia.org/wiki/Cognitive_metaphor)

## **DANH SÁCH NHỮNG ẢN DỤ Ý NIỆM ĐƯỢC NÊU LÊN TRONG LUẬN VĂN**

1. BẮT HẠNH ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI.
2. BỆNH TẬT ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI.
3. BIỂU THỨC NGÔN NGỮ LÀ VẬT CHỨA ĐỐI VỚI Ý NGHĨA.
4. CÁC CỤ LÀ NHỮNG CÂY ĐÀ, CÂY ĐÈ CỦA LÀNG.
5. CÁC QUAN THAM LÀ LỮ ĐĨA ĐÓI.
6. CÁI THIÊNG LIÊNG, SÁNG SỬA ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN.
7. CÁI TỐT ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN.
8. CÁI TRẦN TỤC, HẮC ÁM ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI.
9. CÁI XẤU ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI.
10. CẢM GIẬN LÀ ĐOÁ HOA VÔ THƯỜNG.
11. CẬU BÉ NÀY LÀ MỘT PELE CỦA CHÚNG TA.
12. CHẾT LÀ CON ĐƯỜNG.
13. CHẾT LÀ VỀ.
14. CHIẾN TRANH LÀ SỰ TIẾP TỤC CỦA CHÍNH TRỊ.
15. CHÚNG EM LÀ MẶT ĐẤT LUÔN NỞ HOA.
16. CON NGƯỜI LÀ CÂY.
17. CON TRÂU LÀ ĐẦU CƠ NGHIỆP.
18. CUỘC ĐỜI LÀ CHO ĐI.
19. CUỘC ĐỜI LÀ CỐI ĐI VỀ.
20. CUỘC ĐỜI LÀ CỐI TẠM.
21. CUỘC ĐỜI LÀ CON NƯỚC TRÔI.
22. CUỘC ĐỜI LÀ ĐỐM LỬA.
23. CUỘC ĐỜI LÀ NHỮNG CHUYẾN XE.
24. CUỘC ĐỜI LÀ NHỮNG CHUYẾN ĐI.
25. CUỘC ĐỜI LÀ NHỮNG CON ĐƯỜNG.
26. CUỘC ĐỜI LÀ QUÁN KHÔNG.
27. CUỘC ĐỜI LÀ THÁC ĐỔ.
28. CUỘC ĐỜI LÀ TRĂM NĂM.
29. CUỘC SỐNG LÀ ĐI ĐẾN CÁI CHẾT.
30. ĐẤT NƯỚC LÀ CON ĐƯỜNG.
31. ĐAU KHỔ LÀ ĐOÁ HOA VÔ THƯỜNG.

32. ĐÊM THẤY TA LÀ THÁC ĐỔ.
33. ĐỜI NGƯỜI LÀ ĐOÁ HOA VÔ THƯỜNG.
34. EM LÀ ĐOÁ QUỲNH.
35. GẶP GỠ ĐÁNH DẤU MỘT CHẶNG ĐƯỜNG ĐÃ ĐI ĐƯỢC.
36. HÀ NỘI LÀ TRÁI TIM CỦA TỔ QUỐC.
37. HẠNH PHÚC ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN.
38. HẠNH PHÚC LÀ ĐẤU TRANH.
39. HẠNH PHÚC LÀ ĐOÁ HOA VÔ THƯỜNG.
40. IM LẶNG LÀ KHOẢNG DỪNG CỦA CUỘC HÀNH TRÌNH.
41. KIẾP NGƯỜI LÀ HẠT BỤI.
42. LÃO TA LÀ CON ĐÊ GIÀ.
43. LÒNG CẢM THÙ LÀ CON DAO HAI LƯỠI.
44. LÝ TƯỞNG LÀ CON ĐƯỜNG.
45. MÁT MÁT LÀ NHỮNG VỰC THẳM CỦA CON ĐƯỜNG.
46. NAM LÀ CÂY KỂ CHUYỆN CỔ TÍCH.
47. NAM LÀ CON CHÓ.
48. NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN LÀ CUỘC CÁCH MẠNG.
49. ÔNG A LÀ MỘT HẢI THƯỢNG LÃNG ÔNG CỦA THẾ KỈ HẮM MỐT.
50. QUYỀN LỰC (SỨC MẠNH) ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN.
51. SÀI GÒN LÀ HÒN NGỌC VIỄN ĐÔNG.
52. SỐ PHẬN LÀ CON ĐƯỜNG.
53. SỐNG LÀ ĐẤU TRANH.
54. SỐNG LÀ GỬI (CỐI TẠM).
55. SỰ CHẾT LÀ ĐOÁ HOA VÔ THƯỜNG.
56. SỰ SỐNG LÀ ĐOÁ HOA VÔ THƯỜNG.
57. SỨC KHỎE ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN.
58. THÁC LÀ VỀ (CỐI VĨNH HẰNG).
59. THÂN PHẬN TÔI CHỈ LÀ LOÀI CỎ THẢO.
60. THIÊN THU LÀ CON ĐƯỜNG KHÔNG BẾN BỜ.
61. THỜI GIAN LÀ TIỀN BẠC.
62. THUỘC QUYỀN (YẾU) ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI.
63. TÌM KIẾM CHÂN LÝ LÀ MỤC ĐÍCH CỦA CỐI ĐI VỀ.
64. TÌNH YÊU ANH EM LÀ ĐOÁ HOA VÔ THƯỜNG.
65. TÌNH YÊU LÀ CHIẾN TRANH.



66. TÌNH YÊU LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH.
67. TÌNH YÊU LÀ ĐÁ CUỘI.
68. TÌNH YÊU LÀ ĐOÁ HOA VÔ THƯỜNG.
69. TÌNH YÊU LÀ QUÁN TRỌ.
70. TÌNH YÊU LÀ SỨC MẠNH VẬT LÍ.
71. TÌNH YÊU LÀ THUYỀN VÀ BIỂN.
72. TÌNH YÊU LÀ VẬT HIẾN.
73. TÌNH YÊU NAM NỮ LÀ ĐOÁ HOA VÔ THƯỜNG.
74. TÌNH YÊU QUÊ HƯƠNG LÀ ĐOÁ HOA VÔ THƯỜNG.
75. TÌNH YÊU THIÊN NHIÊN LÀ ĐOÁ HOA VÔ THƯỜNG.
76. TRẦU CAU LÀ XÃ GIAO.
77. TRÍ THỨC LÀ SỨC MẠNH.
78. VỢ (CHỒNG) LÀ NHÀ.

## BẢNG TỪ VỰNG TINH THẦN (NHỮNG Ý NIỆM TẠO NÊN MIỀN NGUỒN)

Ý NIỆM MIỀN NGUỒN	DẪN CHỨNG
<b>a/ Con người: Các bộ phận cơ thể</b>	
Mắt	Mỗi vết thương lành, một nỗi vui <b>Mắt cười</b> mênh mông giữa đôi bàn tay Dù em khế bước không thành tiếng Cõi đời bao la vẫn ngân dài. (Vẫn có em bên đời)  <b>Đôi mắt</b> nào mở ra trên vai Nhìn bàn tay tìm hướng tương lai. (Đôi mắt nào mở ra )
Tay	Sống có <b>đôi tay</b> đôi tay thật dài ôm quanh tình người Sống có đôi chân đôi chân mệt mỏi một đời tới lui. (Giọt lệ thiên thu)  Người ngồi xuống xin mưa đầy Trên hai tay cơn đau dài Người nằm xuống nghe tiếng ru Cuộc đời đó có bao lâu mà hững hờ. (Mưa hồng)
Chân	Khi tay xa rồi Hồn mây tím trời Khi <b>chân</b> bước rời Hồn lên từng cõi. (Gọi đời lên mau)
Tim	<b>Tim</b> mỗi người là quê nhà nhỏ Tình nồng thắm như mặt trời xa. (Em là hoa hồng nhỏ)
Nước mắt	Ngồi một mình nghe hơi mưa <b>Mắt lệ</b> tràn câu thiên thu. (Chủ nhật buồn)
Tóc – Môi – Vai – Tay Vui – Buồn – Hờn Nắng – Mưa – Lá cây	Nắng có hồng bằng <b>đôi môi</b> em Mưa có buồn bằng đôi mắt em <b>Tóc</b> em từng sợi nhỏ Rớt xuống đời làm sóng lênh đênh Gió sẽ mừng vì tóc em bay Cho mây hờn ngủ quên trên vai <b>Vai em</b> gầy guộc nhỏ Như cánh vạc về chốn xa xôi <b>Nắng</b> có còn hờn ghen môi em <b>Mưa</b> có còn buồn trong mắt trong Từ lúc đưa em về Là biết xa nghìn trùng Suối đón từng bàn chân em qua <b>Lá hát</b> từ bàn tay thơm tho Lá khô vì đợi chờ Cũng như đời người mãi âm u Nơi em về ngày vui không em Nơi em về trời xanh không em

	<p>Ta nghe nghìn giọt lệ Rớt xuống thành hồ nước long lanh. (Như cánh vạc bay)</p>
<p><b>Những biểu hiện cảm xúc</b></p>	
<p>Vui</p>	<p>Hôm nay tôi nghe có con chim về gọi Về giữa trời về hót giữa đời tôi. Hôm nay tôi nghe Tôi cười như đứa bé Mới lớn lên giữa đời sống kia <b>Tôi thấy màu xanh hát trong lời gió</b> Và thấy bình minh thấp trên ngọn lá Tôi thấy ngày thật lạ <b>Xao xuyến</b> từng nỗi nhớ. (Hôm nay tôi nghe )</p>
<p>Buồn</p>	<p>Rồi một lần kia khăn gói đi xa Tưởng rằng được quên thương nhớ nơi quê nhà Lòng thật bình yên mà sao <b>buồn</b> thế Giật mình nhìn tôi ngồi khóc bao giờ (Bên đời hiu quạnh)</p> <p>Một hôm <b>buồn</b> ra ngắm giòng sông Một hôm buồn lên núi nằm xuống. (Tư tình khúc)</p>
<p>Yêu</p> <p>Có vui buồn, đợi chờ, xa cách...</p>	<p>Tôi đã yêu em bao ngày nắng Tôi đã yêu em bao ngày mưa <b>Yêu em</b> bên đời lặng lẽ Tôi đã đưa em qua nhiều phố Những sáng mênh mông tôi ngồi nhớ Yêu em trái tim thật thà Yêu đầy mùa nắng mùa mưa <b>Yêu trong nỗi vui đợi chờ</b> Đâu ngờ tình như lá úa Khiến tôi chia lìa từng giấc mơ Tôi đã yêu em trong mùa gió Khi lá cây khô bay đầy ngõ Yêu em không cần vội vã Tôi đã yêu em như trẻ thơ Đâu biết đôi khi có lìa xa <b>Yêu trong nỗi đau tình cờ</b>. (Trong nỗi đau tình cờ)</p>
<p>Chờ đợi</p>	<p><b>Đợi chờ yêu thương</b> trên cây thánh giá <b>Đợi xóa sân si</b> dưới bóng bồ đề Đợi con kên kên trên cành nhỏ lệ Đợi có tiếng cười trong nỗi lo Đợi làm đôi chân đi quanh thế giới Để thấy con tim thế giới hẹp hòi <b>Đợi nghe lương tâm</b> con người trở lại Đợi đã héo mòn những sớm mai (Đợi có một ngày)</p>
<p>Nhớ</p>	<p>Chiều một mình qua phố Âm thầm nhớ nhớ tên em</p>

	<p>Gió ơi gió ơi bay lên  Đề bụi đường cay lòng mắt (Chiều một mình qua phố )</p> <p>Em đi bỏ lại con đường  <b>Bờ xa cô đại vô thường nhớ em</b>  Ra đi em đi bỏ lại dặm trường  Ngàn dâu cổ quận muôn trùng <b>nhớ</b> thêm.  (Em đi bỏ lại con đường)</p>
Tình	<p>Hãy, khóc đi em cuối cuộc tình  Còn đâu những mặn nồng  Hãy khóc ,hãy khóc đi em có còn gì  <b>Tình đã mất... đường về.</b> (Hãy khóc đi em )</p>
<b>Những hoạt động của con người</b>	
Đi - Về	<p><b>Về</b> thu xếp lại  Ngày trong nếp ngày  Vội vàng thêm những lúc yêu người  Cuồng phong cánh mồi  Về bên núi đợi  Ngậm ngùi ôi đá cũng thương thay  (Chiếc lá thu phai )</p> <p>Mình tôi <b>đi</b>, triền núi đến,  Tôi xe cát nghe thân lưu đây,  <b>Tình tôi đi</b>, làn sóng đến,  Nghe công vỡ cho thân ru mềm. (Dã tràng ca)</p>
Sống - Chết	<p>Sống từng ngày  Chết từng ngày  <b>Còn sống một ngày</b>  <b>Là hẹn chết mai đây.</b> (Buồn từng phút giây)</p>
Tìm kiếm	<p>Tìm tình <b>tìm tình trong nắng</b> em gặp cơn mưa  Ô hay, tìm tình giữa ngọ buồn lựa thừa về  Tìm tình tìm tình trên núi em gặp mây bay  Ô hay, <b>tìm tình giữa chợ</b> tình phai mất rồi  (Bóng không là bóng)</p> <p>Hôm chợt thấy em đi về bên kia phố  Trong lòng bỗng vui như đời rất lạ  <b>Tôi tìm thấy tôi</b> theo từng gót xa  Làm lời lá bay trên đường đi  Tôi tìm thấy tôi như giọt nắng kia  Làm hồng chút môi cho em nhờ  (Cho đời chút ơn)</p>
Nghe	<p>Nghe trăm tiếng ngậm ngùi  Nghe lắng miếu trùng vây  <b>Nghe xa cách</b> cuộc đời  Nghe hoang phế cạnh đây.</p>

	(Nghe những tàn phai)
<b>Chọn lựa</b>	Mỗi ngày tôi <b>chọn</b> một niềm vui Cùng với anh em tìm đến mọi người Tôi chọn nơi này cùng nhau ca hát Để thấy tiếng cười rộn rã bay. (Mỗi ngày tôi chọn một niềm vui)
<b>Xin</b>	<b>Xin cho tôi</b> là kiếp của mây Xin cho tôi ra khỏi cuộc đời Để bao giờ trời đất yên vui Xin cho tôi xin lại cuộc đời. (Xin cho tôi)
<b>Lời ru</b>	<b>Ru mãi ngàn năm</b> từng ngón xuân nồng Bàn tay em nắm ngón anh ru ngàn năm Giận hờn sẽ quên đáng em trôi dài Trôi mãi trôi trên ngàn năm (Ru em từng ngón xuân hồng)
<b>Các giá trị văn hoá</b>	
<b>Địa danh</b>	<b>Đêm Sông Hương</b> nhung nhớ <b>Ngày Cửu Long</b> mơ Mơ thấy gì Mơ một ngày <b>Hồng Hà góp Hội Trưng Dương</b> . (Lại gần với nhau)
<b>Con đường</b>	<b>Đường rất mừng</b> , một đường rất mừng Đường bay đầy một đàn chim trắng Chân thông dong không còn bước ngập ngừng Đường nối liền. (Có những con đường)
<b>Phố</b>	Tôi đã đến cùng nắng mưa bên trời <b>Thấy phố nhà mọc giữa đôi tay</b> Làm sao đi đến từng trái tim mọi người Muốn nghe đời gọi giùm sống thôi. (Tôi sẽ nhớ)  Ngày thu đông <b>phố xưa nằm bệnh</b> Đàn chim non réo bên vườn hoang Người ra đi bến sông nằm lạnh Này nhân gian có nghe đời nghiêng. (Có nghe đời nghiêng)
<b>Cây cầu</b>	Em đi <b>qua cầu</b> Chở chiều trên vai Ngậm buồn trên môi Trái tim đã hoài Một người nằm xuống Một người nơi đây. (Em đi trong chiều)

Nhà	<p>Chân đi xa <b>trái tim bên nhà</b>  Thêm đá nằm thêm đá nghe mưa.  (Có nghe đời nghiêng)</p>
<b>b/ Thiên nhiên:</b>	
<b>Ngày tháng - Các mùa</b>	
Chiều	<p><b>Chiều nay</b> bên trời xao xuyến  Còn em trong từng nhớ thương  (Vẫn có em bên đời)</p> <p>Chiều trên quê hương tôi  Có những chốn riêng cho mọi người  Những con đường lúa đôi  Những góc hè phố vui  Giọt chiều trên lá  Như mắt người cười giữa <b>chiều phai</b>  (Chiều trên quê hương tôi)</p>
Xuân – Hạ – Thu - Đông	<p>Không hẹn mà đến, không chờ mà đi  <b>Bốn mùa thay lá thay hoa thay mãi đời ta</b>  Bên trời xanh mãi những nụ mầm mới  Để lại trong cõi thiên thu hình dáng nụ cười.  (Bốn mùa thay lá)</p> <p>Xuân hạ thu đông bốn mùa làm tóc trắng,  tôi gọi tên tôi khắp chốn non ngàn,  tôi đi tôi đi giữa trời lên bão tố,  xuân hạ thu đông theo gót chân hờ. (Dã tràng ca)</p>
<b>Cây cối</b>	
Hoa lá	<p>Chiều đã đi vào <b>vườn mắt em</b>  Mùa thu qua tay đã bao lần  <b>Ngàn cây thấp nển</b> lên hai hàng  Để nắng đi vào trong mắt em. (Nắng thủy tinh)</p>
Đồng lúa	<p>Mẹ Việt nằm hai mươi năm  Xương da mềm, đợi giờ sông núi thiêng  Một màu vàng trên da thơm  Nên giữ gìn <b>màu lúa chín quê hương</b>.  (Ngày dài trên quê hương)</p> <p>Trên cánh đồng lúa đã lên  Người dân ta nhiều năm nhìn cây trái đã khô vườn</p>

	<p>hoang  Ngày mai đây nhìn quanh <b>hoà bình sẽ tươi xanh ruộng đồng</b>. (Ngày mai đây bình yên)</p>
Đất đá – tro bụi	<p>Mưa vẫn hay mưa cho đời biển động  Làm sao em biết bia đá không đau  Xin hãy cho mưa qua miền đất rộng  <b>Ngày sau sỏi đá cũng cần có nhau.</b>(Diễm xưa)</p> <p>Qua bao mùa em đã lớn  <b>Đất cho em trái tim nồng nàn</b>  (Em ở nông trường, Em ra biên giới)</p>
<b>Các hiện tượng thiên nhiên</b>	
Mặt trời	<p><b>Dưới mặt trời</b> ngồi hát hôn mê  Dưới vòng nôi mọc từng nắm mộ  Dưới chân ngày cỏ xót xa đưa (Cỏ xót xa đưa)</p> <p>Hôm nay thức dậy không nhìn thấy mặt trời  Hay mình đã lạc loài  Vó ngựa trên đời hay dấu chim bay. (Xa dấu mặt trời)</p>
Bốn mùa	<p><b>Bốn mùa</b> như gió, bốn mùa như mây  Những dòng sông nối đôi tay liền với biển khơi  (Bốn mùa thay lá)</p>
Mây	<p>Em xin tuổi nào  Còn tuổi nào cho nhau  Trời xanh trong mắt em sâu  <b>Mây xuống vẩy quanh giọt sâu.</b> (Còn tuổi nào cho em)</p>
Gió	<p>Rừng núi loan tin đến mọi miền  <b>Gió Hoà bình</b> bay về muôn hướng.  (Ta thấy gì đêm nay)</p> <p>Đá lăn vết lăn buồn  Từ hoang xưa dấu chân anh đã cầm  Ôi vết hằn ghi trên bồn gió hoang  Chờ ta da du một chuyến  Ôi môi hôn xin đừng kể lại tích xưa buồn hơn  Đợi chờ năm làm gió qua trướng thiên đàng  (Vết lăn trầm)</p>
Nắng	<p>Người đứng chờ gió đồng vi vu  <b>Vật nắng vàng nhắc lời thiên thu</b>  Nhớ ngàn năm trôi qua. (Sóng về đâu)</p>
Mưa	<p>Mưa vẫn hay mưa trên hàng lá nhỏ  Buổi chiều ngồi ngắm những <b>chuyến mưa qua</b>  Trên bước chân em âm thầm lá đổ</p>

	Chợt hồn xanh buốt cho mình xót xa. (Diễm xưa)
Núi	Ngày mai em đi <b>Đôi núi nghiêng nghiêng đợi chờ</b> Sỏi đá trông em từng giờ Nghe buồn nhịp chân bơ vơ (Biển nhớ)
Rừng	Ta vẫn mong ta chờ mãi trên từng ngày quạnh hiu Ta vẫn mong em về đây cho đời bày cuộc vui Mùa Xuân đã đến em hãy quay về <b>Rừng xưa đã khép</b> em hãy ra đi. (Rừng xưa đã khép)
Biển	Ngày mai em đi <b>Biển nhớ</b> tên em gọi về Triều sương ướt đầm cơn mê Trời cao núi bước sơn khê. (Biển nhớ)  Biển ơi! Có tình vui đùa ,có tình ơ hờ Là tại sao? Là tại sao Có tình ân cần, có tình không tình, giữa vực sâu <b>Biển ơi! Cát mòn thân rồi, gió mòn thân rồi</b> Gió mòn, cát mòn. (Muôn trùng biển ơi)
Dòng sông	<b>Tóc người dòng sông xưa ấy đã phai</b> Đã lênh đênh biển khơi Có lần bàn chân qua phố thấy người Sóng lao xao bờ tôi. (Có một dòng sông đã qua đời)
Sóng	<b>Biển sóng</b> biển sóng đừng xô tôi Đừng xô tôi ngã giữa tim người Biển sóng biển sóng đừng xô tôi Đừng cho tôi thấy hết tim người. (Sóng về đâu)
Đêm	<b>Đêm ôm vai</b> em nhỏ Giấc ngủ như chiêm bao <b>Đêm thom</b> từng chiếc lá Cho tình bay lên cao Đêm sâu không xa lạ Kéo gần đêm thiên thu <b>Đêm xin thành nỗi nhớ</b> <b>Đêm đợi đoá hẹn hò.</b> (Đêm)



## BẢNG TỪ VỰNG TINH THẦN (NHỮNG Ý NIỆM TẠO NÊN MIỀN ĐÍCH)

Ý NIỆM MIỀN ĐÍCH	DẪN CHỨNG
<b>Con người:</b>	
Mẹ	<p><b>Mẹ là</b> gió uốn quanh Trên đời con thâm lặng Trong câu hát thanh bình Mẹ làm gió mong manh <b>Mẹ là</b> nước chứa chan Trôi dùm con phiên muộn. (Huyền thoại mẹ)</p>
Tôi	<p>Nhưng hôm nay không còn trẻ nhỏ như xưa Tôi thấy <b>tôi là</b> chiếc bóng phai mờ Nhưng hôm nay không còn một hồn bao la Tôi thấy tôi là chút vết mực nhoè. (Ngày nay không còn bé)</p>
Ta	<p>Nhiều đêm thấy <b>ta là</b> thác đổ. (Đêm thấy ta là thác đổ)</p> <p>Từ đó <b>ta là</b> đêm Nở đóa hoa vô thường. (Đóa hoa vô thường)</p>
Em	<p>Hãy còn bước đi cho bình minh lên sớm Cho đời chút ơn biết tà áo nọ <b>Em là</b> phần thơm cho rừng chút hương Là lời hát ca cho trần gian. (Cho đời chút ơn)</p> <p>Từ đó <b>em là</b> sương Rụng mát trong bình minh. (Đóa hoa vô thường)</p> <p>Từ khi <b>em là</b> nguyệt trong tôi có những mặt trời. (Nguyệt ca)</p>
Đời	<p><b>Đời ta</b> có khi <b>là</b> đóm lửa Một hôm nhuộm trong vườn khuya. (Đêm thấy ta là thác đổ)</p>
Lời hẹn thề	<p><b>Lời hẹn thề là</b> những cơn mưa. (Tình xa)</p>
Lời ru	<p>Ru trên đường em đến xôn xao từng tiếng chim <b>Ru em là</b> cánh nhận miệng ngọt hạt từ tâm. (Ru tình)</p>
Lời ca dao	<p>Đường quê hương xin em đừng quên lối <b>Lời ca dao trên môi là</b> tiếng nói. (Hãy nhìn lại)</p>

Sống - Chết	Sống từng ngày Chết từng ngày <b>Còn sống một ngày</b> <b>Là hẹn chết</b> mai đây (Là hẹn chết không may).
Quê hương	<b>Quê hương là</b> nỗi nhớ Đời nhẹ như lá thu Yêu càng yêu quê nhà Yêu những đời bão tố Nhọc nhằn trong nắng mưa. (Cánh chim cô đơn)
Hoà bình	Hoà Bình ! <b>Hòa Bình!</b> <b>Là</b> mơ ước ba mươi triệu người. (Hoà bình là cơn áo)
Tình	Hôn nhau lần cuối hôn nhau lần đầu <b>Tình bồng là</b> bể dâu. (Như một vết thương)  Tình cho nhau môi ấm Một lần <b>là</b> trăm năm. (Tình sâu)
Môi	<b>Môi mỉm cười là</b> những nụ hoa. (Em là hoa hồng nhỏ)
Tim	Triệu bàn chân chúng ta bước đi trên mặt đất này <b>Trong tim con người là</b> một đồng lúa mới. (Cho quê hương mỉm cười)  <b>Tim em ở trọ là</b> tôi Mai kia về chốn xa xôi cũng gần. (Ở trọ)  <b>Tim mỗi người là</b> quê nhà nhỏ. (Em là hoa hồng nhỏ)
Con mắt	Còn hai con mắt khóc người một con Còn hai con mắt một con khóc người Con mắt còn lại nhìn đời là không Nhìn em hư vô nhìn em bóng nắng Con mắt còn lại nhẹ nhàng từ tâm Nhìn em ra đi lòng em xa vắng <b>Con mắt còn lại là</b> đêm tối tăm <b>Con mắt còn lại là</b> đêm nồng nàn. (Con mắt còn lại)
Buồn vui	Từ trăng thoi là nguyệt một hôm bồng nghe ra <b>Buồn vui kia là</b> một như quên trong nỗi nhớ. (Nguyệt ca)
<b>Thiên nhiên:</b>	
Trăng	Từ khi <b>trăng là</b> nguyệt đèn thấp sáng trong tôi Từ khi trăng là nguyệt em mang tim bồi rối. (Nguyệt ca)

Con sông	Em đi qua chuyền đò thấy con trăng đang nằm ngủ <b>Con sông là</b> quán trọ và trăng tên lãng du Em đi qua chuyền đò ối a con trăng còn trẻ Con sông đâu có ngỡ ngày kia trăng sẽ già (Biết đâu nguồn cội)
Mưa	Đôi tay mùa hạ phổ mưa tôi tìm Lênh đênh từng ngọn gió bay xa gần <b>Con mưa là</b> nắng vô thường. (Mưa mùa hạ)
Biển	<b>Biển là</b> em ngọt đắng trùng khơi Biển nghìn thu ở lại, nghìn thu ngậm ngùi (Biển nghìn thu ở lại)
Đồng ruộng	Ngày mai đây <b>ruộng xanh là</b> niềm tin cấy trên lòng anh Vì quanh đây nhờ anh người người đã sống trong yên lành. (Ngày mai đây bình yên)
Hoa	Từ đó <b>hoa là em</b> Một sớm kia rất hồng Nở hết trong hoàng hôn Đợi gió vô thường lên (Đóa hoa vô thường)
Mây	<b>Con sông là</b> thuyền, <b>mây xa là</b> buồm Từng giọt sương thu hết mệnh mông Những giọt mưa, những nụ hoa Hẹn hò gặp nhau trước sân nhà. (Bốn mùa thay lá)
Sương thu	Chìm dưới <b>sương thu là</b> một đóa thơm tho. (Chìm dưới cơn mưa)
Thiên thu	Chợt tôi thấy <b>thiên thu là</b> Một đường không bến bờ. (Lời thiên thu gọi)
Trời đất	Ôi ! thiên đang thưở nhỏ, ngại vàng từ thưở thưở mới sinh ra <b>trời đất là</b> nhà. (Dã tràng ca)

## CÁC TÁC GIA

---

- <sup>1</sup> **Ferdinand de Saussure** (26/11/1857 – 22/2/1913) là một nhà ngôn ngữ học người Thụy Sĩ sinh trưởng tại Genève. Ý tưởng của ông đã đặt nền tảng cho những thành tựu phát triển của bộ môn ngôn ngữ học trong thế kỷ 20. Ông được coi là cha đẻ của ngành ngôn ngữ học thế kỷ 20. Tác phẩm bất hủ của ông là cuốn “Cours de linguistique generale”, xuất bản lần đầu tiên vào năm 1913, đã được dịch ra tiếng Việt và xuất bản lần đầu tiên ở Việt Nam năm 1973 do Cao Xuân Hạo dịch.
- <sup>2</sup> **Aristotle** (384-322 trước Công nguyên) là một triết gia vĩ đại thời Cổ Hi-lạp. Ông chia triết học thành ba phần: lí thuyết, thực hành và sáng tạo. Công cụ dùng để nghiên cứu triết học là logic học. Nội dung của loại triết học thứ ba – triết học sáng tạo – trước hết là nghệ thuật ngôn từ bao gồm thuật hùng biện và thi ca. Vấn đề ẩn dụ được bàn đến trong hai tác phẩm “Thuật hùng biện” , quyển III, các chương 4, 11, khoảng năm 355 trước Công nguyên) và Poetics (Thi ca).
- <sup>3</sup> **Ludwig Josef Johann Wittgenstein** (26/4/1889 – 29/4/1951) là nhà triết học Anh-Áo, nghiên cứu về Logic học, Triết học về Toán, Tư tưởng và về Ngôn ngữ.
- <sup>4</sup> **Donald Herbert Davidson** (6/3/1917 – 30/8/2003) – nhà nghiên cứu Triết học người Mỹ.
- <sup>5</sup> **Max Black** (24/2/1909 – 27/8/1988) – nhà nghiên cứu Triết học Anh-Mỹ lỗi lạc người gốc Azerbaijan.
- <sup>6</sup> **George P. Lakoff** (24/5/1941 - ) là Giáo sư về Ngôn ngữ học Tri nhận tại trường Đại học California, Berkeley, từ 1972.
- <sup>7</sup> **Mark L. Johnson** (24/5/1949- ) là Knight Professor (Giáo sư Hiệp sĩ – Giáo sư Danh dự) về “Liberal Arts and Sciences” tại khoa Triết thuộc trường Đại học Oregon. Là đồng tác giả cuốn “Ẩn dụ mà chúng ta đang sống” với G. Lakoff.

- 
- <sup>8</sup> **Gilles Fauconnier** (19/8/1944 - ) là nhà ngôn ngữ học người Pháp, chuyên về Khoa học tri nhận (Cognitive Science). Ông là giảng viên của khoa Khoa học Tri nhận (Cognitive Science) tại trường Đại học California, San Diego. Công trình của Ông và Mark Turner là nền tảng của lý thuyết “conceptual blending – Hội nhập ý niệm”.
- <sup>9</sup> **Charles J. Fillmore** (1929), nhà ngôn ngữ học người Mỹ, Giáo sư Danh dự (Professor Emeritus – danh hiệu dùng để chỉ các Giáo sư Đại học xuất sắc đã về hưu; cũng dùng để chỉ các Giáo sư về hưu mà vẫn còn tiếp tục giảng dạy) về Ngôn ngữ học của trường Đại học California, Berkeley.
- <sup>10</sup> **Ray Jackendoff** (23/1/1945) là nhà ngôn ngữ học người Mỹ, Giáo sư về Triết, Chủ tịch danh dự “Seth Merrin Chair” của khoa Nhân loại học và cùng với Daniel Dennett, là đồng Chủ nhiệm Trung tâm “Center for Cognitive Studies” tại trường Đại học Tufts. Ông nhận giải thưởng Jean Nicod tại Paris năm 2003.
- <sup>11</sup> **Zoltán Kövecses** – nhà ngôn ngữ học người Hungary, giảng viên trường Đại học Eötvös Loránd, Hungary.
- <sup>12</sup> **Ronald W. Langacker** (27/12/1942) – nhà ngôn ngữ học người Mỹ và Giáo sư danh dự của trường Đại học California, San Diego.
- <sup>13</sup> **Eleanor Rosch** (còn được biết với tên - Eleanor Rosch Heider) Giáo sư Tâm lý học tại trường Đại học California, Berkeley.
- <sup>14</sup> **Leonard Talmy** – Giảng viên về Ngôn ngữ học và Triết học tại trường Đại học Buffalo ở New York.
- <sup>15</sup> **Mark Turner** (1954) là nhà nghiên cứu Khoa học Tri nhận, Ngôn ngữ. Là Giám đốc sáng lập của Mạng Khoa học Tri nhận “Cognitive Science Network”. Ông nhận giải thưởng “Prix du Rayonnement de la langue et de la littérature françaises” của Viện Hàn Lâm Khoa học Pháp vào năm 1996.
- <sup>16</sup> **Anna Wierzbicka** (1938) là nhà ngôn ngữ học người Ba Lan và đang giảng dạy tại trường Đại học Quốc gia Úc.
- <sup>17</sup> **Yuri Sergeevitch Stepanov** (1930-) – nhà ngôn ngữ học người Nga.

- 
- <sup>18</sup> **Yurii Derenikovich Apresian** là Trưởng khoa Ngữ nghĩa học, Học viện Ngôn ngữ Nga, RAS (Russian Academy of Sciences – Hàn lâm viện khoa học Nga) và là Nghiên cứu viên chính tại Học viện Các vấn đề Truyền thông, RAS.
- <sup>19</sup> **Valeri Demiankov** – Giáo sư về Ngữ văn Ngôn ngữ Slave và Đông Âu tại trường Đại học Sư phạm Mátxcova.
- <sup>20</sup> **Elena Samoilovna Kubriakova** – nhà ngôn ngữ học người Nga.
- <sup>21</sup> **Wallace Chafe** (1927) – nhà ngôn ngữ học người Mỹ, là Giáo sư danh dự của trường Đại học California, Santa Barbara.
- <sup>22</sup> **Marvin Lee Minsky** (9/8/1927) – nhà nghiên cứu Khoa học Tri nhận người Mỹ trong lĩnh vực Trí tuệ nhân tạo (artificial intelligence (AI)), đồng sáng lập Phòng thí nghiệm về Trí tuệ nhân tạo của MIT (MIT's AI Laboratory).